

Số: 70/2019/QĐ-UBND

An Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 – 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc thông qua Bảng giá các loại đất áp dụng cho giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng cho giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định và Bảng giá đất năm 2015 áp dụng giai đoạn 2015 – 2019 và Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quy định và Bảng giá các loại đất năm 2015 áp dụng giai đoạn 2015 – 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website Chính phủ; Website tỉnh An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTH, TT.Công báo - Tin học.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Nưng

QUY ĐỊNH

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 114 của Luật Đất đai như sau:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.
2. Tính thuế sử dụng đất.
3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.
4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.
5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
7. Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 2. Các loại đất được quy định trong Bảng giá đất gồm

1. Đất nông nghiệp gồm các loại đất:
 - a) Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;
 - b) Đất trồng cây lâu năm;
 - c) Đất rừng sản xuất;
 - d) Đất rừng phòng hộ;
 - đ) Đất rừng đặc dụng;
 - e) Đất nuôi trồng thủy sản;
 - g) Đất nông nghiệp khác.
2. Đất phi nông nghiệp gồm các loại đất:
 - a) Đất ở gồm đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn;
 - b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan;
 - c) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;
 - d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác;
 - đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;
 - e) Đất thương mại, dịch vụ;
 - g) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác;
 - h) Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng;
 - i) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;

k) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;

l) Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

Điều 3. Giá đất của các loại đất có thời hạn

Giá đất đối với các loại đất sử dụng có thời hạn theo quy định của Luật Đất đai được áp dụng tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Chương II

CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 4. Đất nông nghiệp

Việc xác định vị trí đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác (đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm); căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm (đối với đất nuôi trồng thủy sản) và vị trí đất theo Bảng giá đất như sau:

1. Đối với thửa đất nông nghiệp tiếp giáp Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường liên xã, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy được xác định như sau:

a) Giới hạn cự ly tiếp giáp trong phạm vi 150 mét tính từ chân lộ, bờ sông, bờ kênh hiện hữu (phần phía trong tiếp giáp các thửa đất) được xác định là vị trí 1;

b) Giới hạn cự ly từ trên 150 mét đến 450 mét được xác định là vị trí 2;

c) Các khu vực còn lại được xác định cụ thể trong Bảng giá đất (chỉ có một vị trí duy nhất).

2. Giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng chỉ phân thành một vị trí duy nhất.

3. Giá đất trong một số trường hợp cụ thể:

a) Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất tính bằng 02 lần giá đất trồng cây lâu năm của cùng vị trí 1 nhưng không được cao hơn giá đất ở liền kề;

b) Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn hiện hữu, trong địa giới hành chính phường, thị trấn được xác định là vị trí 1 (trừ trường hợp có giá cụ thể trong Bảng giá đất).

Điều 5. Đất ở tại nông thôn

Giá đất ở nông thôn xác định theo từng đường, đoạn đường hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm hành chính, thương mại, văn hóa, giáo dục.

1. Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã và chợ xã (kể cả chợ nông thôn) được xác định giá đất cụ thể như sau:

Giới hạn phạm vi 100 mét tính từ tim đường hiện hữu đối với các đường đi vào trung tâm hành chính xã, chợ xã và chợ nông thôn. Trừ các trường hợp đã được xác định cụ thể trong Bảng giá đất.

2. Đất ở tại nông thôn có 2 vị trí:

a) Vị trí 1: Là thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường tính bằng 100% giá đất (kể cả các thửa đất liền kề phía sau nhưng cùng một chủ sử dụng trong phạm vi 50 mét tính từ ranh tiếp giáp đường);

b) Vị trí 2: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 50 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc trong hẻm được tính bằng 60% giá đất vị trí 1. Trường hợp giá đất ở vị trí 2 thấp hơn giá đất ở nông thôn tối thiểu của Chính phủ quy định thì giá đất bằng khung giá đất ở tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

3. Giá đất ở khu vực còn lại được xác định cụ thể trong Bảng giá đất thì chỉ xác định một vị trí (không xác định vị trí 2).

Điều 6. Đất ở tại đô thị

Giá đất ở đô thị xác định theo từng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm hành chính, thương mại, văn hóa, giáo dục.

1. Phân loại đường phố: Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc được phân thành 04 loại đường phố; thị xã Tân Châu và các thị trấn được phân thành 03 loại đường phố. Đường phố loại 1 có giá đất cao nhất trong nội thành, nội thị.

2. Phân đoạn đường phố: Căn cứ cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi, đường phố được phân nhiều đoạn đường có mức giá khác nhau.

3. Phân loại vị trí: Mỗi đường phố hoặc đoạn đường phố được phân tối đa 04 vị trí:

a) Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu:

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố có mức giá cao nhất (kể cả các thửa đất liền kề phía sau nhưng cùng một chủ sử dụng trong phạm vi 25 mét tính từ ranh tiếp giáp đường);

- Vị trí 2: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 25 mét đến 50 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng lớn hơn 3 mét, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh (như mặt đường láng nhựa hoặc láng xi măng, hệ thống cấp điện, nước tương đối hoàn chỉnh) giá đất bằng 60% của vị trí 1;

- Vị trí 3: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 50 mét đến 75 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng từ 2 mét đến 3 mét, điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2, giá đất bằng 40% của vị trí 1;

- Vị trí 4: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 75 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng nhỏ hơn 2 mét hay hẻm của hẻm thuộc vị trí 2 hoặc vị trí 3, có điều kiện sinh hoạt kém, giá đất bằng 20% của vị trí 1 (kể cả các thửa đất có lối đi nhỏ). Trừ các đường hẻm đã được xác định giá đất cụ thể trong Bảng giá đất.

b) Các thị trấn

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố, có mức giá cao nhất (kể cả các thửa đất liền kề phía sau nhưng cùng một chủ sử dụng trong phạm vi 25 mét tính từ ranh tiếp giáp đường);

- Vị trí 2: Phần còn lại của thửa đất có chiều dài trên 25 mét đến 50 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng lớn hơn 2,5 mét, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, giá đất bằng 60% của vị trí 1;

- Vị trí 3: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 50 mét đến 75 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng từ 1,5 mét đến 2,5 mét, điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2, giá đất bằng 40% của vị trí 1;

- Vị trí 4: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 75 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng nhỏ hơn 1,5 mét hay hẻm của hẻm thuộc vị trí 2 hoặc vị trí 3, có điều kiện sinh hoạt kém, giá đất bằng 20% của vị trí 1 (kể cả các thửa đất có lối đi nhỏ).

4. Trường hợp giá đất ở vị trí 2, 3, 4 thấp hơn khung giá đất ở tối thiểu của Chính phủ thì giá đất bằng khung giá đất ở tối thiểu của Chính phủ.

Điều 7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn thì giá đất bằng 60% giá đất ở liền kề. Trường hợp giá đất thấp hơn Khung giá tối thiểu của Chính phủ quy định thì giá đất bằng Khung giá tối thiểu của Chính phủ.

2. Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn thì giá đất bằng 70% giá đất ở liền kề. Trường hợp thấp hơn Khung giá tối thiểu của Chính phủ quy định thì giá đất bằng Khung giá tối thiểu của Chính phủ.

Điều 8. Giá một số loại đất khác

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp của Nhà nước, ngoài công lập gồm (đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác); đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đất thương mại dịch vụ - kết hợp cao ốc văn phòng. Giá đất bằng giá đất ở liền kề.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác. Giá đất bằng 60% giá đất ở liền kề.

3. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng với giá đất phi nông nghiệp liền kề. Trường hợp giáp với đất phi nông nghiệp có nhiều mức giá khác nhau thì giá đất bằng giá bình quân của giá các loại đất phi nông nghiệp liền kề.

4. Đối với các loại đất nông nghiệp khác thì giá đất bằng với giá đất nông nghiệp liền kề có giá cao nhất.

5. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực liền kề.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân, giá đất bằng 50 % giá đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại, dịch vụ) nhưng không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề có giá cao nhất.

Điều 9. Đất khu vực giáp ranh

1. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào sâu địa phận tỉnh An Giang tối đa 1.000 mét;

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào sâu địa phận tỉnh An Giang tối đa 500 mét;

c) Đối với khu vực giáp ranh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng chủ yếu từ 100 m trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh của mỗi bên sông, bên hồ, bên kênh vào sâu địa phận của tỉnh An Giang theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này. Trường hợp chiều rộng của sông, hồ, kênh chủ yếu trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn trong tỉnh

a) Đối với đất nông nghiệp tại các khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã, thành phố vào sâu địa phận mỗi bên là 500 mét. Khu vực giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn trong cùng huyện, thị, thành phố thì xác định hết thửa đất từ đường địa giới về mỗi bên và vào sâu 300 mét;

b) Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 300 mét;

c) Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét;

d) Đất ở nông thôn tại khu vực giáp ranh là Quốc lộ thì phạm vi tiếp giáp tối đa là 100 mét kể từ chân lộ giới hiện hữu; đất ở nông thôn tại khu vực giáp ranh là Tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã thì phạm vi tiếp giáp tối đa là 50 mét kể từ chân lộ giới hiện hữu;

đ) Trường hợp xác định giới hạn đường ranh để tính giá đất vùng giáp ranh mà dẫn đến các thửa đất liền kề cùng một chủ sử dụng có 02 mức giá khác nhau thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có mức giá cao nhất.

3. Việc xác định giá đất tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được xác định bằng giá bình quân của cùng một loại đất tại khu vực giáp ranh (giá bình quân này chỉ áp dụng cho vùng có giá đất thấp, đối với vùng có giá đất cao thì tính theo giá đất cao).

Đất tại khu vực giáp ranh có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì quy định mức giá như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về các yếu tố nêu trên thì mức giá đất tại khu vực giáp ranh có thể chênh lệch nhưng tối đa không quá 30%.

Điều 10. Xử lý một số trường hợp cụ thể

1. Thửa đất nằm ngay giao lộ (tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường hiện hữu trở lên) hoặc tiếp giáp mặt tiền 02 tuyến đường khác nhau (không giao nhau) thì các vị trí đất tính theo giá đất của tuyến đường có giá cao nhất và nhân 1,2 lần.

2. Trường hợp khu vực giáp ranh giữa đất tại đô thị với đất tại nông thôn hoặc trên cùng một trục đường được chia thành các đoạn có mức giá khác nhau thì giá đất tại vị trí tiếp giáp giữa 02 mức giá giáp nhau được tính giá như sau:

a) Đối với đất ở tại đô thị giáp ranh giữa 02 mức giá khác nhau thì giá đất được tính bình quân của đoạn giáp ranh trong phạm vi 50 mét (giá bình quân này chỉ áp dụng cho vùng có giá đất thấp, đối với vùng có giá đất cao thì tính theo giá cao);

b) Đối với đất ở tại đô thị giáp ranh với đất ở tại nông thôn thì giá đất được tính bình quân của 02 giá giáp ranh trong phạm vi 100 mét (giá bình quân này chỉ áp dụng cho vùng có giá đất thấp, đối với vùng có giá đất cao thì tính theo cao hơn);

c) Đối với đất ở tại nông thôn cùng một trục đường, tuyến đường (trong 01 đơn vị hành chính cấp xã) có mức giá khác nhau thì giá đất được tính bình quân của đoạn giáp ranh trong phạm vi 150 mét (giá bình quân này chỉ áp dụng cho vùng có giá đất thấp, đối với vùng có giá đất cao thì tính theo giá cao).

3. Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường hiện hữu mà bị ngăn cách bởi mương lộ (kênh, mương hiện hữu cấp trực lộ giao thông là đất công) thì giá đất bằng 80% giá đất tiếp giáp mặt tiền đường.

4. Đối với thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân không tiếp giáp với mặt tiền đường mà tiếp giáp với thửa đất phía trước của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đó đang quản lý sử dụng (thửa đất này tiếp giáp với mặt tiền đường) thì xác định như sau:

a) Đất tại đô thị vị trí 1 tính từ mốc lộ giới theo quy định hiện hành vào đến 25 mét; vị trí 2 tính từ trên 25 mét đến 50 mét; vị trí 3 tính từ trên 50 mét đến 75 mét, phần còn lại là vị trí 4 nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề có giá cao nhất;

b) Đất tại nông thôn vị trí 1 tính từ mốc lộ giới theo quy định hiện hành trở vào đến 50 mét, phần còn lại là vị trí 2 nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề có giá cao nhất.

5. Đối với các dự án xây dựng khu dân cư do tổ chức kinh tế đầu tư thì vị trí đất được xác định như sau:

a) Đối với đất tại đô thị thì các lô nền tiếp giáp mặt tiền đường hiện hữu được xác định là vị trí 1 vào 25 mét; vị trí 2 tính từ trên 25 mét đến 50 mét; vị trí 3 tính từ trên 50 mét đến 75 mét, phần còn lại là vị trí 4 nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề có giá cao nhất.

b) Đối với đất tại nông thôn thì các lô nền tiếp giáp mặt tiền đường hiện hữu được xác định là vị trí 1, các lô nền còn lại được xác định là vị trí 2 nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề có giá cao nhất.

6. Đối với các đường dân sinh dọc theo chiều dài hai bên cầu:

a) Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu:

- Đối với các đường có độ rộng từ 03 mét trở lên, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh;

- Đối với các đường có độ rộng dưới 03 mét, điều kiện sinh hoạt kém, cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 60% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

b) Các huyện:

- Đối với các đường có độ rộng từ 2,5 mét trở lên, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh;

- Đối với các đường có độ rộng dưới 2,5 mét, điều kiện sinh hoạt kém, giá đất tính bằng 60% vị trí 1 của đường chính liền kề với đường dân sinh.

7. Đối với các lô nền tại các khu dân cư do tổ chức kinh tế đầu tư chuyển nhượng cho các hộ dân để bố trí tái định cư thì giá đất được xác định theo giá bán nền tái định cư của phương án bồi thường đã được cấp thẩm quyền phê duyệt hoặc theo giá bán nền tái định cư được cấp thẩm quyền chấp thuận.

8. Đối với các lô nền trong các khu dân cư do các tổ chức kinh tế đầu tư mới theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa bàn giao cơ sở hạ tầng cho Nhà nước quản lý hoặc đã bàn giao mà chưa có giá đất trong Bảng giá đất thì việc xác định nghĩa vụ tài chính căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng thực tế theo quy định của pháp luật. Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất các lần tiếp theo thì giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính được căn cứ theo hợp đồng chuyển nhượng thực tế nhưng không được thấp hơn giá đất chuyển nhượng của chủ đầu tư bán lần đầu.

9. Đối với trường hợp thửa đất thuộc vị trí của nhiều tuyến đường có giá đất khác nhau thì giá đất được xác định theo vị trí của tuyến đường mà thửa đất đó có giá đất cao nhất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Điều chỉnh Bảng giá các loại đất

1. Các trường hợp điều chỉnh Bảng giá đất:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Khi Chính phủ điều chỉnh Khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong Bảng giá đất của loại đất tương tự;

c) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong Bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

2. Nội dung điều chỉnh Bảng giá đất:

a) Điều chỉnh giá của một loại đất hoặc một số loại đất hoặc tất cả các loại đất trong Bảng giá đất;

b) Điều chỉnh Bảng giá đất tại một vị trí đất hoặc một số vị trí đất hoặc tất cả các vị trí đất.

3. Giá đất trong Bảng giá đất điều chỉnh phải phù hợp với Khung giá đất và quy định về mức chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các khó khăn, vướng mắc cụ thể từng trường hợp, từng vị trí đất, từng dự án thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các Sở, Ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Đối với các tuyến đường, khu vực chưa được quy định giá đất trong Bảng giá đất thì trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá đất để áp dụng trong thời gian Bảng giá đất chưa được sửa đổi, bổ sung theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 10 của Quy định này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện theo thẩm quyền; tổ chức mạng lưới theo dõi biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ định giá đất.

4. Các Sở, ngành theo chức năng có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giá đất theo Quy định này./.

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 -2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: toàn bộ địa giới hành chính các phường Mỹ Long, Mỹ Bình, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên, Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Quý, Mỹ Phước, Mỹ Hòa, Bình Khánh, Bình Đức.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	PHƯỜNG MỸ LONG			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Nguyễn Trãi	Suốt đường	1	45.000
2	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự	1	45.000
3	Nguyễn Huệ	Suốt đường	1	45.000
4	Hùng Vương	Ngô Gia Tự - Lý Thái Tổ	1	32.500
		Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	1	22.700
5	Ngô Gia Tự	Suốt đường	1	39.000
6	Phan Đình Phùng	Suốt đường	1	35.000
7	Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	32.500
8	Ngô Thời Nhậm	Suốt đường	1	32.500
9	Điện Biên Phủ	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	24.700
		Lý Thái Tổ - Lê Thánh Tôn	1	19.500
10	Nguyễn Văn Cưng	Suốt đường	1	32.500
11	Lý Tự Trọng	Suốt đường	1	26.000
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	1	26.000
13	Thị Sách	Nguyễn Trãi - Trần Nhật Duật	1	22.700
14	Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Cầu Hoàng Diệu	1	30.000
15	Lê Thị Nhiên	Suốt đường	1	20.000
16	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	21.500
		Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	1	16.900
17	Lê Minh Ngươn	Nguyễn Trãi - Cầu Duy Tân	1	22.700
18	Bạch Đằng	Suốt đường	1	21.450
19	Phạm Hồng Thái	Suốt đường	1	15.600
20	Phan Chu Trinh	Suốt đường	1	15.600
21	Phan Thành Long	Suốt đường	1	15.600
22	Đoàn Văn Phối	Suốt đường	1	15.600
23	Lương Văn Cù	Suốt đường	1	19.500
24	Huỳnh Thị Hưởng	Suốt đường	1	19.500
25	Chu Văn An	Suốt đường	1	22.700
26	Kim Đồng	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	18.200

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Lý Thái Tổ - Nguyễn Bình Khiêm	1	15.000
27	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	1	12.000
28	Huỳnh Văn Hây	Suốt đường	1	12.000
29	Tần Đà	Suốt đường	1	19.500
30	Trần Nguyên Hân	Suốt đường	1	19.500
31	Trần Nhật Duật	Suốt đường	1	16.900
32	Đặng Dung	Hùng Vương - Thoại Ngọc Hầu	1	19.500
33	Châu Thị Tế	Suốt đường	1	16.900
34	Đặng Dung nối dài	Điện Biên Phủ - Kim Đồng	1	16.900
35	Nam Đặng Dung	Suốt đường	1	16.300
36	Phan Huy Chú	Suốt đường	1	15.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
37	Nguyễn Văn Sừng	Suốt đường	2	10.000
38	Nguyễn Bình Khiêm	Suốt đường	2	12.350
39	Lê Văn Hưu	Suốt đường	2	13.000
40	Hồ Xuân Hương	Suốt đường	2	10.400
41	Nguyễn Phi Khanh	Suốt đường	2	11.700
42	Trần Hữu Trang	Suốt đường	2	11.700
43	Đường Cống Quỳnh	Suốt đường	2	11.700
44	Hẻm cặp Ngân hàng Công thương	Lý Thái Tổ - Cuối hẻm	2	9.000
45	Hẻm đường Châu Thị Tế	Châu Thị Tế - Hùng Vương	2	8.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
46	Lê Thánh Tôn	Điện Biên Phủ - Cuối hàng rào cung Thiếu nhi	3	5.000
47	Lương Thế Vinh	Suốt đường	3	7.000
48	Đường dự định cặp Công an phường Mỹ Long	Nam Đặng Dung - Dãy khu dân cư đường Lý Thái Tổ	3	7.000
49	Đường liên tổ khóm Phó Quế	Lương Thế Vinh - Đuôi cồn Phó Quế	3	5.000
50	Đường cặp rạch Cái Sơn	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	3	4.000
51	Kè Sông Hậu	Suốt đường	3	5.000
B	PHƯỜNG MỸ BÌNH			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Tôn Đức Thắng	Suốt đường	1	30.000
2	Nguyễn Thái Học	Suốt đường	1	20.000
3	Châu Văn Liêm	Suốt đường	1	15.000
4	Trần Hưng Đạo	Suốt đường	1	30.000
5	Lê Lợi	Suốt đường	1	15.000
6	Lý Thường Kiệt	Suốt đường	1	15.000
7	Lê Hồng Phong	Suốt đường	1	20.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
8	Lê Triệu Kiết	Suốt đường	1	15.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
9	Trần Quốc Toán	Suốt đường	2	13.000
10	Đình Tiên Hoàng	Suốt đường	2	13.000
11	Ngô Quyền	Suốt đường	2	13.000
12	Thủ Khoa Nghĩa	Lý Thường Kiệt - Phan Bá Vành	2	10.000
13	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Thái Ngọc - Ngọc Hân	2	10.000
14	Phan Bá Vành	Tôn Đức Thắng - Thủ Khoa Huân	2	10.000
15	Ngọc Hân	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	2	10.000
16	Lê Văn Nhung	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Thái Học	2	10.000
17	Nguyễn Du	Suốt đường	2	13.000
18	Yết Kiêu	Suốt tuyến	2	15.000
19	Nguyễn Cư Trinh	Lý Thường Kiệt - Lê Hồng Phong	2	13.000
20	Đường cặp bờ kè rạch Long Xuyên và các đường đầu nối với đường Lê Văn Nhung	Suốt đường	2	10.000
21	Khu phức hợp Khách Sạn STARWORD	Các đường nội bộ	2	10.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
22	Các đường nhánh khu hành chính tỉnh	Nguyễn Thái Học - Lê Lai - Lý Thường Kiệt	3	5.000
23	Lê Lai	Suốt đường	3	9.100
24	Phùng Hưng	Suốt đường	3	9.100
25	Hoàng Văn Thụ	Suốt đường	3	9.100
26	La Sơn Phu Tử	Lý Thường Kiệt - Lê Hồng Phong	3	9.100
27	Khúc Thừa Dụ	Suốt đường	3	7.000
28	Nguyễn Xí	Suốt đường	3	6.500
29	Lê Sát	Suốt đường	3	6.500
30	Phạm Văn Xảo	Suốt đường	3	6.500
31	Cô Giang	Suốt đường	3	6.500
32	Cô Bắc	Suốt đường	3	6.500
33	Nguyễn Đăng Sơn	Suốt đường	3	9.100
34	Lê Quý Đôn	Suốt đường	3	9.100
35	Lê Văn Nhung	Nguyễn Thái Học - Lê Hồng Phong	3	4.500
36	Hẻm 141	Nguyễn Thái Học - Yết Kiêu	3	4.000
37	Hẻm tổ 10 Ngô Quyền	Suốt hẻm	3	4.500
38	Cặp bờ kè Nguyễn Du	Suốt đường	3	6.000
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4			
39	Đường vòng Yết Kiêu	Nguyễn Xí - Lê Văn Nhung	4	6.500
40	Hẻm Bạch Hồ	Tôn Đức Thắng - Lê Triệu Kiết	4	4.000
41	Hẻm Huỳnh Thanh	Suốt hẻm	4	5.200

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
42	Hẻm Hòa Bình	Suốt hẻm	4	5.000
43	Hẻm tổ 1 Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	Suốt hẻm	4	4.000
44	Hẻm 2 Yếu Kiều - Cô Bắc - Cô Giang	Suốt hẻm	4	5.000
45	Lê Văn Nhung	Lê Hồng Phong - Cầu Nguyễn Trung Trực	4	2.500
C	PHƯỜNG MỸ XUYỀN			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	28.000
2	Hà Hoàng Hồ	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	1	26.000
3	Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Cầu Hoàng Diệu	1	30.000
4	Trần Bình Trọng	Suốt đường	1	17.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
5	Trần Khánh Dư	Hà Hoàng Hồ - Trần Bình Trọng	2	11.000
6	Bùi Thị Xuân	Suốt đường	2	13.000
7	Võ Thị Sáu	Hà Hoàng Hồ - Ngã 3 Võ Thị Sáu	2	11.000
8	Bùi Văn Danh	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	2	9.000
9	KDC Lý Thái Tổ (nối dài)	Các đường trong KDC	2	16.800
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
10	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Võ Thị Sáu - Hết ranh Đại học An Giang	3	7.500
11	Trần Khánh Dư	Trần Bình Trọng - Cuối đường	3	7.000
12	Phan Liêm	Suốt đường	3	6.000
13	Hải Thượng Lãn Ông	Trần Hưng Đạo - Bệnh viện Long Xuyên	3	6.000
14	Trần Quang Diệu	Suốt đường	3	7.800
15	Hẻm Sông Hồng	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	5.000
16	Hẻm 12	Bệnh viện Long Xuyên - Võ Thị Sáu	3	8.000
17	Hẻm 7, 8	Trần Hưng Đạo - Hẻm 12	3	6.000
18	Phan Tôn	Lê Thiện Tứ - Bùi Văn Danh	3	6.500
19	Hẻm 9	Trần Hưng Đạo - Hẻm 12	3	5.000
20	Hẻm 5, 6 (khóm Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	5.000
21	Hẻm 3, 4 (khóm Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	5.000
22	Hẻm 1, 2, 3, 4, 5 (khóm Đông An 1)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	4.500
23	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại Học AG (hết đường nhựa)	3	5.000
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4			
24	Võ Thị Sáu	Đoạn đường bê tông còn lại	4	3.000
25	Hẻm 2	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	4	2.000
26	Hẻm Bệnh viện Bình Dân	Cấp Bệnh viện Bình Dân - Bảo Việt	4	2.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	(khóm Đông An 5)			
27	Hẻm 1 rạch Cái Sơn (Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	4	2.000
28	Hẻm cấp y tế phường	Trần Quang Diệu - Cuối hẻm	4	3.000
29	Hẻm đối diện UBND phường	Hà Hoàng Hồ - Trần Quang Diệu	4	3.000
D	PHƯỜNG ĐÔNG XUYỀN			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hà Hoàng Hồ	Phan Tôn - Cầu Bà Bầu	1	26.000
		Cầu Bà Bầu - Cầu Ông Mạnh	1	15.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
2	Trần Nguyên Đán (Đường số 1)	Hà Hoàng Hồ - Cuối khu dân cư (đường chính của khu dân cư Bà Bầu)	2	9.000
3	Bùi Văn Danh	Phan Tôn - Cầu ông Mạnh	2	9.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
4	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại học An Giang	3	5.000
5	Phan Tôn	Bùi Văn Danh - Lê Thiện Tứ	3	5.000
6	Ung Văn Khiêm	Hà Hoàng Hồ - hết ranh địa giới hành chính	3	12.000
7	Trần Quốc Tảng	Suốt đường	3	5.000
8	Nguyễn Biểu	Suốt đường	3	5.000
9	Trần Khắc Chân	Nguyễn Biểu – Khu dân cư	3	5.000
10	Trương Hán Siêu	Suốt đường	3	4.000
11	Nguyễn Hiền	Suốt đường	3	4.000
12	Trần Khắc Chung	Suốt đường	3	4.000
13	Lê Quát	Suốt đường	3	4.000
14	Đoàn Nhữ Hài	Suốt đường	3	4.000
15	Trương Hồng	Suốt đường	3	4.000
16	Trịnh Văn Ấn	Suốt đường	3	5.000
17	Trần Văn Thạnh	Suốt đường	3	5.000
18	Trần Văn Lắm	Suốt đường	3	5.000
19	Đình Trường Sanh	Suốt đường	3	5.000
20	Lê Thiện Tứ	Suốt đường	3	5.000
21	Nguyễn Ngọc Ba	Suốt đường	3	5.000
22	Trịnh Đình Thước	Suốt đường	3	5.000
23	Lý Thái Tổ nối dài	Ung Văn Khiêm - Đường nhựa hiện hữu	3	5.000
24	Đường số 3	Đình Trường Sanh - Trần Văn Lắm cuối ranh quy hoạch dân cư	3	5.000
25	Các đường còn lại trong KDC Bà Bầu (Kê cả KDC Bà bầu	Suốt đường	3	4.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	mở rộng)			
26	KDC Nam Kinh	Các đường trong KDC	3	9.000
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4			
27	Đường cặp rạch Bà Bầu		4	1.600
28	Đường cặp rạch Ông Mạnh		4	1.600
29	Hẻm Kênh 3	Suốt hẻm	4	1.500
30	Trần Quý Khoáng	Hà Hoàng Hồ - Cuối đường	4	2.400
31	Trần Khắc Chân	Hà Hoàng Hồ - cổng trường Hùng Vương	4	4.500
		Cổng trường Hùng Vương - Cuối đường	4	1.600
32	Đường nhánh Võ Thị Sáu (Tổ 7)	Đường tổ 8 (hàng rào trường Đại học) - Ung Văn Khiêm	4	3.500
33	Đường nhánh Võ Thị Sáu (Đường Tổ 10)	Lý Thái Tổ nối dài (Võ Thị Sáu cũ)- đường cặp rạch cái sơn	4	3.000
34	Đường tổ 8 khóm Đông Thành	Lý Thái Tổ nối dài - Khu cán bộ	4	3.000
35	Nguyễn Hữu Tiến	Suốt đường	4	3.000
36	Trần Cảnh	Suốt đường	4	3.000
37	Nguyễn Chánh Nhì	Suốt đường	4	3.000
38	Trần Thủ Độ	Suốt đường	4	3.000
39	Ngô Văn Sở	Suốt đường	4	3.500
40	Trần Bình Trọng	Phan Tôn - Ung Văn Khiêm	4	2.000
		Trịnh Văn Ấn - Cuối ranh quy hoạch khu dân cư	4	2.500
41	Đường cặp rạch Cái Sơn	Ung Văn Khiêm - Ranh Mỹ Phước, Mỹ Xuyên	4	1.500
E	PHƯỜNG MỸ PHƯỚC			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Cầu Tầm Bót	1	25.000
		Cầu Tầm Bót - Phạm Cự Lượng	1	15.000
2	Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	25.000
3	KDC Lý Thái Tổ (nối dài)	Các đường trong KDC	1	15.000
4	Đường Cổng ra Bến xe cũ	Trần Hưng Đạo - cuối đường	1	12.000
5	Hùng Vương	Rạch Cái Sơn - Tô Hiến Thành	1	15.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 3			
6	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương nối dài	3	7.200
7	Đường Kênh Đào	Trần Hưng Đạo - Cầu Kênh Đào	3	7.200
8	Nguyễn Văn Linh (Lý Thái Tổ dự kiến)	Ung Văn Khiêm - Cuối ranh khu dân cư Tiên Đạt	3	8.000
9	Phạm Cự Lượng	Suốt đường	3	10.000
10	Ung Văn Khiêm	Suốt đường	3	10.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
11	Triệu Quang Phục	Suốt đường	3	8.000
12	CÁC ĐƯỜNG ĐỐI DIỆN NHÀ LÔNG CHỢ MỸ PHƯỚC	Đường số 08 (Hùng Vương – thửa 243, tờ BĐ số 06)	3	7.000
13		Đường số 05	3	7.000
14	KDC TÂY SÔNG HẬU	Các đường còn lại	3	7.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 4			
15	CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC XEỎ TRÔM 1, 2	Tô Vĩnh Diện	4	4.000
16		Trường Chinh	4	4.000
17		Hà Huy Tập	4	4.000
18		Nguyễn Tấn Thành	4	4.000
19		Đốc Bình Là	4	4.000
20		Trần Phú	4	4.000
21		Phan Đăng Lưu	4	4.000
22		Lê Duẩn	4	4.000
23		Tô Hiệu	4	4.000
24		Phạm Thiệu	4	4.000
25		Nguyễn Hữu Thọ	4	4.000
26		Cù Chính Lan	4	4.000
27		Nguyễn Phong Sắc	4	4.000
28		Hà Huy Giáp	4	4.000
29		Võ Văn Tần	4	4.000
30		Việt Bắc	4	4.000
31		Ba Sơn	4	4.000
32		Hắc Hải	4	4.000
33		Nguyễn Đức Cảnh	4	4.000
34		Phùng Chí Kiên	4	4.000
35		Trần Huy Liệu	4	4.000
36		Đặng Thai Mai	4	4.000
37		Lưu Hữu Phước	4	4.000
38		Côn Đảo	4	4.000
39		Âu Dương Lân	4	4.000
40		Các đường còn lại	4	4.000
41	Thoại Ngọc Hầu	Suốt đường	4	3.500
42	Khu dân cư Xeỏ Chanh	Cầu Kênh Đào - Hết khu dân cư	4	3.500
43	Khu dân cư 36 nên	Các đường trong KDC	4	3.500
44	Phạm Ngũ Lão	Suốt đường	4	5.500
45	Đường cặp rạch Cái Sơn	Trần Hưng Đạo – Trường Đại học An Giang	4	2.500
		Sông Hậu – Trần Hưng Đạo	4	2.000
46	Đường cặp rạch Tầm Bót	Sông Hậu – Rạch Mương Khai	4	2.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
47	Hẻm 1, 2 tiếp giáp Trần Hưng Đạo	Suốt hẻm	4	3.000
48	Đường rạch Xẻo Chanh	Rạch Cái Sơn - Rạch Tầm Bót	4	2.000
49	Đường cặp rạch Ba Đá	Phạm Cự Lượng - Rạch Tầm Bót	4	2.500
50	Đường cặp rạch Xẻo Thoại	Rạch Tầm Bót - Rạch Ba Đá	4	2.500
51	CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC XẺO TRÔM 4, 5	Hồ Tùng Mậu	4	4.000
52		Huỳnh Tấn Phát	4	4.000
53		Võ Duy Dương	4	4.000
54		Hoàng Quốc Việt	4	4.000
55		Võ Hoàn	4	4.000
56		Dương Bá Trạc	4	4.000
57		Nguyễn Thượng Khách	4	4.000
58		Lê Văn Lương	4	4.000
59		Phạm Văn Đồng	4	4.000
60		Nguyễn Lương Bằng	4	4.000
61		Các đường còn lại	4	4.000
62	Đường cặp Kênh Đào	Khu dân cư Xẻo Trôm 4 - Rạch Mương Khai	4	1.500
63	Đường cặp rạch Gừa	Trần Hưng Đạo - Khu đô thị mới Tây Sông Hậu	4	2.500
64	Đường cặp rạch Mương Khai	Giáp phường Mỹ Hòa	4	1.500
65	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI HỌC AN GIANG	Dương Bạch Mai	4	5.000
66		Trình Đình Thảo	4	5.000
67		Đào Duy Anh	4	5.000
68		Lương Đình Của	4	5.000
79		Tôn Thất Tùng	4	5.000
70		Phạm Ngọc Thạch	4	5.000
71	KHU DÂN CƯ TIỀN ĐẠT	Hoàng Văn Thái	4	5.000
72		Nguyễn Thị Định	4	5.000
73		Trần Văn Trà	4	5.000
74		Nguyễn Chí Thanh	4	5.000
75		Nguyễn Khánh Toàn	4	5.000
76		Lê Thị Riêng	4	5.000
77		Hồ Hảo Hớn	4	5.000
78		Nguyễn Văn Trỗi	4	5.000
79		Nguyễn Minh Hồng	4	5.000
80		Lê Anh Xuân	4	5.000
81		Hoàng Lê Kha	4	5.000
82		Nguyễn Bình	4	5.000
83		Huỳnh Văn Nghệ	4	5.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
84		Lê Trọng Tấn	4	6.000
85	Khu dân cư Tây Đại Học	Các đường trong KDC	4	5.000
86	Đường cấp Bệnh Viện Đa Khoa	Ung Văn Khiêm - Dương Bạch Mai	4	3.500
87	Khu dân cư Hai Vót	Rạch Xẻo Chanh - hết ranh KDC	4	2.000
88	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI XUNG QUANH KDC CHỢ MỸ PHƯỚC	Đường số 08 (Đoạn còn lại)	4	5.000
89		Đường 06, 07	4	5.000
90	KDC Nam Tầm Bót	Các đường trong KDC	4	2.000
91	KDC Sở Kế hoạch đầu tư	Các đường trong KDC	4	2.000
92	KDC Tỉnh đoàn	Các đường trong KDC	4	2.000
93	KDC AB	Các đường trong KDC	4	2.000
94	KDC cặp rạch Xẻo Thoại	Các đường trong KDC	4	2.000
95	KDC cặp rạch Ba Đá	Các đường trong KDC	4	2.000
F	PHƯỜNG MỸ HÒA			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường tỉnh Lộ 943	Cầu ông Mạnh- Nguyễn Hoàng (phía bên trái lấy hết thửa đất số 31 tờ 18)	1	15.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 3			
2	Đường Nguyễn Thái Học (nối dài)	Cầu tạm Nguyễn Thái Học - Nguyễn Hoàng	3	11.800
		Nguyễn Hoàng - Suốt đường	3	11.800
3	Bùi Văn Danh	Cầu Ông Mạnh - Cầu tạm Nguyễn Thái Học	3	7.000
4	Đường Tỉnh Lộ 943	Nguyễn Hoàng - Cầu Mương Diễm	3	14.400
		Cầu Mương Diễm - cầu Bằng Tăng	3	10.400
		Cầu Bằng Tăng - ranh Phú Hòa	3	7.200
5	Nguyễn Hoàng	Suốt đường	3	11.400
6	Khu tái định cư Trung tâm hành chính TP. Long Xuyên	Các đường trong KDC	3	8.000
7	KHU ĐÔ THỊ GOLDEN CITY AN GIANG VÀ KHU LIÊN HỢP VH, TT, DV HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VÀ DÂN CƯ PHƯỜNG MỸ HÒA (GIAI ĐOẠN 1)	Tuyến N8A, N8B và Đường số 21	3	11.400
8		Các đường còn lại	3	10.800
III	ĐƯỜNG LOẠI 4			
9	KHU DÂN CƯ BẮC HÀ HOÀNG HỒ THEO QUY HOẠCH	Đường Trần Quang Diệu nối dài	4	3.000
10		Đường số 8, 11, 12	4	2.400
11		Các đường còn lại trong KDC Bắc Hà Hoàng Hồ	4	1.800
12	Bùi Văn Danh	Nguyễn Thái Học - Cầu Tôn Đức Thắng	4	2.500
		Cầu Tôn Đức Thắng- Ngã 3 Mương Diễm	4	2.200

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
13	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 4 (hẻm Tường Vi)	Suốt đường	4	1.500
14	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 3 (vượt lũ) và phần mở rộng	Suốt đường	4	1.500
15	Đường cặp rạch Ông Mạnh	Cầu sắt rạch Ông Mạnh - Nhà máy Ba Tàu	4	1.600
16	Đường cặp rạch Mương Diễm	Đường tỉnh 943 vô 300 mét (Tờ BĐ số 36 thửa 267)	4	1.500
		Đoạn còn lại	4	1.000
17	Đường cặp rạch Mương Khai Lớn	Đường tỉnh 943 - Rạch Bằng Tăng	4	1.500
		Đoạn còn lại	4	1.000
18	Đường Mương Cạn	Mương lộ 943 vô 100 mét (Cầu Lâm Trường)	4	1.500
		Đoạn còn lại	4	1.000
19	Đường số 2 khu dân cư Bà Bầu	Đoạn giáp phường Đông Xuyên	4	1.500
20	Đường cặp rạch Long Xuyên	Cầu Mương Lạng - cầu Bằng Tăng	4	1.500
		Rạch rích (cầu cần thẳng) - Cầu Mỹ Phú	4	1.000
21	Đường cặp rạch Mương Khai Nhỏ	Đường tỉnh 943 - KDC Nguyễn Thanh Bình	4	1.500
22	Hẻm tổ 6;7;8;12 Tây khánh 4	Tất cả các đường	4	1.500
23	Hẻm 11	Suốt đường	4	1.500
24	Hẻm 13 rạch Bằng Lăng	Suốt đường	4	1.500
25	Hẻm 21, 22, 23	Suốt đường	4	1.500
26	Hẻm cặp rạch ông Mạnh	Bắc: Đường tỉnh 943 – Rạch Long Xuyên	4	1.500
		Nam: Đường tỉnh 943 – KDC Thiên Lộc (Tờ BĐ 87 thửa 24)	4	1.500
		Đoạn còn lại	4	600
27	Các đường còn lại khu dân cư Thiên Lộc		4	3.000
28	Đường nhựa khóm Tây Khánh 5	Đường tỉnh 943 - phường Mỹ Phước	4	1.500
29	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học và các đường trong khu dân cư An Giang	Tỉnh lộ 943 - Các đường trong khu dân cư	4	1.500
30	Hẻm Ấp Chiến Lược	Tỉnh Lộ 943 - Nguyễn Thái Học	4	1.500
31	Đường cặp rạch Bằng Tăng	Đường tỉnh 943 - rạch Mương Khai Lớn	4	1.500
32	Đường cặp rạch Bằng Lăng	Tỉnh Lộ 943 - Bùi Văn Danh	4	1.500
33	Đường cặp rạch Mương Tắc	Trại giam - rạch Ông Mạnh	4	1.500
34	Đường Mương Xã	Suốt đường	4	1.000
35	Đường Mương Bà Hai	Suốt đường	4	1.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
36	Đường Mường Cui	Suốt đường	4	1.000
37	Đường Mường Thầy Phó	Suốt đường	4	1.000
38	Đường cặp rạch Mường Hội	Rạch Bằng Tăng - Tờ BĐ 45 thửa 293	4	1.000
39	KDC Nguyễn Văn Ngọc	Các đường trong KDC	4	2.000
40	Khu dân cư Trương Hoàng Sơn	Các đường trong KDC	4	2.000
41	Khu dân cư Huỳnh Thanh Liêm	Các đường trong KDC	4	1.500
42	Khu dân cư Nguyễn Thanh Bình	Các đường trong KDC	4	1.500
43	Khu dân cư Đỗ Quang Thiệt	Các đường trong KDC	4	1.500
44	Khu dân cư Sở VH TT và DL	Các đường trong KDC	4	1.500
45	Khu dân cư giáp Nhà máy xử lý nước thải (Tây Khánh 5)	Các đường trong KDC	4	1.500
46	Khu dân cư Nguyễn Ngọc Ni	Các đường trong KDC	4	2.000
47	Các đoạn còn lại	Trên địa bàn phường (chỉ xác định một vị trí)	4	800
G	PHƯỜNG BÌNH KHÁNH			
I	ĐƯỜNG LOẠI 2			
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Trung Trực – mường Cơ khí	2	11.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 3			
2	Trần Hưng Đạo	Mường Cơ Khí - Cầu Trà Ôn	3	9.000
3	Quản Cơ Thành	Suốt đường	3	7.200
4	Tôn Thất Thuyết	Suốt đường	3	5.400
5	Hàm Nghi	Suốt đường	3	7.200
6	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo - Đề Thám	3	5.400
		Đề Thám – Cuối Đường	3	4.800
7	Thành Thái	Cầu Tôn Đức Thắng - Thiên Hộ Dương	3	4.800
8	Đề Thám	Thiên Hộ Dương - Cuối đường	3	4.800
III	ĐƯỜNG LOẠI 4			
9	Nguyễn Khuyến	Suốt đường	4	2.500
10	Tú Xương	Suốt đường	4	2.500
11	Trần Cao Vân	Suốt đường	4	2.500
12	Đường số 1, 2 khu dân cư cán bộ	Suốt đường	4	2.100
13	Ngô Lợi	Suốt đường	4	3.600
14	Trương Định	Suốt đường	4	3.000
15	Huỳnh Thúc Kháng	Suốt đường	4	3.000
16	Đinh Công Tráng	Suốt đường	4	3.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
17	Cao Thắng	Suốt đường	4	3.000
18	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo - Bến phà Mỹ Hòa Hưng	4	3.600
		Đoạn còn lại	4	2.700
19	Nguyễn Thanh Sơn	Suốt đường	4	3.600
20	Võ Văn Hoài	Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Tôn Đức Thắng	4	3.000
		Cầu Tôn Đức Thắng - cầu Thông Lưu	4	2.200
21	Thiên Hộ Dương	Suốt đường	4	2.500
22	Phan Văn Trị	Nguyễn Khắc Nhu - Thiên Hộ Dương	4	3.000
23	Lương Văn Can	Suốt đường	4	3.000
24	Phó Đức Chính	Suốt đường	4	3.000
25	Nguyễn Khắc Nhu	Suốt đường	4	3.600
26	Tổng Duy Tân	Suốt đường	4	3.000
27	Nguyễn Tri Phương	Suốt đường	4	3.000
28	Nguyễn Thượng Hiền	Suốt đường	4	3.000
29	Thái Phiên	Suốt đường	4	3.000
30	Đốc Binh Kiều	Suốt đường	4	3.000
31	Nguyễn An Ninh	Suốt đường	4	3.000
32	Đội Cấn	Suốt đường	4	3.000
33	Phạm Thế Hiển	Suốt đường	4	2.500
34	Võ Trường Toản	Suốt đường	4	3.200
35	Nguyễn Thiện Thuật	Suốt đường	4	3.000
36	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	4	2.100
37	Nguyễn Thái Bình	Suốt đường	4	2.500
38	Lê Thị Hồng Gấm	Suốt đường	4	2.500
39	Quách Thị Trang	Suốt đường	4	2.500
40	Nguyễn Địa Lô	Suốt đường	4	2.500
41	Lê Ngã	Suốt đường	4	2.500
42	Dã Tượng	Suốt đường	4	2.100
43	Nguyễn Chích	Suốt đường	4	2.500
44	Khu dân cư Sao Mai Bình Khánh 5	Đường số 7 (Đường Thực Phán nổi dài)	4	5.000
		Các đường còn lại	4	4.000
45	CÁC ĐƯỜNG KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ BÌNH KHÁNH 5 (SUỐT ĐƯỜNG)	Bùi Viện	4	2.500
46		Lý Văn Phức	4	2.500
47		Nguyễn Lữ	4	2.500
48		Trịnh Hoài Đức	4	2.500
49		Lê Quang Định	4	2.500
50		Nguyễn Nhạc	4	2.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
51		Phan Kế Bình	4	2.500
52		Hồ Biểu Chánh	4	2.500
53		Cường Để	4	2.500
54	Đường Trà Ôn	Cầu Trà Ôn - Trạm Y tế	4	2.500
		Trạm Y Tế - Cầu Sáu Hành	4	2.000
		Cầu Sáu Hành - Chợ Tầm Vu	4	1.500
55	Đường Dự Định	Tôn Thất Thuyết - Trương Định (sau Thánh thất Cao Đài)	4	2.100
		Các đường dự định còn lại	4	2.100
56	Đường Thông Lưu - Tổng Hội	Bờ hướng đông khu vực đô thị	4	1.500
57	CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAO MAI BÌNH KHÁNH 3	Lạc Long Quân	4	3.500
58		Lý Bôn	4	3.500
59		Triệu Thị Trinh	4	3.500
60		Mai Hắc Đế	4	3.500
61		Thục Phán	4	3.500
62		Sư Vạn Hạnh	4	3.500
63		Lê Hoàn	4	3.500
64		Lý Đạo Thành	4	3.500
65		Lê Phụng Hiểu	4	3.500
66		Đinh Công Trứ	4	3.500
67		Lý Phật Mã	4	3.500
68		Lý Công Uẩn	4	3.500
69		Âu Cơ	4	3.500
70		Ỗ Lan	4	3.500
71		Nguyễn Cảnh Dị	4	2.100
72	Hẻm tổ 21, 23	Khóm Bình Thới 3	4	2.000
73	Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường		4	4.300
74	Hẻm cặp Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên môi trường		4	2.000
75	Đường Mai Xuân Thưởng		4	1.500
76	Các đường tiếp giáp đường Mai Xuân Thưởng (chỉ xác định một vị trí)		4	1.000
77	Khu dân cư Sao Mai (Khu biệt thự còn một số chưa có tên đường)		4	3.000
78	KDC Tỉnh Đội (Sau cây xăng Hòa Bình)	Các đường trong KDC	4	4.000
81	KDC TỔNG HỘI	Phạm Phú Thứ	4	1.000
82		Dương Khuê	4	1.000
83		Phạm Đình Hồ	4	1.000
84		Nguyễn Siêu	4	1.000
85		Phạm Đình Toái	4	1.000
86		Bà Huyện Thanh Quan	4	1.000
87	Các đường còn lại trên địa bàn Khóm Bình Khánh 4		4	700

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
88	Đường Thông Lưu - Tổng Hợp	Cầu rạch Dừa - Rạch Trà Ôn	4	1.100
89	Đường Nhánh Lê Hoàn	Các đường chưa có tên	4	3.500
90	Đường trên mương tổ 29	Trần Hưng Đạo - Ngô Lợi	4	3.600
91	Đường nối Quán Cơ Thành và Nguyễn Thanh Sơn (Đường vào VP Khóm Bình Thới 3)		4	3.000
H	PHƯỜNG MỸ QUÝ			
I	ĐƯỜNG LOẠI 2			
1	Trần Hưng Đạo	Suốt đường	2	15.000
2	Phạm Cự Lượng	Suốt đường	2	10.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 3			
3	Hồ Nguyên Trường	Hồ Quý Ly - Trụ sở UBND phường	3	8.000
4	Đình Lễ	Đào Duy Từ - Hồ Quý Ly	3	8.000
5	Đào Duy Từ	Hồ Nguyên Trường - Lê Chân	3	8.000
6	Hồ Quý Ly	Phạm Cự Lượng - Lê Chân	3	8.000
7	Đình Liệt	Suốt đường	3	8.000
8	Đặng Trần Côn	Phạm Cự Lượng - Hồ Nguyên Trường	3	8.000
9	Châu Mạnh Trinh	Suốt đường	3	6.000
10	Đỗ Nhuận	Suốt đường	3	6.000
11	Phùng Khắc Khoan	Suốt đường	3	6.000
12	Đường Đoàn Thị Điểm (đường vào cụm công nghiệp chế biến thủy sản)	Trần Hưng Đạo - Công ty Nam Việt	3	6.000
13	Đường cặp kho Mai Hưng	Suốt đường	3	6.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 4			
14	Hùng Vương (nối dài)	Suốt đường	4	3.000
15	Dương Diên Nghệ	Trần Hưng Đạo - Khu đô thị mới Tây Sông Hậu	4	7.000
16	Lê Chân	Trần Hưng Đạo - Ngã 4 khu dân cư trại cá giống	4	6.000
		Đoạn còn lại	4	4.000
17	Thánh Thiên	Suốt đường	4	5.000
18	Hồ Quý Ly	Lê Chân - Cầm Bá Thước	4	3.000
19	Giang Văn Minh	Suốt đường	4	3.000
20	Hồ Bá Ôn	Suốt đường	4	3.000
21	Hồ Bá Kiện	Suốt đường	4	3.000
22	Lương Ngọc Quyến	Suốt đường	4	3.000
23	Cầm Bá Thước	Suốt đường	4	3.000
24	Mạc Đăng Dung	Suốt đường	4	4.000
25	Đào Tấn	Suốt đường	4	4.000
26	Ngô Sĩ Liên	Suốt đường	4	4.000
27	Ngô Thời Sĩ	Suốt đường	4	6.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
28	Phan Huy Ích	Suốt đường	4	5.000
29	Lý Trần Quán	Suốt đường	4	4.000
30	Đường liên khóm Tân Phú	Phạm Cự Lượng - Cầu Đôi	4	3.000
31	Thoại Ngọc Hầu	Cầu rạch Gừa - ngã 3 Dương Diên Nghệ	4	3.000
32	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Đình Mỹ Quý - Trần Hưng Đạo	4	3.000
		Trần Hưng Đạo - Cổng Bà Ngọ	4	3.000
		Cổng Bà Ngọ - Cầu Đôi	4	2.500
		Cầu Đôi – Hết cầu sắt trường Bùi Thị Xuân	4	2.000
		Cầu Đôi - Mường Lý Sỹ (bên trái)	4	2.000
		Mường Lý Sỹ - Cầu sắt trường Bùi Thị Xuân điểm B3 (bên trái)	4	2.000
		Cầu sắt trường Bùi Thị Xuân- Đến hết giới hạn đô thị	4	2.000
		Đoạn còn lại giáp Mỹ Hòa	4	1.000
33	Hẻm cặp Xí nghiệp Cơ khí	Trần Hưng Đạo - Cầu Rạch Gừa	4	3.000
34	Đường Nguyễn Gia Thiều (đường Chùa Hiếu Nghĩa)	Suốt đường	4	3.000
35	Đường Ngã Cạy	Suốt đường	4	3.000
36	Hẻm cặp rạch Gừa	Trần Hưng Đạo - Hẻm Cơ khí	4	2.000
37	Đường cặp rạch Bà Ngọ	Hai bên trái, phải	4	2.000
38	Đường cặp kênh Đào	Khu dân cư Xẻo Trôm 4 - Mường Chùa	4	1.500
39	Đường cặp rạch Mường Khai	Giáp phường Mỹ Hòa	4	1.000
40	Khu đô thị mới Tây Sông Hậu	Dương Diên Nghệ	4	7.000
		Các đường còn lại	4	6.000
41	KDC cặp rạch Xẻo Thoại	Các đường trong KDC	4	2.000
42	KDC Cặp rạch Cây Lựu	Các đường trong KDC	4	2.000
43	KDC Văn phòng ĐKĐ Long Xuyên	Các đường trong KDC	4	2.000
44	KDC Rạch Bà Ngọ	Các đường trong KDC	4	2.000
45	KDC Võ Bá Tông	Các đường trong KDC	4	1.500
46	KDC Que Lớn	Các đường trong KDC	4	2.000
I	PHƯỜNG MỸ THẠNH			
I	ĐƯỜNG LOẠI 3			
1	Chường Bình Lễ	Trần Hưng Đạo - Bến phà Vàm Cống	3	5.000
2	Trần Hưng Đạo	Nhà máy Gạch ACERA - Cầu Cái Sắn	3	7.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 4			
3	Phan Xích Long	Trần Hưng Đạo vào 150 mét	4	1.500
4	Hồ Huân Nghiệp	Trần Hưng Đạo - Cầu Sáu Bá	4	2.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
5	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo - Cầu Lộ Xã	4	2.000
6	Hẻm 1 khóm Thới An	Chường Bình Lễ - Nhà máy thức ăn gia súc	4	1.500
7	Hẻm 2 khóm Thới An	Từ Chường Bình Lễ - Cầu Cui	4	1.500
8	Đường cặp rạch Cái Dung	Cầu Cái Dung - Cầu Ba Khẩu	4	1.500
		Cầu Cái Dung - Cầu Lộ Xã	4	1.500
		Cầu Ba Khẩu - Cầu Lộ Xã	4	1.500
		Cầu Lộ Xã - Tờ BĐ số 15, thửa số 282 (ranh Trung đoàn 3)	4	1.500
		Cầu Lộ Xã - Tờ BĐ số 15, thửa 325(Tăng Bạt Hổ nối dài)	4	1.500
		Vàm sông Hậu - Cầu Cái Dung	4	1.500
		Giới hạn còn lại - Ranh Trung đoàn 3	4	1.000
		Tờ BĐ số 15, thửa 325- Ranh Trung đoàn 3 (Tăng Bạt Hổ nối dài)	4	1.000
		Đoạn còn lại (ranh Trung đoàn 3 - KDC Hưng Thạnh)	4	420
9	Đường cặp sông Hậu	Cầu Cui - Cty DL Miền Núi An Giang	4	1.500
10	Đường cặp UBND phường	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	1.500
11	Đường vào Sở Giao thông cũ	Suốt đường	4	1.500
12	Đường cầu Cái Sắn nhỏ - kênh Sân bay		4	1.500
13	Đường lộ mới Hòa Thạnh (bên trái)	Trần Hưng Đạo - Cầu Mương Thơm Mới (trừ khu dân cư Hòa Thạnh)	4	1.800
14	Đường lộ mới Hòa Thạnh	Tờ bản đồ 69 thửa 11 - Cầu Mương Thơm	4	560
15	Đường rạch Cái Sắn Sâu	Cầu Sáu Nhờ (Năm Sứ) - Tờ bản đồ 51 thửa 63	4	1.500
		Đoạn còn lại	4	550
16	Đường cầu Sáu Bá - cầu Mương Thơm mới		4	1.500
17	Đường Nhà máy Gạch Acera	Trần Hưng Đạo - ranh Mỹ Thới	4	1.500
		Ranh Mỹ Thới - Cầu Bờ Hồ	4	1.200
18	Các đường khu dân cư Hòa Thạnh		4	3.000
19	Đường trục Đông Thạnh A	Suốt đường	4	2.400
20	Đường bến phụ phà Vàm Cống	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	2.400
21	Đường cặp rạch Cái Sắn nhỏ	Từ cầu Tám The (Tờ BĐ 34 thửa 202) - Tờ bản đồ 35 thửa 24	4	1.500
		Từ cầu Tám The - Tờ bản đồ 40 thửa 39	4	1.500
22	Đường Mương Thơm	Bờ trái: cầu Đình - Cầu Tám Bỏ	4	420
		Bờ phải: cầu Hai Đề - Cầu khu dân cư Ba Khuỳnh	4	500
23	Đường cầu Tám Bỏ - giáp ranh Vĩnh Trinh		4	300
24	Đường Ba Khẩu - cầu Tư Bọ		4	1.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
25	Đường từ ranh Trung đoàn 3 - cầu khu dân cư Ba Khuỳnh		4	300
26	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Phú Thuận		4	300
27	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Vĩnh Trinh		4	300
28	Đường cầu Đình - giáp Vĩnh Trinh		4	350
29	Khu vực cồn Thới Hòa		4	300
30	Khu dân cư khóm Hưng Thạnh (Khu vượt lũ)		4	1.000
31	KDC Hòa Thạnh 1 (giai đoạn 2)	KDC chợ Cái Sắn	4	4.000
32	Đường cặp rạch Cái Sắn nhỏ	Đoạn từ Cầu Cái Sắn nhỏ đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 35	4	1.500
33	Khu dân cư Lê Văn Ngọc	Các đường trong KDC	4	1.000
34	Khu dân cư Phùng Minh Tăng	Các đường trong KDC	4	1.000
35	Khu dân cư Phan Văn Lấn	Các đường trong KDC	4	1.000
36	Khu dân cư Nguyễn Ngọc Trung	Các đường trong KDC	4	500
37	Khu dân cư Mai Chí Hỷ	Các đường trong KDC	4	1.200
38	Khu dân cư Nguyễn Văn Lờ	Các đường trong KDC	4	500
39	Khu dân cư Trung đoàn 3	Các đường trong KDC	4	1.500
40	Khu dân cư Mai Thanh Minh	Các đường trong KDC	4	600
J	PHƯỜNG MỸ THỜI			
I	ĐƯỜNG LOẠI 3			
1	Trần Hưng Đạo	Nhà máy Gạch ACERA - Cầu rạch Gòi Lớn	3	8.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 4			
2	Trần Quang Khải	Suốt đường	4	6.000
3	Trần Quý Cáp	Trần Hưng Đạo - Cầu Đình	4	3.500
4	Trần Văn Ớn	Suốt đường	4	2.000
5	Đặng Thúc Liêng	Suốt đường	4	1.600
6	Phan Văn Trị	Suốt đường	4	1.900
7	Đường cặp rạch Cái Sao	Vàm sông Hậu - Cầu Cái Sao bờ phải	4	1.500
		Vàm sông Hậu - Cầu Đình (bờ trái)	4	1.500
		Cầu Đình - Cầu Cái Sao (bờ trái)	4	1.500
		Cầu Cái Sao - Tờ bản đồ 49 thửa 137(bờ trái, phải)	4	1.500
		Tờ bản đồ 49 thửa 137 - Ranh giới hành chính phường	4	600
		Tờ bản đồ 49 thửa 24 - Kênh Ngã Bát	4	600
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao dưới)	4	600
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao trên)	4	300

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
8	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Vàm rạch Gòi Lớn - Rạch Ba Miếu	4	1.500
		Cầu rạch Ba Miếu - Cầu sắt Bùi Thị Xuân	4	1.200
		Cầu sắt Bùi Thị Xuân - Cầu Ngã Cái	4	800
		Đoạn còn lại giáp xã Phú Thuận	4	400
9	Đường cặp rạch Gòi Bé	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Hiến Lê	4	1.500
		Nguyễn Hiến Lê – ngã ba rạch Gòi Bé	4	1.900
		Trần Hưng Đạo - Vàm sông Hậu	4	1.500
		Trần Hưng Đạo - Cầu Ba Miếu	4	1.500
		Cầu Ba Miếu - Ranh xã Phú Thuận (Thoại Sơn)	4	720
10	Đường cặp công viên Mỹ Thới	Trần Hưng Đạo-Hết ranh công viên Mỹ Thới	4	2.000
11	Đường Ba Miếu trong	Suốt đường	4	1.500
12	Đường cặp sông Hậu	Rạch Gòi Bé - ranh Mỹ Thạnh	4	1.500
13	Đường cặp cống Bà Thử	Trần Hưng Đạo - Cầu Út Cọp	4	1.500
		Cầu Út Cọp - Cuối đường	4	600
14	Đường cặp Nhà máy ACERA	Trần Hưng Đạo vô 300m	4	1.500
		Đoạn còn lại	4	1.000
15	Các đường dự định trong khu dân cư - khu Tỉnh đội		4	1.600
16	CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC TRẦN QUANG KHẢI	Hàn Mạc Tử	4	2.500
17		Đông Hồ	4	2.500
18		Ngô Tất Tố	4	2.500
19		Vũ Ngọc Phan	4	2.500
20		Hoàng Ngọc Phách	4	2.500
21		Nguyễn Hiến Lê	4	2.500
22		Xuân Diệu	4	2.500
23		Tô Ngọc Vân	4	2.500
24		Bảo Định Giang	4	2.500
25		Nguyễn Hồng	4	2.500
26		Nguyễn Trọng Quyền	4	2.500
27		Cao Văn Lầu	4	2.500
28		Các đường còn lại (Hàn Mạc Tử - Nguyễn Hiến Lê)	4	2.500
29	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KDC THẠNH AN (AFIEX)	Nam Cao	4	2.500
30		Nguyễn Công Hoan	4	2.500
31		Vũ Trọng Phụng	4	2.500
32		Các đường còn lại	4	2.500
33	Đường lộ cũ	Trần Hưng Đạo - cầu Hai Tụu	4	2.000
		Cầu Hai Tụu - Khu Lò bún	4	1.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
34	Đường vào Trường THPT Mỹ Thới	Suốt đường	4	1.000
35	Đường Cái Sao Bờ Hồ (Long Hưng II)	Đường bờ Hồ	4	300
36	KDC Đức Thành	Các đường trong KDC	4	1.500
37	KDC Chợ Cái Sao	Các đường trong KDC	4	4.000
38	KDC Út Cọp + Vũ Thị Lệnh	Các đường trong KDC	4	1.000
39	KDC Trương Công Hiệu	Các đường trong KDC	4	800
40	KDC Khâu Hữu Tâm	Các đường trong KDC	4	800
K	PHƯỜNG BÌNH ĐỨC			
I	ĐƯỜNG LOẠI 3			
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Trà Ôn - đường áp Chiến lược	3	6.500
		Đường áp Chiến lược - Cầu Cần Xây	3	5.500
		Cầu Cần Xây - Cầu Xếp Bà Lý	3	4.500
2	Các đường xung quanh chợ Trà Ôn (toàn bộ)		3	4.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 4			
3	Đường Chùa Ông	Cầu Trà Ôn - Kè Sông Hậu	4	2.000
4	Kè Sông Hậu	Suốt tuyến	4	2.500
5	Đường áp Chiến lược	Trần Hưng Đạo - hết ranh KDC tỉnh đội	4	3.000
		hết ranh KDC tỉnh đội – Cầu Liên Khóm	4	2.500
6	Đường đối diện đường áp chiến lược	Trần Hưng Đạo - Kè Sông Hậu	4	3.000
7	Đường Trà Ôn	Cầu Trà Ôn - Cầu rạch Dầu	4	2.000
		Cầu rạch Dầu - Cầu Phan Bội Châu	4	1.500
		Đoạn còn lại	4	1.000
8	Đường rạch Dầu	Suốt tuyến	4	1.500
9	Đường cấp Nhà máy nước	Suốt đường	4	2.000
10	Đường cấp rạch Cần Xây	Chân lộ Trần Hưng Đạo vô 300m	4	2.000
		Từ 300m - Cầu Liên Khóm	4	1.500
		Đoạn còn lại	4	1.000
11	Đường cấp rạch Xếp Bà Lý	Chân lộ Trần Hưng Đạo vô 500m	4	1.500
		Đoạn còn lại	4	1.000
		Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	1.000
12	Đường cấp rạch Ngã Cái	Suốt đường	4	1.000
13	Đường đối diện nhà máy Gạch Long Xuyên	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	2.000
14	Đường sau chợ Trà Ôn	Rạch Trà Ôn - Chợ Trà Ôn	4	3.000
15	Khu dân cư Tỉnh ủy	Trần Hưng Đạo - Giáp KDC Bình Đức 1	4	3.000
16	Khu dân cư Tỉnh đội	Các đường trong KDC	4	2.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
18	Các đường KDC Bình Đức 1	Đường số 1	4	4.000
		Các đường còn lại	4	3.000
19	Đường vào bãi rác	Suốt đường	4	2.500
20	Đường cấp Kênh Cây Dong	Suốt đường	4	1.000
21	Khu Tái định Bình Đức	Các đường trong khu tái định cư	4	2.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Mỹ Khánh	
1	Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở tại nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	
-	Xã Mỹ Khánh	
	Cầu Bà Bống - Trạm Y tế	700
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:	
-	Chợ Cái Chiêng (xã Mỹ Khánh)	
	Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	1.200
	Các lô nền còn lại trong khu vực chợ	1.200
2	Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Đường liên xã	
	Cầu Thông Lưu - Cầu Mương Chen	1.800
	Cầu Mương Chen - Cầu Thầy giáo	1.200
	Cầu Thầy giáo - Cầu Bồn Sầm	1.100
	Cầu Bồn sầm - Cầu Bà Bống	1000
	Cầu Bà Bống - Xã Vĩnh Thành	800
-	Đường Cái Chiêng bên trái	
	Đường liên xã - Cầu Mương Mệt	500
	Cầu Mương Mệt - Ranh Hòa Bình Thạnh	450
-	Đường Cái Chiêng bên phải	
	Đường liên xã - Cầu Mương Tường	600
	Đoạn còn lại	400
-	Đường Rạch Bà Bống - Suốt đường (hai bên trái, phải)	450
-	Đường Rạch Bồn Sầm - Suốt đường (hai bên trái, phải)	600
-	Đường Rạch Dung - Bờ trái	850
-	Đường Rạch Ông Câu	
	Bên trái	750
	Bên phải	400
-	Đường Rạch Thầy Giáo (Suốt đường)	550
-	Đường Rạch Chà Đà (Suốt đường)	600

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường Rạch Mương Ngươn	
	Bên trái	550
	Bên phải	400
-	Đường cặp Rạch Thông Lưu (Suốt đường)	1.100
-	Đường Mương Tài (Suốt đường)	500
-	Đường Mương Tường (Suốt đường)	500
-	Các đường còn lại toàn xã	300
-	KDC Trung tâm xã Mỹ Khánh (Các đường trong khu dân cư)	2.000
-	KDC 252 - Lương Văn Dũng (Các đường trong khu dân cư)	500
-	KDC Chín Ngói (Các đường trong khu dân cư)	450
-	KDC rạch Thông Lưu (Các đường trong khu dân cư)	1.000
II	Xã Mỹ Hòa Hưng	
1	Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):	
	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:	
	Chợ Trà Mơn (xã Mỹ Hòa Hưng) - Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	5.000
2	Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Đường chính qua trung tâm hành chính xã (Bến phà Trà Ôn - Bến phà Ô Môi)	1.200
-	Đường Mỹ Khánh 2	
	Cầu Đình - Điểm phụ TH Đoàn Thị Điểm	300
	Trạm Y tế - Bến phà Trà Ôn	400
-	Đường cặp rạch Trà Mơn (Suốt đường)	300
-	Đường Thuận Hiệp (Cầu đầu lộ - Miếu Ông Hổ)	500
-	Đường Mỹ An 1, 2 (Cầu Hai Diệm - Cầu Rạch Rích)	300
-	Khu dân cư Mỹ An 2	400
-	Các đường đất còn lại toàn xã	150
-	Đường Mỹ Khánh 1 (Điểm phụ trường TH Đoàn Thị Điểm - Miếu Ông Hổ)	200
-	Đường Tuyến Xếp Dài (Tư Nở - Rạch Rích)	520
-	Đường sau chợ Trà Mơn (Cầu Út Lai - Chợ Trà Mơn)	700
-	Tuyến đường Cầu Sáu Y - Bến phà Ô Môi	300
-	Tuyến đường phà Trà Ôn – Rạch Sung (cặp Sông Hậu)	300
-	Các đường trong Khu dân cư Mỹ Khánh 2 (vượt lũ)	300

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Phường Mỹ Phước		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
	Toàn phường	135	
2	Đất trồng cây lâu năm:		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Toàn phường	158	
II	Phường Mỹ Quý		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên	135	
b	Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	100	
c	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên	158	
b	Khu vực còn lại	120	
III	Phường Đông Xuyên		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:</i>		
	Toàn phường	135	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
	Toàn phường	158	
IV	Phường Mỹ Thới		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên	135	
b	Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	80	
c	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên	158	
b	Khu vực còn lại	120	
V	Phường Mỹ Thạnh		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên	135	
b	Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	80	
c	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên	158	
b	Khu vực còn lại	100	
VI	Phường Mỹ Hòa		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	- Đông giáp phường Đông Xuyên và rạch Long Xuyên. - Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn.- Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - thị trấn Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc.- Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - thị trấn Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.	135	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
b	Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	100	
c	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	- Đông giáp phường Đông Xuyên và rạch Long Xuyên. - Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn. - Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - thị trấn Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc. - Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - thị trấn Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.	158	
b	Khu vực còn lại	120	
VII	Phường Bình Đức		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Từ Sông Hậu – Kênh Cây Dong	135	
b	Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	80	
c	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Từ Sông Hậu – Kênh Cây Dong	158	
b	Khu vực còn lại	120	
VIII	Phường Bình Khánh		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Giới hạn từ khu Sao Mai - KDC Bình Khánh 5 - rạch Tổng Hới – Sông Hậu	135	
b	Rạch Tổng Hới về phía Tây giáp Mỹ Khánh	80	
c	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	- Nam giáp Phường Mỹ Bình và Phường Mỹ Hòa. - Bắc giáp Phường Bình Đức. - Đông giáp sông Hậu. - Tây giáp rạch Thông Lưu và rạch Trà Ôn.	158	
b	Khu vực còn lại	120	
IX	Phường Mỹ Xuyên		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:</i>		
	Toàn phường	135	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
	Toàn phường	158	
X	Xã Mỹ Khánh		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Từ rạch Thông Lưu – Hết Đường tránh Long Xuyên	80	
b	Khu vực còn lại	60	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đất trồng cây lâu năm:		
	Toàn xã	120	
XI	Xã Mỹ Hòa Hưng		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
a	Đất trồng cây hàng năm toàn xã	70	
b	Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản toàn xã	108	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
	Toàn xã	120	
XII	Phường Mỹ Long		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
	Toàn phường	135	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
	Toàn phường	158	
XIII	Phường Mỹ Bình		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
	Toàn phường	135	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
	Toàn phường	158	

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Phường Châu Phú A, Châu Phú B, Núi Sam, Vĩnh Mỹ, Vĩnh Ngươn.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	PHƯỜNG CHÂU PHÚ A			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Chi Lăng	Suối đường	1	19.500
2	Bạch Đằng	Suối đường	1	19.500
3	Đồng Đa	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	1	18.000
4	Sương Nguyệt Anh	Trần Hưng Đạo - Phan Văn Vàng	1	18.000
		Phan Văn Vàng - Thủ Khoa Nghĩa	1	13.500
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
6	Lê Công Thành	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
7	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
8	Quang Trung	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
9	Phan Văn Vàng	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
10	Thủ Khoa Nghĩa	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	19.500
11	Nguyễn Hữu Cảnh	Lê Công Thành-Thủ Khoa Huân	1	18.000
12	Nguyễn Văn Thoại	Trần Hưng Đạo, Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1	19.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
13	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	2	7.600
14	Sương Nguyệt Anh	Thủ Khoa Nghĩa - Cử Trị	2	9.000
15	Trần Hưng Đạo	Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	2	6.200
16	Thủ Khoa Nghĩa	Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	2	7.000
17	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	2	6.200
18	Nguyễn Văn Thoại	Thủ Khoa Huân-Ngã 4 Tân Lộ Kiều Lương, Hoàng Diệu	2	7.300
19	Tân Lộ Kiều Lương	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu - ranh phường Châu Phú A, Núi Sam	2	7.300
20	KDC khóm 8 (cũ + mở rộng)	Giáp Tân Lộ Kiều Lương	2	7.300
21	KDC Ngọc Hầu	Giáp Tân Lộ Kiều Lương	2	7.300
22	Khu Biệt Thự Vườn	Giáp Tân Lộ Kiều Lương	2	7.300
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
23	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	3	3.500
24	Trần Quốc Toản	Trần Hưng Đạo - cuối đường	3	3.500
25	Thủ Khoa Nghĩa	Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	3	4.500
26	Cử Trị	Nguyễn Văn Thoại - Louis Pasteur	3	4.000
27	Doãn Uẩn	Trần Hưng Đạo - Cử Trị	3	4.500
28	Khu dân cư Xí nghiệp rượu	Đường số 4	3	3.500
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4			
29	Louis Pasteur	Trần Hưng Đạo - Cử Trị	4	2.500
30	Khu dân cư Xí nghiệp rượu	Các tuyến đường nội bộ còn lại	4	2.700
31	KDC khóm 8 (cũ + mở rộng)	Các đường nội bộ còn lại	4	3.000
32	KDC Ngọc Hầu	Các đường nội bộ còn lại	4	3.000
33	Khu Biệt Thự Vườn	Các đường nội bộ còn lại	4	3.000
34	Trường đua	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu-đường Louis Pasteur	4	2.000
35	Louis Pasteur	Đường Trường đua - đường Cử Trị	4	1.900
36	Tỉnh lộ 955A	Đường Trường Đua - ranh Phường Châu Phú A, Núi Sam	4	2.000
37	Đường đất kênh Vĩnh Tế	Suốt đường	4	300
38	Các đoạn còn lại (tính 1 vị trí)	Trên địa bàn phường	4	300

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
B	PHƯỜNG CHÂU PHÚ B			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Nguyễn Văn Thoại	Trần Hưng Đạo, Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1	19.500
2	Lê Lợi	Suốt đường	1	15.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
3	Phan Văn Vàng	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.700
4	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Tri Phương	2	9.700
5	Trưng Nữ Vương	Suốt đường	2	9.700
6	Quang Trung	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.500
7	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Trường Tộ	2	8.800
8	Ngọc Hân Công Chúa	Phan Đình Phùng - Phan Văn Vàng	2	7.600
9	Nguyễn Văn Thoại	Thủ Khoa Huân-Ngã 4 Tân Lộ Kiều Lương, Hoàng Diệu	2	7.300
10	Tân Lộ Kiều Lương	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu - ranh phường Châu Phú B, Núi Sam	2	7.300
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
11	Trương Định	Suốt đường	3	4.300
12	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Trường Tộ - Nguyễn Tri Phương	3	3.800
13	Nguyễn Trường Tộ	Suốt đường	3	4.200
14	La Thành Thân	Suốt đường	3	4.000
15	Lê Lai	Suốt đường	3	3.500
16	KDC Khang An	Các đường còn lại	3	3.000
17	Nguyễn Tri Phương	Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân-Đường 30/4	3	6.000
18	Hoàng Diệu	Đường 30/4-ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Tân Lộ Kiều Lương	3	5.400
19	KDC Sao Mai	Các tuyến đường nội bộ	3	4.700
20	KDC Siêu Thị Châu Thới 1	Tiếp giáp đường Hoàng Diệu	3	5.400
21	Thị Sách	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	3	6.000
22	Trần Nguyên Hãn	Lê Lợi - Phan Đình Phùng	3	5.000
23	Đường số 2, 3 (khu bệnh viện cũ)	Suốt đường	3	4.200
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4			
24	Tôn Thất Tùng (cư xá 20-80)	Suốt đường	4	3.000
25	Châu Long (Hương lộ 4, đường Bến Đá)	Lê Lợi - La Thành Thân	4	3.000
27	Đường Trạm Khí tượng Thủy văn	Lê Lợi - suốt đường	4	2.400
28	Chợ phường Châu Phú B	Đường số 1, 2	4	4.500
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	4	2.800
29	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	4	2.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
30	KDC Trưng Vương	Các tuyến đường nội bộ	4	3.000
31	Bờ Tây Quốc lộ 91	Phường B	4	2.000
32	KDC Siêu Thị Châu Thới 1	Tiếp giáp đường Bờ Tây	4	2.000
		Các tuyến đường nội bộ	4	1.500
33	Đường 30/4	Ngã 4 Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương- hết khu dân cư	4	1.800
34	Đường tránh Quốc lộ 91	Đường Mậu Thân - Đường Lê Hồng Phong	4	1.200
35	Đường cộ nội đồng kênh 30/4	Cuối KDC - Đường Lê Hồng Phong	4	300
36	Đường kênh 3 (Lầm Bà Bang)	Đường 30/4 - Tân lộ Kiều Lương	4	300
37	Đường kênh Huỳnh Văn Thu	Kênh Hòa Bình - kênh 4	4	300
38	Các đoạn còn lại (tính 1 vị trí)	Trên địa bàn phường	4	300
C	PHƯỜNG VINH MỸ			
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
1	Tôn Đức Thắng	Cầu kênh Đào - ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân	2	8.000
2	Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	Đường song song Tôn Đức Thắng	2	7.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
3	Khu dân cư Châu Long 1	Các đường nội bộ	3	4.200
4	La Thành Thân	Suốt đường	3	4.000
5	Nguyễn Tri Phương	Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân - Đường 30/4	3	6.000
6	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Tri Phương - cuối KDC Nam Thủ Khoa Huân	3	3.800
7	Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân	Các đường nội bộ khu dân cư	3	3.800
8	Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	Đường DL1, 1C	3	5.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	3	4.000
9	Hồ Tùng Mậu	Suốt đường	3	5.000
10	Khu dân cư chợ Kim Phát	Các tuyến đường nội bộ	3	4.200
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4			
11	Châu Long (Hương lộ 4, đường Bến Đá)	La Thành Thân - Ngã 3 Ven Bãi	4	3.000
12	Mậu Thân	Ngã 4 Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu - Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	4	2.500
13	Châu Long	Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	4	2.000
14	Đường Kênh Đào	Cầu kênh Đào - hết khu dân cư chợ kênh Đào	4	1.500
15	Đường Mương Thủy	Tôn Đức Thắng-Châu Long	4	900
16	Đường Mộ	Tôn Đức Thắng-Châu Long	4	2.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
17	Khu DC TTHC Vĩnh Mỹ	Đường số 1, 2, 4, 5	4	3.000
		Đường số 3, 6, 7, 8	4	2.000
18	Khu dân cư chợ kênh Đào	Các đường nội bộ	4	3.500
19	Đường tránh Quốc lộ 91	Đường Tôn Đức Thắng - Đường đê Hòa Bình	4	1.500
20	Đường Kênh Đào	Hết khu dân cư chợ kênh Đào - kênh 1	4	750
21	Đường Ven bãi (Mỹ Chánh)	Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	4	750
		Cầu Chợ Giồng - cầu Kênh Đào	4	900
22	Đường kênh 1	Đường kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh Đào	4	300
23	Đường trạm bơm điện	đường Tôn Đức Thắng - đường Kênh 1	4	300
24	Đường kênh Huỳnh Văn Thu	Đường kênh 1 - cuối Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	4	300
25	Các đoạn còn lại (tính 1 vị trí)	Trên địa bàn phường	4	300
D	PHƯỜNG NÚI SAM			
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
1	Châu Thị Tế	Suốt đường	2	10.000
2	Tân Lộ Kiều Lương	Ngã 3 Hoàng Đạo Cật, Lê Đại Cương - Ngã 3 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng	2	9.000
		Ngã 3 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng - Chùa Tây An	2	10.000
3	Đường vòng Núi Sam	Chùa Tây An-chùa Huệ Hương	2	10.000
4	Kha Thị Láng	Tân Lộ Kiều Lương-Châu Thị Tế	2	8.000
5	Tân Lộ Kiều Lương	Ranh phường Núi Sam, Châu Phú A - ngã 3 Hoàng Đạo Cật, Lê Đại Cương	2	7.300
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
6	Chợ Vĩnh Đông	Đường Lê Đại Cương	3	3.500
		Đường số 2, 3	3	3.500
		Các đường còn lại	3	3.200
7	Đường vòng Núi Sam	Chùa Huệ Hương - ngã 3 của Đình	3	6.000
8	Mai Văn Tạo	Tân Lộ Kiều Lương- ngã 3 Trương Gia Mô	3	4.000
9	Đường vòng Núi Sam	Chùa Tây An - Trần Thị Được	3	4.000
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4			
10	Đường tránh Quốc lộ 91 - chợ Vĩnh Đông	Đường tránh Quốc lộ 91 - Lê Đại Cương	4	3.000
11	Đường vòng Núi Sam	Ngã 3 của Đình - cầu Cống Đồn	4	2.000
12	Đường tránh Quốc lộ 91	Đường Lê Hồng Phong - kênh 7	4	800
13	Đường vòng Núi Sam	Trần Thị Được (Đường ngang khóm Vĩnh Đông 1) - ngã 3 Trương Gia Mô	4	3.000
14	Khu chợ Vĩnh Phước	Ngã 3 Quốc lộ 91 - cuối phố 5 căn	4	2.500
15	Trần Thị Được	Mai Văn Tạo - Đường vòng Núi Sam	4	3.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
16	Đường vòng Núi Sam	Cuối phố 5 căn - trường Trương Gia Mô	4	1.000
17	Hoàng Đạo Cật	Tân Lộ Kiều Lương - đồn biên phòng Vĩnh Ngươn	4	2.000
18	Đường tỉnh 955A	Suốt đường	4	2.000
19	Nguyễn Thị Minh Khai	Cổng 6 nhỏ - Tân Lộ Kiều Lương	4	2.000
20	Đường Lê Hồng Phong	Tân Lộ Kiều Lương - giáp ranh xã Vĩnh Châu	4	1.000
21	Đường Vĩnh Xuyên	Ngã 3 Quốc lộ 91 - phường đội (phường Núi Sam)	4	750
22	Khu DC Đông, Tây Bến Vựa	Tuyến dân cư Đông, Tây Bến Vựa	4	1.000
23	Đường Bến Vựa	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A (giáp KDC Đông, Tây Bến Vựa)	4	1.000
24	TDC kênh 7 (tính 1 vị trí)	Đầu TDC kênh 7; kênh 7 nối dài - giáp ranh xã Vĩnh Châu	4	500
25	Đường dẫn khóm Vĩnh Phước	Đường vòng Núi Sam - giáp TDC kênh 7	4	750
26	Đường kênh Huỳnh Văn Thu	Kênh 4 - Kênh 7	4	300
27	Các đoạn còn lại (tính 1 vị trí)	Trên địa bàn phường	4	300
E	PHƯỜNG VĨNH NGUƠN			
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4			
1	Đường Phan Xích Long	Cầu Vĩnh Ngươn - Đường Tuy Biên	4	2.000
2	Đường Tuy Biên	Đình Vĩnh Ngươn - Đường Phan Xích Long	4	1.000
		Đường Phan Xích Long – ranh xã Vĩnh Hội Đông	4	750
3	Đường Tây Xuyên	Chân cầu Vĩnh Ngươn - Đình Vĩnh Ngươn	4	1.300
		Từ chân cầu Vĩnh Ngươn - rạch Cây Gáo	4	750
4	Đường Nguyễn Hữu Trí	(Suốt tuyến)	4	1.300
5	KDC Chợ Vĩnh Ngươn	Các đường nội bộ còn lại	4	1.200
6	Các đoạn còn lại (tính 1 vị trí)	Trên địa bàn phường	4	300

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Vĩnh Châu	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	650
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường Kênh Đào (từ cống kênh 1- cống kênh 4)	500
-	Đường Kênh Đào (Cuối khu hành chính xã - kênh 7)	400
-	Đường Kênh Đào (kênh 7 - kênh Tha La)	300
-	Đường Lê Hồng Phong (giáp ranh phường Núi Sam -Đường Kênh Đào)	800
-	TDC kênh 1 (cống kênh 1 - giáp cống kênh Huỳnh Văn Thu)	600
-	TDC bắc Kênh Đào; nối dài (cầu sắt kênh 7 - giáp phường Núi Sam)	550
-	Đường kênh Huỳnh Văn Thu (Kênh 1 - kênh Tha La)	250
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	250
I	Xã Vĩnh Tế	
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91	
-	Cầu Cống Đồn - cầu Tha La	700
-	Đường tránh Quốc lộ 91 (Kênh 7 - Kênh Tha La)	500
b	Tiếp giáp đường tỉnh 955A	300
c	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Tuyến dân cư Nam QL 91 (suốt tuyến)	270
-	Tuyến dân cư Tây Cống Đồn (suốt tuyến)	600
-	Đường Bà Bài (QL91 - Tỉnh lộ 955A)	500
-	Đường 3 Nhíp (QL91 - Tỉnh lộ 955A)	500
-	Tuyến dân cư Tha La (QL91 - Tỉnh lộ 955A)	600
-	Khu dân cư chợ Cống Đồn	900
-	Đường kênh Huỳnh Văn Thu (Kênh 7 - Kênh Tha La)	250
2	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	250

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Phường Châu Phú A		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
-	Toàn phường		120
2	Đất trồng cây lâu năm		
-	Toàn phường		150
II	Phường Châu Phú B		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
-	Giáp Sông Hậu - đường La Thành Thân - đường Nguyễn Tri Phương - Khu dân cư Bờ Tây - khu dân cư Siêu Thị Châu Thới 1 - Nguyễn Văn Thoại		120
-	Khu vực còn lại		100

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
-	Giáp Sông Hậu - đường La Thành Thân - đường Nguyễn Tri Phương - Khu dân cư Bờ Tây - khu dân cư Siêu Thị Châu Thới 1 - Nguyễn Văn Thoại		150
-	Khu vực còn lại		110
III	Phường Vĩnh Mỹ		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
-	Giáp Sông Hậu - đường Kênh đào - đường Tôn Đức Thắng - Khu đô thị mới thành phố lễ hội - đường Mậu Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường La Thành Thân.		120
-	Khu vực còn lại		100
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
-	Giáp Sông Hậu - đường Kênh đào - đường Tôn Đức Thắng - Khu đô thị mới thành phố lễ hội - đường Mậu Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường La Thành Thân.		150
-	Khu vực còn lại		110
IV	Phường Núi Sam		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
-	Giáp Kênh Vĩnh Tế - Kênh 7 (Kênh Vĩnh Tế, Cầu Cống Đồn) - đường vòng Núi Sam - Tân Lộ Kiều Lương – Kênh 4		120
-	Kênh 7 (cầu Cống Đồn, Đường tránh Quốc lộ 91) - đường tránh Quốc lộ 91- Lê Hồng Phong - Tân Lộ Kiều Lương - đường Vòng Núi Sam		100
-	Khu vực còn lại		80
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
-	Giáp Kênh Vĩnh Tế - Kênh 7 (Kênh Vĩnh Tế, Cầu Cống Đồn) - đường vòng Núi Sam - Tân Lộ Kiều Lương – Kênh 4		150
-	Kênh 7 (cầu Cống Đồn, Đường tránh Quốc lộ 91) - đường tránh Quốc lộ 91- Lê Hồng Phong - Tân Lộ Kiều Lương - đường Vòng Núi Sam		110
-	Khu vực còn lại		90
3	<i>Đất rừng</i>	18	
V	Phường Vĩnh Ngươn		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
-	Sông Hậu - kênh Vĩnh Tế- Phan Xích Long.		80
-	Khu vực còn lại		55
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
-	Sông Hậu - kênh Vĩnh Tế- Phan Xích Long.		90
-	Khu vực còn lại		60
VI	Xã Vĩnh Châu		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
-	Đường Kênh Đào	65	50
-	Lộ Kênh 1	65	50
-	Kênh Huỳnh Văn Thu	65	50

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
-	Kênh Tha La	65	50
-	Các tuyến kênh	55	45
-	Khu vực còn lại	40	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
-	Đường Kênh Đào	75	55
-	Lộ Kênh 1	75	55
-	Kênh Huỳnh Văn Thu	75	55
-	Kênh Tha La	75	55
-	Các tuyến kênh	60	50
-	Khu vực còn lại	45	
3	<i>Đất rừng</i>		
-	Xã Vĩnh Châu	18	
VII	Xã Vĩnh Tế		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
-	Đường Quốc lộ 91	70	50
-	Đường tránh quốc lộ 91	65	50
-	Đường Tỉnh lộ 955A	60	50
-	Các tuyến kênh	55	45
-	Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế (Riêng khu vực còn lại giá đất tính bằng vị trí 2)	40	30
-	Khu vực còn lại	40	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
-	Đường Quốc lộ 91	80	60
-	Đường tránh quốc lộ 91	75	55
-	Đường Tỉnh lộ 955A	65	55
-	Các tuyến kênh	60	50
-	Khu vực còn lại	45	
3	<i>Đất rừng</i>		
-	Xã Vĩnh Tế (rừng tràm Thị Đội, ấp Bà Bài)	18	

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất
1	Vĩnh Mỹ	Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ	360

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Phường Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	PHƯỜNG LONG THẠNH			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo – Trường Chinh	1	6.700
		Nguyễn Văn Cừ - Tôn Đức Thắng	1	6.700
2	Nguyễn Văn Linh	Suốt đường	1	10.000
3	Trường Chinh	Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	1	5.700
		Nguyễn Văn Linh - Lê Duẩn	1	9.000
4	Nguyễn Văn Cừ	Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	1	6.000
		Nguyễn Văn Linh - Hai Bà Trưng	1	10.000
		Hai Bà Trưng - Lê Duẩn	1	9.000
		Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng	1	6.500
5	Võ Thị Sáu	Đinh Tiên Hoàng-Tôn Đức Thắng	1	6.000
		Đinh Tiên Hoàng - Trường Chinh	1	5.000
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	1	6.000
7	Đinh Tiên Hoàng	Suốt đường	1	6.000
8	Lê Duẩn	Suốt đường	1	8.000
9	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong - Lê Duẩn	1	6.000
		Lê Duẩn - Lý Tự Trọng	1	5.000
10	Lê Hồng Phong	Suốt đường	1	9.000
11	Nguyễn Tri Phương	Ngân Hàng - Phạm Hùng	1	8.000
		Phạm Hùng - Trần Phú	1	7.000
12	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo - Lê Duẩn	1	6.000
		Lê Duẩn - Thoại Ngọc Hầu	1	10.000
		Thoại Ngọc Hầu - Trần Phú	1	7.000
13	Trần Phú	Tôn Đức Thắng - Nguyễn Tri Phương	1	8.000
14	Trần Hưng Đạo	Ngân Hàng - Nguyễn Văn Linh	1	10.000
		Nguyễn Văn Linh - Tôn Đức Thắng	1	7.000
15	Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	5.000
16	Ngô Quyền	Suốt đường	1	6.000
17	Phạm Văn Đồng	Suốt đường	1	5.000
18	Lý Tự Trọng	Suốt đường	1	5.000
19	Nguyễn Chí Thanh	Suốt đường	1	5.000
20	Thoại Ngọc Hầu	Suốt đường	1	7.000
21	Khu tái định cư thị trấn Tân	Các đường có nền loại 1	1	6.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	Châu (khu siêu thị)			
II	ĐƯỜNG LOẠI II			
22	Khu tái định cư thị trấn Tân Châu (khu siêu thị)	Các đường có nền loại 2	2	3.500
		Các đường có nền loại 3	2	2.500
23	Phạm Hùng	Suốt đường	2	4.000
24	Tôn Đức Thắng	Trần Phú - ranh Long Phú	2	4.000
25	Nguyễn Quang Diêu	Suốt đường	2	3.000
26	Hùng Cẩm Hòa	Suốt đường	2	3.000
27	Hà Hoàng Hồ	Suốt đường	2	3.000
28	Châu Văn Liêm	Suốt đường	2	3.000
29	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	2	3.000
30	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú - ranh Long Phú	2	5.500
31	Khu dân cư 1ha 6 Long Thạnh D	Nguyên khu	2	2.500
32	Đường tỉnh 954	Trần Hưng Đạo - ranh Long Sơn	2	4.000
III	ĐƯỜNG LOẠI III			
33	Đường số 6	Sân vận động (cũ) suốt đường	3	1.500
34	Chường Binh Lễ	Nguyễn Tri Phương - Nhà ông 5 Đoàn	3	2.000
35	Khu Tái Bố Trí Long Thạnh A	Nguyên khu	3	1.000
36	Khu dân cư 1ha Long Thạnh A	Nguyên khu	3	1.000
37	Đường mương Thầy Cai	Đường Tôn Đức Thắng – ngã 3 Long Sơn, Long Phú	3	600
38	Đường lộ sau Sông Tiền	Đường Tôn Đức Thắng – Ranh Long Sơn	3	800
39	Đường đất mương số 2	Ranh Long Sơn đến Km2	3	500
B	PHƯỜNG LONG HƯNG:			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Trần Phú	Nguyễn Công Nhân - Nguyễn Văn Trỗi	1	5.000
II	ĐƯỜNG LOẠI II			
2	Nguyễn Công Nhân	Suốt đường	2	4.800
3	Nguyễn Huệ	Suốt đường	2	3.500
4	Lê Văn Duyệt	Suốt đường	2	3.000
5	Tuyến dân cư TTTC	Long Thạnh C (Khu 6,6ha)	2	3.000
6	Khu dân cư Long Thạnh C	Trần Phú - VP khóm Long Thạnh C	2	2.500
7	Tuyến dân cư 12,8 ha	Các đường có nền loại 1 (Lô số 3,5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)	2	3.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
III	ĐƯỜNG LOẠI III			
8	Tuyến dân cư 12,8 ha	Các đường có nền loại 2 (Lô số 1, 2, 4)	3	2.000
9	Đường Pasteur	Suốt đường	3	1.500
10	Thủ Khoa Nghĩa	Suốt đường	3	1.500
11	Nguyễn Công Trứ	Suốt đường	3	1.500
12	Nguyễn Trung Trực	Suốt đường	3	1.500
13	Trương Công Định	Suốt đường	3	1.500
14	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	3	1.500
15	Phan Thanh Giản	Suốt đường	3	1.200
16	Nguyễn Thái Học	Suốt đường	3	1.200
17	Đề Thám	Suốt đường	3	1.200
18	Tân Đà	Suốt đường	3	1.500
19	Nguyễn Hữu Cảnh	Suốt đường	3	1.500
20	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	3	1.000
21	Nguyễn Thị Định	Suốt đường	3	2.000
22	Tuyến dân cư Đô thị	Long Thạnh C (khu 4,4 ha)	3	2.000
23	Khu dân cư Long Thạnh C	VP khóm Long Thạnh C - ranh Long Phú	3	2.500
24	Tuyến Dân Cư	Long Thạnh C mở rộng (khu 2,8 ha)	3	1.700
C	PHƯỜNG LONG CHÂU:			
I	ĐƯỜNG LOẠI I			
1	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi - Ngã 3 Long Hưng	1	5.000
II	ĐƯỜNG LOẠI II			
2	Chợ Long Hưng	Nguyên khu	2	3.000
III	ĐƯỜNG LOẠI III			
3	Trần Phú	Ngã 3 Long Hưng - hết ranh khóm Long Châu	3	2.100
		ranh khóm Long Châu - Cầu Nghĩa Trang	3	1.300
4	Lê Văn Duyệt nối dài	Suốt đường	3	2.000
5	Khu dân cư Huyện Đội	Nguyên khu	3	1.500
6	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	3	1.000
7	Đường Đất	Từ Nghĩa Trang Liệt Sĩ - giáp ranh phường Long Phú	3	600
D	PHƯỜNG LONG PHÚ:			
I	ĐƯỜNG LOẠI III			

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
1	Đường Tôn Đức Thắng	Ranh Long Thạnh - Đường tỉnh 953	3	2.400
2	Đường tỉnh 953	Ranh Long Thạnh-đường vào Trạm Y Tế	3	1.500
3	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	Suốt tuyến	3	1.219
4	Khu tái định cư đường dẫn cầu Tân An - Long An		3	1.167
5	Tuyến dân cư Long An B	Suốt Tuyến	3	1.000
6	Tuyến dân cư Long Quới C	Suốt Tuyến	3	1.000
7	Tuyến dân cư Long An A	Nối dài tuyến dân cư Long Thạnh C	3	1.000
8	Đường Nhựa (Bắc Kênh Vĩnh An)	Ranh Long Hưng - Cầu số 3	3	800
9	Đường tỉnh 953	Đường vào trạm y Tế - ranh Phú Vĩnh	3	800
10	Đường đất (cặp kênh Thần Nông)	Đường tỉnh 953 - Kênh KM2	3	600
		Kênh KM2 - ranh Phú Long	3	500
11	TDC Đông Kênh Đào 1,2	Suốt đường	3	600
12	Đường Nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	Cầu số 3 - Phú Vĩnh	3	600
13	Đường kênh Km2 bờ trên, bờ dưới (Phường Long Thạnh - kênh Thần Nông)	Bờ Bắc	3	500
		Bờ Nam	3	300
14	Đường mương Thầy Cai	Đường Tôn Đức Thắng – ngã 3 Long Sơn, Long Phú	3	600
15	Đường kênh Thần Nông	Tỉnh lộ 953 - Kênh Km2	3	800
		Kênh Km2 - Phú long	3	500
E	PHƯỜNG LONG SƠN:			
I	ĐƯỜNG LOẠI II			
1	Đường tỉnh 954	Ranh Long Thạnh - Cầu Số 2	2	2.500
II	ĐƯỜNG LOẠI III			
2	Đường tỉnh 954	Cầu số 2 - đường cộ ông Vệ	3	2.000
		Đường cộ ông Vệ- đường cộ ông Tư Cảnh	3	1.600
		Đường cộ ông Tư Cảnh - cầu số 5	3	1.200
3	Khu dân cư K4	Nguyên khu	3	1.200
4	Đường đất mương trên, mương dưới cầu cầu số 2	Suốt đường	3	500
5	Khu dân cư số 3	Nguyên khu	3	500
6	Đường K5	Suốt đường	3	500
7	Đường lộ sau sông Tiền	Suốt đường	3	500

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Phú Vĩnh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã (cầu Phú Vĩnh - đường vào trạm Y tế)	1.500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Vĩnh	3.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 953	
-	Đường vào trạm y tế - Cầu số 6	700
-	Cầu số 6 – ranh Lê Chánh	600
b	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	1.060
d	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	500
-	Tuyến dân cư Phú An A	600
-	Tuyến dân cư Tây Kênh Đào	300
-	Đường nhựa Kênh Thần Nông	450
-	Đường đất kênh 26/3	150
-	Đường Tây Kênh Đào (kênh Vĩnh An - ranh Long An)	300
-	Đường kênh 30/4	150
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	150
II	Xã Lê Chánh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	1.200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Lê Chánh	1.200
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 953 (suốt tuyến)	600
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	500
-	Khu dân cư Vĩnh Thạnh 2 + Nối dài	400
-	Tuyến dân cư ấp Phú Hữu (Đường tỉnh 953 - Kênh 26/3)	350
-	Cụm dân cư trung tâm xã Lê Chánh (các đường còn lại không đối diện UBND xã, chợ xã)	720
-	Đường kênh 30/4	150
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	130
III	Xã Châu Phong	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Hòa Long (các nền đối diện chợ của CDC Châu Giang)	1.200
-	Chợ Châu Phong	600
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 951, 953	
-	Đường tỉnh 953 - ranh xã Phú Hiệp	400
-	Đoạn phà Châu Giang - Chợ Châu Phong (Cầu Vàm kênh Vĩnh An)	900
-	Chợ Châu Phong (Cầu Vàm kênh Vĩnh An) - ranh Lê Chánh	600
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường nhựa liên xã (Châu Phong - Long An)	500
-	Đường nhựa (Bắc kênh Vĩnh An)	500
-	Đường đất	200
-	Đường nhựa (phà Châu Giang - ranh Phú Hiệp) Kênh 26/3	600
-	Tuyến dân cư Hòa Long (cụm dân cư Châu Giang, các nền còn lại)	1.000
-	Cụm dân cư Phũm Soài + Mở rộng	600
-	Tuyến dân cư Bắc Vĩnh An	600
-	Tuyến dân cư Vĩnh Tường 1	600
-	Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 1, 2	600
-	Khu dân cư bến đò Châu Phong - Vĩnh Trường	600
-	Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 2 nối dài + mở rộng	600
-	Đường Rọc Điền Điền	150
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	150
IV	Xã Long An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	800
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Long Hiệp (các nền đối diện chợ)	1.200
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường nhựa liên xã (Long An - Châu Phong)	600
-	Đường nhựa bờ Tây kênh Đào Đức Ổng	300
-	Đường nhựa bờ Tây kênh Đào Thần Nông	300
-	Đường Đất	250
-	Tuyến dân cư Tây Kênh Đào	500
-	Tuyến dân cư Tây Kênh Đào giai đoạn II	800
-	Tuyến dân cư Long Hòa	600

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Tuyến dân cư Tân Hậu B2	600
-	Tuyến dân cư Long Hiệp (các nền còn lại)	800
b	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	1.060
c	Khu tái định cư đường dẫn cầu Tân An - Long An	1.167
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	150
V	Xã Tân An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	700
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Tân An	800
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Đường tỉnh 952	600
b	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	1.060
c	Khu tái định cư đường dẫn cầu Tân An - Long An	1.167
d	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Tuyến dân cư Lô 19	500
-	Tuyến dân cư mương Cầu Chuối	300
-	Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 2	750
-	Tuyến dân cư kênh 7 xã	300
-	Đường nhựa	300
-	Đường đất	200
-	Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 1	400
-	Tuyến dân cư Tân Hậu A2	400
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	120
VI	Xã Tân Thạnh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	450
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Đường tỉnh 952	600
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Nhựa	300
-	Đường đất	200
-	Tuyến dân cư Tân Phú A	300
-	Tuyến dân cư Núi Nổi + Mở rộng	400
-	Tuyến dân cư Kênh 7 xã	300
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	120
VII	Xã Vĩnh Hòa	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Vĩnh Hòa	1.100
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Đường tỉnh 952	600
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Nhựa	300
-	Đường Đất	200
-	Tuyến dân cư Vĩnh Hòa giai đoạn II	450
-	Tuyến dân cư Hồ Chuồng	300
-	Tuyến dân cư Bắc Tân An	300
-	Cụm dân cư TT xã Vĩnh Hòa	300
-	Cụm dân cư trung tâm xã nổi dài	600
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	120
VIII	Xã Vĩnh Xương	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	400
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	600
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường nhựa	450
-	Đường đất	200
-	Tuyến dân cư Ấp 1	600
-	Tuyến dân cư Lộ hàng me	500
-	Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 - Sông Tiền)	700
-	Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 - ranh Phú Lộc)	400
-	TDC kênh cùng	400
-	Khu tái định cư Vĩnh Xương	600
-	Tuyến dân cư Ba Lò	600
-	Khu Tái định cư Kè Vĩnh Xương	600
-	Đường bờ Bắc Kênh Cùn (Tỉnh lộ 952 - ranh Phú Lộc)	300
-	Đường bờ Kè Vĩnh Xương	600
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	120
IX	Xã Phú Lộc	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Chợ Phú Lộc	800
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Tuyến dân kênh 7 xã	200
-	Tuyến dân cư Kênh Cùg	300
-	Tuyến dân cư Bắc Tân An	200
-	Đường bờ Bắc Kênh Cùn (Từ tuyến dân cư - ranh Vĩnh Xương)	300
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	120

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Phường Long Thạnh		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	135	
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	158	
II	Phường Long Hưng		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	135	
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	158	
III	Phường Long Châu		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	100	
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	120	
IV	Phường Long Phú		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	90	
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	120	
V	Phường Long Sơn		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	75	
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	120	
VI	Xã Phú Vĩnh		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 953	85	70
b	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	85	70
c	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	65	60
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 953	120	96
b	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	120	96

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
c	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	80	64
VII	Xã Lê Chánh		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 953	80	70
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	65	60
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 953	120	96
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	80	64
VIII	Xã Châu Phong		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 951, 953	80	70
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	70	60
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 951, 953	110	88
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	80	64
IX	Xã Long An		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	85	70
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	80	64
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	120	96
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	80	64
X	Xã Tân An		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	65	55
b	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	85	70
c	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	55	50
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	110	88
b	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	120	96
c	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	80	64
XI	Xã Tân Thạnh		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	65	55
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	55	50
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	110	88
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	70	56
XII	Xã Vĩnh Hòa		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	75	60
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	60	50
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	110	88
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	80	64
XIII	Xã Vĩnh Xương		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	85	70
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	60	50
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	110	88
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	80	64
XIV	Xã Phú Lộc		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	50	40
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	60	50

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất
1	Xã Vĩnh Xương (Khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương)	Đất thương mại - dịch vụ	480
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	360

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 -2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Thị trấn An Phú, Long Bình

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN AN PHÚ			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường Bạch Đằng	Ngã 3 mũi Tàu - cầu Kênh Thầy Ban	1	3.000
		Ngã 3 Mũi Tàu - Công an huyện An Phú	1	2.500
2	Thoại Ngọc Hầu	Ngã 3 mũi Tàu - ngã 4 Nguyễn Trãi	1	3.000
		Ngã 4 Nguyễn Trãi - cuối Thoại Ngọc Hầu	1	2.000
3	Nguyễn Hữu Cảnh	Bạch Đằng - cuối TT. Thương mại	1	2.800
		Cuối Trung Tâm Thương Mại - ranh thị trấn An Phú, Vĩnh Hội Đông	1	2.400
4	Lê Thánh Tôn	Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	1	2.400
5	Nguyễn Trãi	Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	1	1.800
6	Hai Bà Trưng	Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Trãi	1	1.800
7	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	Đường số 3, số 4 (Đường Nguyễn Hữu Cảnh - đường số 16)	1	4.000
8		Đường số 12	1	2.800
9		Đường số 1 TTTM-đường số 6 KCD Thầy Ban (Từ đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh - Cầu treo)	1	2.400
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
10	Đường Bạch Đằng	Công an huyện An Phú - Trường THPT	2	1.500
		Trường THPT - Ngã ba Cột dây thép	2	1.200
		Cầu Kênh Thầy Ban - ranh Phước Hưng	2	1.500
11	Đường Bắc kênh mới	Cầu Kênh Thầy Ban - Giáp ranh Phú Hội	2	1.500
12	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	Khu vực còn lại (Các đường còn lại khu TT thương mại)	2	2.300
13		Đường nối vào khu dân cư chợ An Phú	2	2.300
14		Khu dân cư (Hai bên đường nối vào chợ An Phú)	2	2.300
15	Khu dân cư Thầy Ban	Đường số 8	2	1.800
		Đường số 9, 12, Các đường còn lại của KDC	2	1.600
16	Đường vào Huyện đội	Đường Thoại Ngọc Hầu - cuối đường	2	1.200
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
17	Quốc lộ 91C	Ngã ba Cột Dây Thép - ranh Đa Phước, thị trấn An Phú	3	850
18	Đường Cột Dây Thép (trừ TDC doanh nghiệp Đăng Khoa)	Đường QL 91C - Đường tỉnh 957	3	500
19	Đường tỉnh 957 (gồm nền	Rạch Chà - Ranh Vĩnh Hội Đông	3	250

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	linh hoạt TDC Cột Dây Thép)			
20	Tuyến dân cư Cột Dây Thép (nền cơ bản), cấp Tỉnh lộ 957	Chỉ có một vị trí	3	123
21	Tuyến dân cư Cột Dây Thép (Doanh nghiệp Đăng Khoa)	Chỉ có một vị trí	3	1.500
B	THỊ TRẤN LONG BÌNH			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường trung tâm chợ TT. Long Bình	Suốt đường	1	2.400
2	Đường tỉnh 956	Chi cục Hải quan - Đường tỉnh 957	1	2.100
3	Đường Hữu Nghị	Đường tỉnh 956 - bến phà CPC (đường Hữu Nghị)	1	2.000
4	Đường cấp bờ sông Hậu	Võ Thị Sáu - cuối trạm hải quan	1	2.000
5	Đường tỉnh 957	Từ đầu đường tỉnh 957 - hết khu dân cư thị trấn Long Bình	1	2.900
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
6	Đường Võ Thị Sáu	Suốt đường	2	1.400
7	Từ cầu đá-bến đồ trước nhà Lồng chợ TT. Long Bình	Suốt đường	2	1.600
8	Đường tỉnh 956-mé sông đồn biên phòng 933	Suốt đường	2	1.600
9	Đường tỉnh 956	Thánh Thất Cao Đài - Chi cục Hải quan	2	2.000
		Thánh Thất Cao Đài - ranh xã Khánh An	2	1.500
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
10	Đường cấp sông Bình Ghi	Đầu Đường tỉnh 957 - bến đồ Quốc lộ 21 sang CPC	3	900
11	Đường cấp bờ sông Hậu	Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu - Thánh thất Cao Đài	3	850
12	Khu dân cư TT Long Bình	Các đường còn lại của KDC TT Long Bình	3	1.200
13	Đường tỉnh 957	Tiếp giáp khu dân cư TT. Long Bình - ranh Khánh Bình	3	2.000
14	Đường Dòng Cây Đa	Suốt đường	3	1.100
15	Đường cấp sông Bình Ghi	Bến đồ sang QL 21 CPC - ranh Khánh Bình	3	900
16	Đường cấp bờ sông Hậu	Thánh thất Cao Đài - ranh Khánh An	3	600
17	Đường dẫn cầu Long Bình	Suốt đường	3	700

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-----	---------	------------------

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Khánh An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	1.900
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Khánh An	2.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91C	
-	Ranh Quốc Thái, Khánh An - đường dẫn cầu Long Bình	700
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 956	
-	Đường dẫn cầu Long Bình - ngã 3 Cây Dơi	900
-	Ngã 3 Cây Dơi - ranh thị trấn Long Bình	1.200
c	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	700
d	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Đình Khánh Hòa đi lên - Tiếp giáp đường tỉnh 956	600
-	Đình Khánh Hòa đi xuống - Tiếp giáp Quốc lộ 91C	400
e	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh An	
+	Nền linh hoạt	350
+	Nền cơ bản	200
-	Đất ở tại các lô nền khu vực UBND xã Khánh An cũ	1.200
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	65
II	Xã Khánh Bình	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ chưa có tên	420
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	
-	Từ Cầu C3 - Khu dân cư xã Khánh Bình	500
-	Từ khu dân cư xã Khánh Bình - Ngã tư nhà thờ	1000
-	Ngã 4 Nhà thờ - giáp ranh TT. Long Bình và Khánh Bình	1500
b	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	700
c	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Cua Bà Tợ - ranh thị trấn Long Bình	700
-	Cua Bà Tợ - Cầu C3 (cặp Sông Bình Di)	300
-	Đầu chợ ngã 3 Khánh Bình - giáp ranh Quốc Thái	300

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường Bờ Bắc Búng Bình Thiên	240
d	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh Bình và trung tâm xã Khánh Bình mở rộng	
+	Nền linh hoạt	507
+	Nền cơ bản	256
-	Cụm dân cư ấp Vạt Lài xã Khánh Bình	
+	Nền linh hoạt	657
+	Nền cơ bản	291
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	65
III	Xã Quốc Thái	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	900
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Đồng Ky	900
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91C	
-	Ranh Phước Hưng, Quốc Thái - ngã 4 xã Quốc Thái	800
-	Ngã 4 xã Quốc Thái - ranh Khánh An (trừ các dãy nền tiếp giáp CDC của Ông Cải)	800
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Đường Cồn Liệt Sĩ	150
-	Ranh Nhơn Hội - Ngã tư Quốc Thái	300
-	Trường tiểu học A Quốc Thái cũ - giáp ranh xã Khánh An	500
-	Cua Ông Cải - ranh Khánh Bình	300
c	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư của ông Cải xã Quốc Thái	
+	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 91C	800
+	Các đường còn lại	110
-	Tuyến dân cư Cồn Liệt Sĩ xã Quốc Thái (Nền cơ bản)	107
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	70
IV	Xã Nhơn Hội	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	250
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Bắc Đay	500
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	
-	Cầu C3 - ranh Phú Hội, Nhơn Hội	500
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Ranh Phú Hội - tiếp giáp đường tỉnh 957 (trừ khu trung tâm chợ)	320
-	Cầu C3 - ranh Quốc Thái	300
c	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư Xẻo Tre xã Nhơn Hội (nền cơ bản)	86
-	Cụm dân cư trung tâm xã và khu trung tâm mở rộng xã Nhơn Hội	
+	Nền linh hoạt	500
+	Nền cơ bản	155
-	Tuyến dân cư ấp 1, 2 xã Nhơn Hội	
+	Nền linh hoạt	547
+	Nền cơ bản	220
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	60
V	Xã Phú Hội	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	300
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)	
-	Cầu số 6	350
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	
-	Ranh Phú Hội, Nhơn Hội - ranh Phú Hội, Vĩnh Hội Đông	500
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Tây sông Bình Di	220
-	Ranh thị trấn An Phú, Phú Hội - giáp Đường tỉnh 957 (đường Bắc kênh mới xã Phú Hội)	1.100
c	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư cầu số 6, xã Phú Hội	
+	Các đường đối diện chợ xã	400
+	Các đường còn lại	156
-	Tuyến dân cư ấp 3 xã Phú Hội (nền cơ bản)	204
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	60
VI	Xã Phước Hưng	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	400

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Mới	600
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91C	
-	Ranh thị trấn An Phú, Phước Hưng - hết ranh trạm biến thế mới	1.000
-	Ranh trạm biến thế mới - ranh Phước Hưng, Quốc Thái (trừ trung tâm hành chính xã Phước Hưng và trung tâm chợ xã Phước Hưng)	600
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	190
c	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Phước Khánh) xã Phước Hưng (nền cơ bản)	200
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	70
VII	Xã Đa Phước	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	800
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91C	
-	Từ cầu Cồn Tiên - cầu Chà (trừ KDC Cồn Tiên)	800
-	Từ cầu Chà - ranh An Phú (trừ trung tâm hành chính xã Đa Phước)	800
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 956	
-	Từ bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91C	800
c	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	
-	Từ Phà Cồn Tiên cũ - cầu Cồn Tiên	550
-	Cầu Cồn Tiên - kênh Xã Đội (trừ đoạn tuyến dân cư cặp hai bên Đường tỉnh 957)	400
-	Kênh Xã Đội - rạch Chà	360
d	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Từ bến phà Cồn Tiên cũ - Cầu Cồn Tiên (đường ven sông)	350
-	Từ cầu Cồn Tiên đến miếu Nhị Vương (đường ven sông)	300
-	Từ Miếu Nhị Vương đến kênh Xã Đội (đường ven sông)	250
-	Đường lộ nông thôn cặp sông Hậu (phà Cồn Tiên cũ - cầu Chà)	250
-	Đường nối Quốc lộ 91C - tỉnh lộ 957	250
e	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Khu dân cư đô thị Cồn Tiên	
+	Các đường tiếp giáp đường dẫn cầu Cồn Tiên	2.400
+	Đườn số 2, 4, 5	2.000
+	Các đường còn lại	1.700
-	Khu dân cư ấp Hà Bao I	250

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Tuyến dân cư Cồn Tiên cấp kênh Xã Đội	174
-	Tuyến dân cư cấp đường Tỉnh 957	
+	Các đường tiếp giáp đường tỉnh 957	600
+	Các đường còn lại	145
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	70
VIII	Xã Vĩnh Hội Đông	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	700
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Vĩnh Hội Đông	700
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	
-	Ranh Vĩnh Hội Đông, thị trấn An Phú - ranh Phú Hội, Vĩnh Hội Đông	500
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Ranh thị trấn An Phú, Vĩnh Hội Đông - giáp Đường tỉnh 957 (từ đoạn tiếp giáp Đường tỉnh 957)	800
-	Bờ Đông	290
-	Bờ Tây	200
c	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Tuyến dân cư ấp 4 (Vĩnh An) nền cơ bản	93
-	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Hội Đông	
+	Nền linh hoạt	450
+	Nền cơ bản	243
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Hội) nền cơ bản	134
-	Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Hòa) nền cơ bản	116
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	80
IX	Xã Phú Hữu	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	250
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Thạnh	500
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)	
-	Chợ Phú Lợi	250
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	200

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
b	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư trung tâm xã	
+	Nền linh hoạt	270
+	Nền cơ bản	92
-	Tuyến dân cư ấp Phú Lợi (nền cơ bản)	94
-	Tuyến dân cư cầu Hiệp Lợi (nền cơ bản)	120
-	Tuyến dân cư ấp Phú Hòa (nền cơ bản)	139
-	Tuyến dân cư Bắc Cỏ Lau	
+	Nền linh hoạt	624
+	Nền cơ bản	311
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	60
X	Xã Vĩnh Lộc	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Vĩnh Thạnh	350
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)	
-	Chợ Vĩnh Lợi	320
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	200
b	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Tuyến dân cư ấp 1, Vĩnh Thạnh	
+	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn	350
+	Các đường còn lại	125
-	Cụm dân cư ấp 2, Vĩnh Phước	
+	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn	350
+	Các đường còn lại	124
-	Tuyến dân cư ấp 3, Vĩnh Lợi	
+	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn	500
+	Các đường còn lại	110
-	Tuyến dân cư Vĩnh Lợi (Vĩnh Hưng), nền cơ bản	140
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) mở rộng, nền cơ bản	124
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) sạt lở, nền cơ bản	154
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	60
XI	Xã Vĩnh Hậu	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	<i>hành chính xã)</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)	
-	Chợ Vĩnh Bảo	300
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</i>	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	200
b	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Tuyến dân cư vàm kênh Vĩnh Hậu, nền cơ bản	122
-	Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Ngừ), nền cơ bản	117
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Lịnh), nền cơ bản	132
-	Tuyến dân cư cù lao Vĩnh Thạnh (Vĩnh Bảo)	
+	Nền linh hoạt	200
+	Nền cơ bản	116
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i> (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	60
XII	Xã Vĩnh Trường	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	220
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</i>	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	150
b	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư trung tâm xã	
+	Nền linh hoạt	220
+	Nền cơ bản	69
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Nghĩa), nền cơ bản	119
-	Tuyến dân cư ấp Lama, nền cơ bản	107
-	Cụm dân cư ấp 1 (Vĩnh Bình), đầu cồn xã Vĩnh Trường	
+	Nền linh hoạt	517
+	Nền cơ bản	186
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i> (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	65

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thị trấn An Phú		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác		100

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	định một vị trí)		
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)		150
II	Thị trấn Long Bình		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)		100
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)		150
III	Xã Khánh An		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	70	56
b	Tiếp giáp đường tỉnh 956	70	56
c	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	70	56
d	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	45	36
e	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)		30
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	75	60
b	Tiếp giáp đường tỉnh 956	75	60
c	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	75	60
d	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
e	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)		35
IV	Xã Khánh Bình		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	75	55
b	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	70	56
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)		30
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	95	70
b	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	75	60
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	44
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)		35
V	Xã Quốc Thái		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	45	36
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)		30

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	70	56
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
VI	Xã Nhơn Hội		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	45	36
VII	Xã Phú Hội		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
c	<i>Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</i>	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	44
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
VIII	Xã Phước Hưng		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	60	50
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	45	36
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	70	60
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
IX	Xã Đa Phước		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	80	64
b	Tiếp giáp đường tỉnh 956	80	64

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
c	Tiếp giáp đường tỉnh 957	55	44
d	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
e	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	85	68
b	Tiếp giáp đường tỉnh 956	85	68
c	Tiếp giáp đường tỉnh 957	65	52
d	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	44
e	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
X	Xã Vĩnh Hội Đông		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	55	44
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	45
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	40	
XI	Xã Phú Hữu		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	48	40
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	60	50
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
XII	Xã Vĩnh Lộc		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	48	40
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	60	50
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
XIII	Xã Vĩnh Hậu		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	48	40
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	60	50
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
XIV	Xã Vĩnh Trường		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	58	50
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	63	50
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất
1	Thị trấn An Phú	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp An Phú	110
2	Thị trấn Long Bình	Khu thương mại – Dịch vụ Khánh Bình (Đất thương mại, dịch vụ)	755
		Khu thương mại – Dịch vụ Khánh Bình (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	647

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Thị trấn Cái Dầu

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN CÁI DẦU			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Trần Quang Khải (số 1)	Quốc lộ 91 - Tím đường Nguyễn Khoái	1	6.000
		Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng	1	3.600
2	Trần Khánh Dư (số 2)	Quốc lộ 91 - Tím đường Nguyễn Khoái	1	6.700

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng	1	3.600
3	Nguyễn Trãi (số 4)	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	1	6.700
		Tìm Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	1	3.500
4	Nguyễn Khoái (số 5)	Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	1	6.000
5	Hai Bà Trưng (Công viên)	Quốc lộ 91 - Công viên (trước Công an huyện)	1	3.600
6	Quốc lộ 91	Cầu Phù Dật - Đường số 6 (KDCĐB)	1	6.000
		Đường số 6 (KDCĐB) – Đường Lý Nhân Tông	1	4.500
		Đường Lý Nhân Tông – Đường Trần Văn Thành	1	3.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
7	Quốc lộ 91	Đường Trần Văn Thành – Cầu chữ S	2	2.500
8	Phạm Ngũ Lão (số 6)	Đường Trần Quang Khải – Đường Trần Khánh Dư	2	3.000
9	Lý Nhân Tông (số 9)	Quốc lộ 91 – Đường Trần Hưng Đạo	2	2.400
10	Trần Hưng Đạo (số 30)	Khu DC Sao Mai – KDC ĐB QL91	2	2.300
11	Trần Hưng Đạo (nối dài số 30)	Biên KDC VH – Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	2	2.200
12	Đường số 6	Quốc lộ 91 – Đường số 31(KDC Đông Bắc suốt đường)	2	2.200
13	Đường Trần Bình Trọng	Đường Trần Quang Khải – Đường Trần Khánh Dư	2	2.000
14	Bùi Thị Xuân (nối dài)	Biên KDC VH – Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	2	1.800
15	Đường số 1; 1A; 1B, đường số 3, 3A, đường số 4, số 5	KDC Đông Bắc suốt tuyến	2	1.800
16	Đường Phạm Ngũ Lão (số 6)	Đường Trần Khánh Dư – Đường Bạch Đằng	2	1.700
17	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Quang Khải – Đường Bạch Đằng	2	1.700
18	Đường Bùi Thị Xuân (nội bộ)	Đường Lý Nhân Tông – Biên KDC Sao Mai	2	1.700
19	Đường Trần Quang Diệu (số 29)	Đường số 31 nối dài- Đường số 6 (KDCĐB)	2	1.700
20	Khu tái định cư 2 (KCNBL)	Các Ngõ Phố	2	1.700
21	Đường số 31 nối dài	Quốc lộ 91 – Đường Trần Văn Thành	2	1.500
22	Đường Thi Sách	Cầu ván Bình Long – NM GP2	2	1.500
23	KHU DÂN CƯ SAO MAI	Đường số 1 (Đường số 9 - Đường số 14)	2	3.600

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
24		Đường số 2 (Tim đường số 10 - Tim đường số 13)	2	3.600
25		Đường Số 3 (Quốc lộ 91 - Đường số 10)	2	3.600
26		Đường số 4 (Tim đường số 10 - Tim đường số 13)	2	3.600
27		Đường số 10 (Suốt tuyến)	2	3.600
28		Đường số 13 (Đường số 2 - Đường số 7)	2	3.600
29		Đường số 4 (Đường số 13 - Đường số 31 nối dài)	2	3.000
30		Đường số 5 (Đường số 13 - Đường số 31 nối dài)	2	3.000
31		Đường số 6	2	3.000
32	KHU DÂN CƯ SAO MAI	Đường số 13 (Đường số 1 - Đường số 2)	2	3.000
		Đường số 13 (Đường số 7 - Đường Trần Văn Thành)	2	3.000
33	KHU DÂN CƯ SAO MAI	Đường số 14 (Đường số 5 – Đường số 1)	2	3.000
34		Đường số 1 (Đường số 14 - Đường số 31 nối dài)	2	2.400
35		Đường số 7 (Đường số 17 – Đường số 31 nối dài)	2	2.400
36		Đường số 17 (Đường số 4 - Đường số 7)	2	2.400
37		Đường số 8 (Đường số 6 – Đường số 1 (hướng LX))	2	2.100
38		Đường số 9 (Đường số 7 - Đường số 1 (hướng LX))	2	2.100
39		Đường số 11 (Đường số 7 – Đường số 4 (hướng LX))	2	2.100
40		Đường số 12 (Đường số 7 – Đường số 4 (hướng LX))	2	2.100
41		Đường số 15 (Đường số 1 – Đường số 2 (hướng CĐ))	2	2.100
42		Đường số 16 (Đường số 1 – Đường số 2 (hướng CĐ))	2	2.100
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
43	Đường Trần Quang Diệu (số 29)	Đường số 6 (KDCĐB) – Trần Văn Thành	3	1.400
44	Đường Công viên Trần Văn Thành	Quốc lộ 91 – Sông Hậu	3	1.300
45	Huyện Trần Công Chúa	Đường nội bộ - Khu 2,4ha	3	1.200
46	Đường số 4A	Đường số 7 – Trường TH “A”	3	1.200
47	Đường số 12	Quốc lộ 91 – Đường số 4A	3	1.200
48	Đường số 4B (nội bộ)	Đường số 7 – Đường số 12	3	800
49	Đường Bùi Thị Xuân (KDC – Văn hóa)	Đường Lý Nhân Tông – KDC Đông Bắc	3	1.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
50	Đường Lý Nhân Tông	Đường Trần Hưng Đạo – Sông Hậu	3	1.000
51	Đường Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3	1.200
52	Đường Nam kênh 10	Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3	1.200
		Ngã 3 kênh 10 - Mương Ba Chơn	3	900
		Mương Ba Chơn - Kênh 1	3	750
53	Đường Trần Bạch Đằng	Cầu Phù Dật - Đường Phạm Ngũ Lão	3	800
		Phạm Ngũ Lão - Kênh Chủ Mỹ	3	400
54	Đường Trần Nhật Duật	Hẻm Đệ Nhị - Đường đắp	3	700
55	Đường Hàm Tử	NMGP2 - Gạch Cầu Cá	3	700
56	Đ. Đắp Bình Nghĩa	Suốt đường	3	400
57	Các đường còn lại		3	400

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Bình Thủy	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Chợ TT xã Bình Thủy	
+	Nền loại 1: Đường số 9, 10, 11, 12 (Suốt tuyến)	3.700
+	Nền loại 1: Đường số 5 (Đường số 1 - Đến giáp TDC Bình Hòa)	2.000
+	Nền loại 1: Đường số 3 (Suốt tuyến)	2.000
+	Các nền còn lại: Đường số 2 (Đường số 6 - Hết đường số 8) Đường số 4 (Suốt tuyến) Đường số 6 (Đường số 4 - Đường số 2) Đường số 5 (Các nền còn lại)	1.300
+	Các nền còn lại: Đường số 6 (Đường số 1 – Đường số 4)	800
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Tuyến dân cư ấp Bình Hòa	
+	Nền linh hoạt: Đường Phan Chu Trinh, Đường số 1, 5, 6, 7, 8 (Trừ các nền chính sách)	900
+	Nền chính sách: Tờ BĐ 37 (481-509, 603-618, 567-598, 531-562, 511-526, 730-740, 743-753, 698-708, 711-721, 660-663, 666-689, 805-817); Tờ BĐ 38 (4-17, 820-833, 855-875)	184
-	Tuyến dân cư Kênh Đình	980
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Các tuyến đường nhựa	800

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường bê tông (Kênh đình – Chùa Kỳ Lâm)	400
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	200
II	Xã Bình Mỹ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Chợ Vàm Xáng Cây Dương	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	2.000
+	Nền loại 2: Đầu lưng với lô nền loại 1	1.500
+	Nền còn lại đường vành đai	1.200
-	Chợ Đình	1.300
-	Chợ Trường	1.300
-	Chợ Năng Gù	1.300
-	Cụm dân cư Nam kênh Ba Thê – Đông Hào Sương	
+	Nền loại 1: Đường số 1 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Suốt tuyến)	1.300
+	Nền loại 2: Các nền đối diện nhà lồng chợ (Đường số 2, 3, 5)	1.100
+	Nền loại 3: Đường số 2 (Từ đường số 5 – Hết biên CDC) Đường số 3 (Đường số 5 – Hẻm thông hành lô nền đối diện)	900
+	Nền chính sách	100
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91	
-	Ranh xã An Hòa – Tầm Cầu Thầy Phó	1.300
-	Tầm Cầu Thầy Phó – Cầu Cây Dương (cũ)	1.800
-	Đường tránh Quốc lộ 91	1.800
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 947	
-	Cuối biên chợ Cây Dương – Mương Hào Sương	780
c	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường nhựa: Cầu Thầy Phó – Cầu Bảy Thành Cầu Bảy Thành – Cầu 6 Thiều Cầu 6 Thiều – Quốc lộ 91	400
-	Đường Nam Năng Gù - Núi Chốc	
+	Quốc lộ 91 – Rạch Lòng Ống	300
+	Rạch Lòng Ống - Kênh Hào Sương	300
-	Đường nhựa Kênh Đình (Đình Bình Mỹ - Kênh 2 Mương Trâu)	400
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại	250
III	Bình Chánh	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Chợ Bình Chánh	
+	Đường tỉnh 947 (Cầu kênh 7 – Đường số 4)	2.000
+	Đường số 3 (Đường tỉnh 947 – Đường số 5)	2.000
+	Đường số 5 (Đường số 2 – Đường số 3)	2.000
+	Nền chính sách	140
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Cụm dân cư Đồng Kênh 7 – Nam Kênh Ba Thê	
+	Nền loại 1: Đường số 1 (Suốt tuyến) Đường số 3 (Đường số 1 – Đường số 5)	800
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Đường số 1 – Đường số 5) Đường số 4 (Đường số 1 – Đường số 5)	350
+	Nền chính sách	180
-	Cụm dân cư ấp Bình Thạnh	
+	Nền chính sách	133
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 947	
-	Mương Hào sương – Kênh 7	600
-	Đường số 4 – Kênh 10	600
-	Kênh 10 – Giáp ranh huyện Châu Thành	600
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Đông kênh 7 (suốt tuyến)	360
-	Đường Tây kênh 7 (suốt tuyến)	360
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	200
IV	Bình Phú	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Chợ Bình Phú	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	2.000
+	Nền loại 2: Đường số 1, Đường số 2 (Các nền còn lại) Đường số 5 (Đường số 2 - Đường số 3) Đường số 6 (Đường số 1 - Đường số 3)	1.200
+	Nền chính sách	180
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Cụm dân cư Nam Kênh 10 – Tây kênh 13	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	900
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Suốt tuyến) Đường số 3 (4 nền từ góc đường số 7) Đường số 4 (4 nền từ góc đường số 6) Đường số 5 (Các nền còn lại)	550
+	Nền loại 3: Đường số 4 (3 nền từ góc đường số 2) Đường số 3 (Đường số 7 - Hết biên CDC hướng Quốc lộ 91)	400
+	Nền chính sách	100
-	Tuyến dân cư xã Bình Phú	
+	Nền chính sách	114
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Tây kênh 13 (Kênh Cây Dương – Kênh 10 Cầu Chữ S)	600
-	Đường Bắc Cây Dương (Kênh 8 – Ranh huyện Châu Thành)	500
-	Đường Nam Kênh 10 (Kênh 8 – Kênh ranh)	700
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	180
V	Bình Long	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Khu dân cư khu công nghiệp Bình Long	
+	Đường số 1 (Suốt tuyến)	2.500
+	Đường số 2 (Suốt tuyến)	2.500
+	Đường Ngõ phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (Suốt tuyến)	1.500
-	Tuyến dân cư Tây kênh 7 nối dài	
+	Nền loại 1: Đường Nam Kênh 10 (Các nền TDC giáp đường) Đường số 4 (Suốt tuyến) Đường số 1 (Đường số 4 - Hết biên KDC) hướng kênh 8 Đường số 5 (Đường số 1 - Đường số 2)	580
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Suốt tuyến)	340
+	Nền chính sách	100
-	Tuyến dân cư Tây kênh 7	
+	Nền chính sách	100
-	Tuyến dân cư Đông kênh 7	
+	Nền chính sách	94
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91	
-	Cầu cây Dương – Đường số 3 Khu công nghiệp Bình Long	1.600
-	Đường số 3 Khu công nghiệp Bình Long – Cầu Phù Dật	2.000
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Ngõ Phố 2 (Đường số 3 KCN Bình Long – Cầu Bắc Phù Dật)	1.500
-	Đường Bắc Cây Dương	
+	Quốc lộ 91 – Kênh Đ	650
+	Kênh Đ – Kênh 8	500
-	Đường nhựa Phù Dật (Bờ Đông)	
+	Cầu Phù Dật – Trường Tiểu học “C” Bình Long	500
+	Trường tiểu học C Bình Long – Kênh Đ	400
-	Đường nhựa Phù Dật (Bờ Tây)	
+	Kênh Chủ Mỹ - Kênh cây Dương	300
-	Đường Nam Kênh 10 (Kênh 1 – Kênh 8)	700
-	Đường ấp Bình Hưng	
+	Đường số 3 KCN Bình Long – Cầu ngang Bình Long	500
+	Đường số 3 KCN Bình Long – Cuối đường	450
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	200
VI	Xã Vĩnh Thạnh Trung	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Thạnh Trung	
+	Nền loại 1 Đường số 3 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Suốt tuyến)	3.500
+	Nền loại 2	
	Đường số 7 (Đường số 3 - Đường số 4) đối diện nhà lồng chợ	2.500
	Đường số 9 (Đường số 4 - Đường số 5) Đường số 10 (Đường số 4 - Đường số 5) Đường số 11 (Đường số 4 -Biên KDC hướng Long xuyên) Đường số 6 (Đường số 9 - Đường số 7)	2.200
	Đường số 9 (Đường số 5 - Đường số 6) Các thửa đầu lưng với lô nền loại 1 giáp đường số 3	2.000
	Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 4)	1.700
	Đường số 6 (Đường số 9 - Đường số 11)	1.584
	Đường số 7 (Đường số 4 - Đường số 5)	1.500
	Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 6) Đường số 5 (Đường số 8 - Đường số 7)	1.500
	Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 6)	1.500

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	Đường số 11 (Đường số 5 - Đường số 6)	1.500
+	KDC cán bộ gia đình chiến sĩ Ban Chỉ Huy huyện đội huyện Châu Phú	250
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Chợ Kênh 7	
+	Nền loại 1 Đường số 2 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9) Đường số 4 (Suốt tuyến) Đường số 5 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9) Đường số 9 (Suốt tuyến)	2.000
+	Nền loại 2 Các thửa còn lại của đường số 1, 2, 3, 5, 7, 8	1.200
+	Nền tái định cư Đường số 3: Tờ BĐ 39 (63-64; 78-85; 111-120; 174-120)	200
-	Chợ Châu Phú	
+	Nền loại 1 (Đối diện nhà lồng chợ)	2.000
+	Nền loại 2 (Các nền đầu lưng với lô nền loại 1)	1.200
+	Nền còn lại	800
+	Nền tại khu tái định cư cầu chữ S	600
-	Cụm dân cư ấp Vĩnh Bình	
+	Nền linh hoạt: Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (Trừ các nền chính sách)	632
+	Nền chính sách Tờ BĐ 39 (491-492, 539-555, 558-568, 571-577, 584-589, 593, 596-598, 622-636, 641-653, 656-670, 675-689, 694-705, 708-716); Tờ BĐ 42 (19-22, 25-27, 30-35, 38-47, 52-61); Tờ BĐ 101 (842, 843, 846, 847, 850, 862, 865-871, 883, 884, 889-894, 897-902, 907-912, 917-921);	229
-	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo	
+	Nền chính sách	118
-	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo (nối dài)	
+	Nền chính sách	111
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91	
-	Cầu chữ S – Đường vào khu TĐC cầu chữ S	2.000
-	Đường vào khu TĐC cầu chữ S - Cổng Mương Khai lấp	1.500
-	Cổng Mương Khai lấp – Đường vào Trung tâm Dạy Nghề	1.800
-	Đường vào T.Tâm Dạy Nghề - Ranh dưới cây xăng Phát Lợi	2.000
-	Ranh dưới cây xăng Phát Lợi - Cầu Vàm Xáng	2.500
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 945	
-	Quốc lộ 91 – Ngã 3 Mũi Tàu	1.500
-	Ngã 3 Mũi Tàu – Đầu cầu Vĩnh Tre	400

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Ngã 3 Mũi Tàu – Đường số 1 chợ Kênh 7	500
-	Đường số 1 chợ kênh 7 – Cầu kênh 7	700
c	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường trường TC Kinh tế - Kỹ thuật (Quốc lộ 91 – Rạch M. Khai lấp)	400
-	Đường Mương Khai lấp (Quốc lộ 91 – Cầu sắt ngã 4)	300
-	Đường về TT xã mới	
+	Quốc lộ 91 – Ngã 4 kênh 7	450
+	Ngã 4 kênh 7 – Biên KDC chợ kênh 7	450
+	Ngã 4 nghĩa địa – Cầu Rạch Cây Gáo	450
-	Đường bê tông chùa Đáo Cử (Quốc lộ 91 – Đường về xã mới)	450
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại :	250
VII	Mỹ Phú	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Chợ Ba Tiệm	800
-	KDC Đông kênh 3 – Bắc kênh Tri Tôn (nối dài) + KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn	
+	Nền linh hoạt:	
	Đường số 1, 2: Tờ BĐ 53(62, 63); Tờ BĐ 53 (164, 165)	260
	Đường số 2 (Đường số 5 – Giáp KDC Đông Kênh 3- Bắc Kênh Tri Tôn (Mở rộng))	300
+	Nền chính sách	100
-	KDC Đông kênh 3 – Bắc kênh Tri Tôn (Mở rộng)	
+	Nền loại 1: Đường số 2 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Đường số 2 – Đường số 1) Đường số 5 (Đường số 2 – Hết đường số 1)	900
+	Nền loại 2: Đường số 3: Tờ BĐ 56 (155,156,131) Đường số 5 (Các nền còn lại)	540
+	Nền chính sách	100
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91	
-	Cầu Vĩnh Tre – Trạm Y Tế xã Mỹ Phú	1.600
-	Trạm Y Tế xã Mỹ Phú – Cầu Cần Tháo	2.000
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Nam Cần Tháo (Quốc lộ 91 – Hào Đền Lớn)	600
-	Đường Bắc Vĩnh Tre (Quốc lộ 91 – Hào Đền Lớn)	500
-	Đường Vòng Mỹ Phú (Suốt tuyến)	680

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường Đông kênh 3 (Đường Bắc Vĩnh Tre – Đường Nam Cần Thảo)	300
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại :	300
VIII	Mỹ Đức	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Chợ Mỹ Đức	
+	Nền loại 1	
	Đối diện nhà lồng chợ	4.200
	Đường số 4 (Đường số 9 - Đường số 19)	3.000
+	Nền loại 2 (Đầu lưng với lô nền loại 1)	1.800
+	Nền còn lại	1.450
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng Chợ	2.700
+	Nền loại 2: Đầu lưng với lô nền loại 1	1.600
+	Nền còn lại	1.350
+	Nền tái định cư 1: Tờ BĐ 9 (419, 396, 545, 457, 481, 474, 473, 492, 504-507, 361, 359, 414, 382); Tờ BĐ 8 (171, 195-197, 208-210, 235-236, 245-247)	150
+	Nền tái định cư 2: Tờ BĐ 9 (373, 356-353, 369, 371, 375)	250
-	Tuyến dân cư Đông kênh 3 – Bắc kênh Cần Thảo	
+	Nền chính sách	88
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91	
-	Cầu Cần Thảo – Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc	2.000
-	Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc – Cầu kênh Đào	3.000
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Lê Văn Cường (Quốc lộ 91 – Cầu chợ Giồng)	900
-	Đường Nam Kênh Đào	
+	Cầu chợ Giồng – Quốc lộ 91	400
+	Quốc lộ 91 – Kênh 3	400
+	Kênh 3 – Hào Đề lớn	300
-	Đường Bắc Cần Thảo	
+	Quốc lộ 91 – Kênh 3	400
+	Kênh 3 – Hào Đề lớn	300
-	Đường Lâm Văn Mến (Quốc lộ 91 – Cua sen Quốc lộ 91)	300
-	Đường Đông Kênh 3 (Đường Bắc Cần Thảo – Đường Nam Kênh Đào)	300
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại:	250
IX	Khánh Hòa	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	<i>hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Tuyến dân cư ấp Khánh Mỹ	
+	Nền linh hoạt: Đường số 1 (Đường số 2 - Đường số 3) Đường số 1 (5 nền liên tiếp 2 bên đường từ góc đường số 2) Đường số 1 (10 nền liên tiếp 2 bên đường cuối biên TDC) Đường số 2 (Suốt tuyến)	565
+	Nền chính sách	322
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Bắc Cây Sung (Cầu Bắc Cây Sung – Cầu Thơm Rơm)	800
-	Đường Vòng Bắc (Ngã ba Vòng Xoài – Cầu Thơm Rơm)	800
-	Đường Vòng Bắc (Cầu An Đức – Ngã ba Vòng Xoài)	800
-	Đường Vòng Bắc (Ngã ba Vòng Xoài – ranh UBND xã)	800
-	Đường Vòng Bắc (Đường Bãi Khánh Thuận)	550
-	Đường Nam Cây Sung (Ngã ba Khánh Đức – Bia Chiến Thắng)	450
-	Đường Vòng Nam (Cầu An Đức – Cầu Thuận Phát)	800
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i>	250
X	Thanh Mỹ Tây	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Chợ Long Châu	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	2.000
+	Nền loại 2: Đường số 1 (Tỉnh lộ ĐT.945 - Đường số 4) Đường số 4 (Các thửa liền kề đối diện với nền loại 1)	1.200
+	Nền loại 3: Đường Thoại Ngọc Hầu (Đường số 4 - Đường số 2) Đường số 1 (Đường số 4 – Đường số 2)	800
+	Các nền còn lại	500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Cụm dân cư Nam Kênh Tri Tôn –K7 – K8	
+	Nền loại 1: Lô 1 (nền 1-5), Lô 2 (nền 1-5), (nền 34-38) Lô 8 (nền 35-39), Lô 9 (nền 35-40), (nền 75-79)	500
+	Nền loại 2: Lô 5 (nền 34), Lô 6 (nền 34), Lô 7 (nền 1-39) Lô 8 (nền 1), Lô 9 (nền 1, 41)	300

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
+	Nền Chính Sách	100
-	Cụm dân cư ấp Bờ Dâu	
+	Đường số 1 (Suốt tuyến)	613
+	Đường số 2 (Suốt tuyến)	613
+	Đường số 3 (Tờ BĐ 58 thửa (503-507; 379-386))	613
+	Nền chính sách	277
-	Tuyến dân cư kênh 11	
+	Nền chính sách	73
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 945	
-	Kênh 7 – Kênh 8	550
-	Kênh 8 – Kênh 10	450
-	Kênh 10 – Biên ngoài chợ Long Châu	1.000
-	Biên ngoài chợ Long Châu – Kênh 11	1.000
-	Kênh 11 – Kênh 13	550
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Bắc Vĩnh Tre (Kênh 8 – Kênh 13)	350
-	Đường Tây kênh 7 (Nam Vĩnh Tre – Kênh 10 Cầu Chữ S)	250
-	Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 7 – Kênh 13)	200
-	Đường Đông Tây Kênh 8 (Suốt tuyến)	200
-	Đường Đông kênh 13 (Suốt tuyến)	200
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại :	200
XI	Đào Hữu Cảnh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Cụm dân cư Trung tâm xã	
+	Đường số 2 (Đường số 5 – Đường số 8)	600
+	Đường số 5 (Đường số 1 – Ranh thửa 107,108 tờ 7)	600
+	Đường số 7 (Đường số 2 – Hẻm thông hành L2,L3)	600
+	Đường số 8 (Đường số 1 – Đường số 3)	600
+	Các nền còn lại	150
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Chợ Hưng Thới	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ Đường số 1 (Suốt tuyến)	1.300
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Các nền còn lại) Đường số 3 (Suốt tuyến)	800
+	Nền chính sách	100

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Cụm dân cư Tây kênh 13	
+	Nền loại 1 Đường số 1 (Đường số 2 - Hết biên CDC) Đường số 6 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Đường số 1 - Đường số 6) Đường số 3 (Đường số 1 - Đường số 6)	420
+	Nền chính sách	250
-	Tuyến dân cư kênh Cốc	
+	Nền chính sách	87
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 945	
-	Kênh 13 – Trường THCS Đào Hữu Cảnh	550
-	Trường THCS Đào Hữu Cảnh – Ranh xã Tân Lập	450
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Tuyến kênh Cốc (Kênh Vĩnh Tre – Kênh 10 Châu Phú)	250
-	Đường Bắc Vĩnh Tre (Kênh 13 – Kênh ranh)	250
-	Tuyến Tây kênh 13	
+	Kênh 10 Châu Phú – Kênh Vĩnh Tre	250
+	Kênh Vĩnh Tre – Ranh xã Ô Long Vĩ	200
-	Kênh ranh (Kênh Vĩnh Tre – Kênh Cần Thảo)	200
-	Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 13 – Kênh Ranh)	200
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại:	150
XII	Ô Long Vĩ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Chợ TT xã Ô Long Vĩ	
+	Nền loại 1: Đường số 6, 7, 10 (Các nền đối diện nhà lồng chợ)	1.800
+	Nền loại 2: Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 8) Các nền đầu lưng nền loại 1	900
+	Nền loại 3: Đường số 10 (Đường số 5 - Hết biên KDC hướng ra quốc lộ 91) Đường số 3 (Suốt tuyến)	400
+	Nền chính sách	200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Tuyến dân cư ấp Long Bình	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	870
+	Nền loại 2: Đường Nam kênh Đào (Suốt tuyến)	500

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	Đường số 1, số 2 (4 nền liền kề liên tiếp với nền loại 1)	
+	Nền chính sách	100
-	Cụm dân cư Đầu kênh 13	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.000
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Đường số 4 - Đường số 3) Các nền còn lại Từ BD 62 (170 - 173)	550
+	Nền tái định cư (các thửa còn lại)	100
-	Tuyến dân cư Nam Kênh Đào – Tây kênh 11	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	500
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Các nền đối diện và liền kề với nền loại 1)	300
+	Nền chính sách (Các thửa còn lại)	100
-	Tuyến dân cư Đầu kênh 7	
+	Nền chính sách	95
-	Tuyến dân cư ấp Long Thuận	
+	Nền chính sách	125
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Nam Cần Thảo	
+	Hào Đề lớn – Khu hành chính	500
+	Kênh 7 – Kênh Ranh	300
-	Đường Bắc Vịnh Tre	
+	Hào Đề lớn – Kênh 7	500
+	Kênh 7 – Ranh xã Thạnh Mỹ Tây	300
-	Đường Đông Kênh 7	
+	Kênh Vịnh Tre – Cuối biên CDC TT xã	350
+	Kênh Cần Thảo – KDC ấp Long Bình	350
-	Đường Tây kênh 7 (Kênh Vịnh Tre – Kênh Đào)	200
-	Đường Nam kênh Đào	
+	Hào Đề lớn – KDC ấp Long Bình	300
+	Kênh 7 – KDC kênh 11	200
-	Đường Tây kênh Hào Đề (Kênh Vịnh Tre – Kênh Đào)	200
-	Đường Tây kênh 13 (Ranh ĐHC – Kênh Ranh) hướng CĐ	200
-	Đường Đông kênh Ranh (Kênh 16 – Kênh Đào)	200
-	Đường Bắc Cần Thảo (Cầu Hào Đề lớn – Kênh ranh)	200
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	150

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất
-----	---------	---------

		VT 1	VT 2
I	Thị trấn Cái Dầu		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	80	
2	Đất trồng cây lâu năm	90	
II	Xã Bình Thủy		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	70	65
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	60	50
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)		
-	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	100	95
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	65	55
III	Xã Bình Mỹ		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Quốc lộ 91 – kênh 1	60	55
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Sương)	55	50
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Quốc lộ 91 – kênh 1	70	65
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Sương)	60	50
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	55	50
IV	Xã Bình Chánh		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Cây Dương	55	50
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Cây Dương	55	50
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
V	Xã Bình Phú		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		VT 1	VT 2
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương	55	50
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương	55	50
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
VI	Bình Long		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Quốc lộ 91 – Kênh Đê (Cánh đồng nhỏ)	60	55
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh 7	60	55
-	Tiếp giáp Sông Hậu và Khu công nghiệp Bình Long	60	55
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Quốc lộ 91 – Kênh Đê (Cánh đồng nhỏ)	90	70
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh Phù Dật	65	60
-	Tiếp giáp Sông Hậu	60	55
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	55	50
VII	Vĩnh Thạnh Trung		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	60	55
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Mương Khai Lấp, rạch Thạnh Mỹ	50	45
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	100	80
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Mương Khai Lấp, rạch Thạnh Mỹ	70	60

Stt	Khu vực	Giá đất	
		VT 1	VT 2
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	55	50
VIII	Mỹ Phú		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)	60	55
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Vịnh Tre – Cần Thảo	55	50
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	55	50
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)	90	80
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Vịnh Tre – Cần Thảo (Bờ tây)	80	70
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	65	60
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	55	50
IX	Mỹ Đức		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)	55	50
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)	75	70
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Đào, kênh Cần Thảo	55	50
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)	90	80
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)	100	80
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp Kênh Đào, kênh Cần Thảo	65	60
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	55	50
X	Khánh Hòa		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	65	60
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45

Stt	Khu vực	Giá đất	
		VT 1	VT 2
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)		
-	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	85	80
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	60	55
XI	Thạnh Mỹ Tây		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 Châu Phú	50	45
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 Châu Phú	50	45
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
XII	Đào Hữu Cảnh		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 cầu chữ S	50	45
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 cầu chữ S	50	45
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
XIII	Ô Long Vĩ		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vĩnh Tre, Cần Thảo	46	40
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vĩnh Tre, kênh Cần Thảo	50	45
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên Khu	Giá đất
1	Xã Bình Long	Khu công nghiệp Bình Long	900
		Khu công nghiệp Bình Long (Đất Thương mại – Dịch vụ)	1.750

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính thị trấn An Châu

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ Đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN AN CHÂU			
I	Đường loại I	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI		
1	Nguyễn Trãi	Lê Lợi - cuối đường	1	5.000
2	Tôn Thất Đạm	Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh	1	6.000
3	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh	1	6.000
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi - Tôn Thất Đạm	1	5.000
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Trãi - Huỳnh Khúc Kháng	1	5.000
6	Tôn Thất Thuyết	Lê Lợi – Nguyễn Văn Linh	1	4.500
7	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Khúc Kháng - Tôn Thất Thuyết	1	4.500
8	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Thất Đạm - Phan Thị Ràng	1	4.500
9	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Thuyết - Tôn Thất Đạm	1	4.500
10	Nguyễn Văn Cừ	Từ cổng sau Công An huyện - hết đường Nguyễn Văn Cừ (cua nhà ông Đèo)	1	5.500
11	Lê Lợi	Từ Xép Bà Lý - cây xăng Lê Ngọc	1	3.500
II	Đường loại II			
12	Phan Thị Ràng	Nguyễn Thị Minh Khai - Nguyễn Văn Cừ	2	2.800
13	Khu dân cư TT An Châu	Khu dân cư TT An Châu (các nền còn lại)	2	2.500
		Võ Văn Kiệt	2	2.500
		Đường số 2	2	2.500
		Đường số 9	2	1.000
14	Nguyễn Thị Minh Khai (Khu dân cư TT. An Châu)	Khu TTTM thị trấn An Châu (phía sau huyện ủy)	2	2.500
15	Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Cây xăng Lê Ngọc - Bến đò Mương Ranh	2	3.000
		Bến đò mương Ranh - Cầu Út Xuân	2	2.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ Đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
16	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Khu dân cư 1/5	2	1.900
III	Đường loại III			
17	Đường Hoàng Sa (Đường vô chợ cũ)	Lê Lợi (Quốc lộ 91) - trường TH "A" An Châu	3	1.100
18	Đường Hoàng Sa (Nhánh Lê Lợi)	Trường TH "A" An Châu - mương Cầu Đôi	3	1.000
19	Đường Hoàng Sa (Nhánh Lê Lợi)	Mương Cầu Đôi - ranh Hòa Bình Thạnh	3	700
20	Đường Cặp Rạch Chắc Đào	Từ Cầu chắc cà Đào - Ra sông Hậu(2 bờ)	3	675
21	Đường Trường Sa (Nhánh Lê Lợi)	Lê Lợi - mương Bảy Nghề	3	1.100
22	Đường Trường Sa (Nhánh Lê Lợi)	Mương Bảy Nghề - cầu Vàm Kênh	3	800
23	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Ngã 3 kênh Tư - ranh kho đạn	3	250
24	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Từ Xép Bà Lý - Đường Vành đai (250m)	3	600
25	Nguyễn Văn Linh (Lộ Sông Hậu)	Tôn Thất Thuyết - Nguyễn Lương Bằng (Sông Hậu)	3	675
26	Trần Đại Nghĩa (Lộ Sông Hậu)	Nguyễn Văn Trỗi - chợ Xép Bà Lý (Sông Hậu)	3	675
27	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Trần Đại Nghĩa (Lộ chợ Xép Bà Lý)	3	550
		Lâm Thanh Hồng	3	350
		Nguyễn Văn Trỗi	3	550
		Quốc Hương	3	700
		Nguyễn Lương Bằng	3	500
28	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường vào Chùa Thiên phước	3	700
29	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường Mương Bà Mai (Cặp cây xăng Lê Ngọc)	3	500
30	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Từ Cầu Mương Út Xuân - Vành Đai	3	300
31	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường cặp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh	3	250
32	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường Chùa Thất Bửu Tự	3	250
33	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường Mương Hai Ròng	3	800
34	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Cầu mương Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh	3	250
35	Khu dân cư Hoàng Nguyên	Khu dân cư Hoàng Nguyên	3	500
36	Cầu Vàm Kênh -ngã ba Rạch Chanh	Cầu Vàm Kênh -ngã ba Rạch Chanh	3	500
37	Từ đường Vành Đai - ngã 3 Rạch Chanh	Từ đường Vành Đai - ngã 3 Rạch Chanh	3	300
38	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường còn lại	3	200

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Stt	Tên đường phố		Giá đất vị trí 1
I	XÃ BÌNH HÒA		
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):		
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:		
-	Từ Lộ Tắc - Cầu Mắc Cần Dưng		3.000
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:		
-	Trung tâm thương mại chợ Bình Hòa		
	Đường số 1	TG QL91 - cuối đường (ngã 3 vào chợ cũ)	2.500
	Đường số 2	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1-cuối đường	2.500
	Đường số 3	Từ đường số 2 - đường số 6	2.500
	Đường số 4	Tiếp giáp Quốc lộ 91- đường số 7	2.500
	Đường số 5	Tiếp giáp đường số 1 - Lộ tử	2.000
	Đường số 6	Tiếp giáp đường số 1 - Cuối đường	2.000
	Đường số 8	Tiếp giáp đường số 3 - cuối đường (2 bên)	2.000
	Đường số 9	Khu dân cư chợ Bình Hòa	2.000
	Đường số 7	Tiếp giáp đường số 1 - Đường số 3 (2 bên)	2.500
	Đường lộ tử	Tiếp giáp quốc lộ 91- Cuối đường	1.200
	Các hẻm	Khu C	1.000
	Đường nhánh SH	Đầu lộ Thới - sông Hậu	600
	Lộ nhựa đi cập Sông Hậu	Cầu MCD ra sông Hậu - Nhà máy nước BH (nhựa)	450
-	Khu dân cư lộ tế Bình Hòa		
	Lô A,B,C,D,E,F,G		950
	Lô K,H,I,Q		800
	Lô P,J		600
	Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tế Bình Hòa {Lô A}		1.350
	Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tế Bình Hòa {Lô B}		1.050
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:		
a	Đất ở các khu dân cư nông thôn:		
	Khu dân cư phía sau huyện đội		1.000
	Khu dân cư vượt lũ		200
	Khu Hai Trí		240
	Khu tái định cư đường Cầu tàu: Từ QL 91 - Sông Hậu.		600
	Khu công nghiệp Bình Hòa		500
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91		
	Từ Cầu Mương Út Xuân - Lộ Tắc (BH)		1.350
	Từ cầu Mắc Cần Dưng - ranh huyện Châu Phú		1.200
c	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:		
	Ngã ba Lộ Tế- Cầu Hội Đồng Nĩ		1.000

Stt	Tên đường phố		Giá đất vị trí 1
	Cầu Hội Đồng Nĩ - cầu Mương Chùa		800
d	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>		
	Mương Sư Cang -giáp ranh xã Cần Đăng		600
	Từ Chùa Kỳ Viên - Kênh Mực Cần Dưng		600
	Mương Sư Cang - trung tâm hành Chánh xã		2.000
	Đường cặp sông Hậu		600
	Đường nhựa kênh Mương Trâu từ QL91-sông Hậu		300
	Đường Đất kênh Mương Trâu từ QL91 - sông Hậu		200
	Đường đất Mương Tân Hanh (QL91) - Sông Hậu		300
	Từ QL 91 - Sông Hậu (mương Út Xuân thuộc xã BH).		300
	Đường đất từ QL91 - giáp ranh xã Hòa Bình Thạnh		300
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:		
	Khu vực còn lại		130
II	XÃ AN HÒA		
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):		
	Trung tâm hành chính xã:		1.200
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:		
a	<i>Đất ở các khu dân cư nông thôn:</i>		
	Khu dân cư An Phú		600
	Khu dân cư Kênh Quýt		600
b	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:</i>		
	Từ cầu Mực Cần Dưng - ranh huyện Châu Phú		1.200
c	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>		
	Từ cầu Kênh Mực Cần Dưng - Cần Đăng		600
	Đường bê tông Kênh Chà Và		200
	Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Bắc)		265
	Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Nam)		250
	Đường đất rạch Sỏi Sâu thuộc An Hòa		200
	Đường đất mương Rạch Gộc		200
	Đường đất mương Bà Tam hai bên bờ		200
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:		
	Khu vực còn lại		100
III	XÃ CẦN ĐĂNG		
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):		
a	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</i>		
-	Khu hành chính xã Cần Đăng		1.250
b	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:</i>		
-	Khu dân cư chợ Cần Đăng		
	Đường số 1	Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	2.800

Stt	Tên đường phố		Giá đất vị trí 1
	Đường số 2	Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	2.800
	Lộ nhựa	Đường số 1 - Đường số 2	2.800
	Đường số 3	Từ ngã 3 đường số 1 - ngã 4 đường số 2	2.800
		Từ ngã 4 đường số 2-Kênh MCD	1.300
	Đường số 4	Hai bên tiếp giáp Đ. số 1 và Đường số 2	1.600
	Đường số 5	Dãy dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá	1.600
		Từ Nhà lồng chợ cá-Kênh Mặc Cần Dưng	1.300
	Đường tỉnh 941	Đoạn ranh Hành Chính xã-cầu Cần Đăng	1.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:		
a	Đất ở các khu dân cư nông thôn:		
	Khu dân cư Cần Đăng (giá bán nền linh hoạt). Giai đoạn 2		1.500
	Khu dân cư Mương Miếu		200
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:		
	Cầu Mương chùa - ranh Hành Chính xã		700
	Từ cầu Cần Đăng - ranh Vĩnh Hạnh		700
c	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:		
	Từ cầu Bốn Tổng - cầu Mương Đình		600
	Cầu CĐ cũ - cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng		500
	Từ cầu Cần Đăng - khu Dân Cư (Mương Miếu)		250
	Từ Đường tỉnh 941 - cầu Bốn Tổng		700
	Từ Đường tỉnh 941 - cầu Chợ cũ		1.200
	Từ cầu liêu Sao - Cầu Bà Chủ		200
	Từ cầu Bốn Tổng - Hoà Bình Thạnh		550
	Từ cầu (Thới Thuận) - Kênh Đào.		300
	Từ cầu (Thới Thuận) - kênh Ông Cha (giápVH).		400
	Từ cống hồ Mương Trâu - Kênh 2		300
	Từ cầu Ba Đen - cầu Bình Chánh		300
	Cầu chợ cũ - trạm bơm (giáp ranh BH)		200
	Từ cầu chợ cũ CĐ - ranh xã An Hòa		200
	Từ cầu Bốn Tổng - giáp ranh Vĩnh Lợi		250
	Cầu Mương Đình - kênh B1		200
	Đường tỉnh 941-Khu dân Cư Cần Đăng (giai đoạn 2)		700
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:		
	Khu vực còn lại		100
IV	XÃ HÒA BÌNH THẠNH		
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):		
-	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:		
	Chợ Hòa Thạnh		500
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:		

Stt	Tên đường phố	Giá đất vị trí 1
<i>a</i>	<i>Đất ở các khu dân cư nông thôn:</i>	
	Khu dân cư Hòa Bình Thạnh (Giai đoạn 2)	900
	Khu dân cư Chợ Hòa Hưng	500
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
	Từ cầu chợ Hòa Hưng - cầu Chùa	200
	Từ chợ Hòa Hưng - cầu ông Hàm	300
	Từ cầu ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành	250
	Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha (Nhựa)	400
	Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha (Lộ đất)	120
	Từ cầu Cả Nha - ranh xã Vĩnh Lợi (nhựa)	250
	Từ cầu Cả Nha - ranh xã Vĩnh Lợi (đất)	120
	Từ UBND xã - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)	120
	Từ cầu chợ Hòa Hưng - giáp Vĩnh Lợi (Lộ đất)	120
	Từ Kênh Bốn Tổng - Ranh Vĩnh Lợi - Cần Đăng	200
	Chợ Hòa Hưng - Bình Đức	120
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:	
	Khu vực còn lại	100
V	XÃ VĨNH HANH:	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Hanh	450
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:</i>	
	Chợ Kênh Đào	900
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	<i>Đất ở các khu dân cư nông thôn:</i>	
	Khu dân cư Chợ số 2	450
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:</i>	
	Từ ranh Cần Đăng - cầu Vĩnh Hanh	400
	Từ cầu số 2 - THCS Vĩnh Hanh	400
	Từ THCS Vĩnh Hanh - cầu Kênh Đào	450
	Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Bình	400
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
	Khu dân cư mương Miếu - Kênh lộ tề	220
	Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Nhuận (Bờ Tây)	150
	Bờ Bắc Kênh Mực Cần Dung (đường đất)	200
	Từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (lộ bê tông)	220
	Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Nhuận	250
	Từ cầu Đức - ranh Cần Đăng	250
	Kênh lộ tề (UBND xã - Rạch Trà Kiết)	250

Stt	Tên đường phố	Giá đất vị trí 1
	Đường đất từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (bờ Tây)	150
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:	
	Khu vực còn lại	100
VI	XÃ VĨNH LỢI:	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
-	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Lợi	225
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	Đất ở các khu dân cư nông thôn:	
	Khu dân cư chợ Vĩnh Lợi	200
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:	
	Đường nhựa từ Ranh Hành chính xã - ranh xã Vĩnh Thành - ranh xã Hòa Bình Thạnh (Kênh 4 Tổng)	200
	Đường nhựa từ cầu đầu lộ - giáp ranh Hoà Bình Thạnh (hướng đi cầu Cà Nha)	200
	Lộ Nhựa kênh Ba xã	150
	Đường đất Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi - Cần Đăng (kênh Bốn Tổng)	150
	Ranh Hòa Bình Thạnh - rạch Ngọn Cái	100
	Đường đất Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi - HBT (rạch Chắc Cà Dao).	100
	Đường đất từ Rạch Bon Sa - Ranh Vĩnh Thành.	100
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:	
	Khu vực còn lại	100
VII	XÃ VĨNH THÀNH:	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Thành	400
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:	
	Chợ Tân Thành	1.200
	Chợ Đông Phú 1	400
	Chợ Trà Suốt	400
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	Đất ở các khu dân cư nông thôn:	
	Khu dân cư Đông Bình Nhất	200
	Khu dân cư Đông Bình Trạch	500
	Khu dân cư Tân Thành	500
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:	
	Từ ranh TTHC xã - cầu Tầm Vu giáp Mỹ Khánh	250
	Từ ranh TT Hành chính xã - cầu Tân Thành 1	250
	Từ cầu Tân Thành 2 - Cầu Chung Sây	250

Stt	Tên đường phố	Giá đất vị trí 1
	Đường nhựa từ cầu Tân Thành 1 - ranh xã Hoà Bình Thạnh.	250
	Đường nhựa từ cầu Tân Thành 2 - ranh xã Vĩnh Lợi	200
	Đường đất từ cầu Tân Thành 2 - ranh Nhà Thờ Vĩnh lợi.	150
	Từ cầu Tân Thành 1 - giáp ranh xã Vĩnh Lợi	120
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:	
	Khu vực còn lại	100
VIII	XÃ VĨNH AN:	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
-	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:	
	Chợ số 10 (KDC số 10 cũ)	500
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở các khu dân cư nông thôn:	
	Khu dân cư số 8, 9	70
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:	
	Từ cầu số 5 - cầu số 8	400
	Từ cầu số 8 - cách cầu số 10: 200 m (nhà ông Ngọ)	400
	Từ mốc 200 m nhà ông Ngọ - cầu số 10	500
c	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:	
	Đường đất từ Cầu số 5 - giáp Tân Phú	130
	Từ đầu cầu số 5 - giáp Châu Phú hướng lên Dinh	140
	Từ cầu số 5 - cầu số 10 (bờ bắc kênh Mặc Cần Dung).	120
	từ Kênh số 10 - giáp ranh xã Tà Đảnh huyện Tri Tôn	140
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:	
	Khu vực còn lại	100
VIV	XÃ VĨNH NHUẬN:	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
	Trung tâm hành chính xã Vĩnh Nhuận	1.200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:	
	Trung tâm chợ Vĩnh Nhuận	1.200
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở các khu dân cư nông thôn:	
	Chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận	1.000
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:	
	Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu sắt Vĩnh Hanh	200
	Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành	200
	Từ Vĩnh Nhuận - Tân Phú	160
	Đường đất Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh	100

Stt	Tên đường phố	Giá đất vị trí 1
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:	
	Khu vực còn lại	100
X	XÃ VĨNH BÌNH:	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Bình	500
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:	
	Khu dân cư chợ Vĩnh Bình	1.600
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	Đất ở các khu dân cư nông thôn:	
	Tuyến dân cư Thanh Niên	70
	Cụm dân cư số 5	600
	Tuyến lộ nông thôn bờ Bắc Mực Cần Dưng	200
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:	
	Từ ranh VH-trường THPT V.Bình	400
	Từ trường THPT Vĩnh Bình - ranh HC xã	450
	Từ ranh HC - cầu số 5 vào khu chợ cũ	800
<i>c</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 947:	
	Từ ranh Tân Phú-cầu khu Chợ cũ	350
	Từ ranh xã Bình Chánh, huyện Châu Phú - cầu Mai Công Chánh	350
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:	
	Khu vực còn lại	120
XI	XÃ TÂN PHÚ:	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
-	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:	
	Chợ Tân Phú	2.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	Đất ở các khu dân cư nông thôn:	
	Khu dân cư Tân Phú (giá nền linh hoạt)	500
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 947:	
	Đường tỉnh 947: Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Bình	400
<i>c</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:	
	Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Nhuận	200
	Đường đất từ Tân Phú - Vĩnh An	200
	Đường đất Tân Phú - Vĩnh Bình - Vĩnh An (Từ ranh Vĩnh Nhuận - ranh xã Tà Đảnh).	100
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:	
	Khu vực còn lại	100
XII	XÃ BÌNH THẠNH:	

Stt	Tên đường phố	Giá đất vị trí 1
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
	Trung tâm hành chính xã	250
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:	
	Chợ Thạnh Hòa	400
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	Đất ở các khu dân cư nông thôn:	
	Cụm dân cư ấp Thạnh Hòa	450
	Khu dân cư Huỳnh Tông (ấp Thạnh Phú).	450
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:	
	Đường Nhựa, Bê tông Bình Thạnh	250
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:	
	Khu vực còn lại	100

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	TT. AN CHÂU		
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:		
<i>a</i>	Thuộc giới hạn sau : - Phía Đông Bắc giáp sông Hậu. - Phía Tây Bắc giáp Mương Út Xuân. - Phía Đông Nam giáp phường Bình Đức (thành phố Long Xuyên). - Phía Tây Nam giáp đường vành đai quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ cầu Xép Bà Lý đến Mương Út Xuân).	135	
<i>b</i>	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	70	56
<i>c</i>	Tiếp giáp đường đất:	56	49
<i>d</i>	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
<i>đ</i>	Kênh 3 và Kênh 4	30	24
<i>e</i>	Khu vực còn lại	24	
2	Đất trồng cây lâu năm		
<i>a</i>	Thuộc giới hạn sau: - Phía Đông Bắc giáp sông Hậu. - Phía Tây Bắc giáp Mương Út Xuân. - Phía Đông Nam giáp phường Bình Đức (thành phố Long Xuyên). - Phía Tây Nam giáp đường vành đai quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ cầu Xép Bà Lý đến Mương Út Xuân).	158	
<i>b</i>	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu):		
	Các đường thuộc đô thị	80	64
	Mương Cầu Đôi - Ranh Hòa Bình Thạnh	70	56
	Mương Bảy Nghề - Cầu Vàm Kênh	65	52
	Đường Vành đai - Ngã 3 Rạch Chanh	65	50

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Vàm Kênh - Ngã 3 Rạch Chanh	60	48
	Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
	Khu vực còn lại	35	
II	XÃ BÌNH HÒA		
<i>1</i>	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp với Quốc lộ 91:		
	Từ cầu Mương Út Xuân - nhà Ông Thìn	100	80
	Từ nhà Ông Thìn - cầu Bình Hòa	105	84
b	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:	90	72
c	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	70	56
d	Tiếp giáp đường đất:	56	45
đ	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
e	Khu vực còn lại:	30	
<i>2</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91:		
	Từ cầu Mương Út Xuân - Nhà Ông Thìn	120	96
	Nhà Ông Thìn - Cầu Bình Hòa	125	100
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 941:		
	Từ ngã ba Lộ Tẻ - Mương Hội Đồng Nĩ	130	104
	Mương Hội Đồng Nỹ - cầu Mương chùa	105	84
c	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	75	60
d	Tiếp giáp đường đất:	60	50
đ	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
e	Khu vực còn lại:	35	
III	XÃ AN HÒA		
<i>1</i>	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp với Quốc lộ 91	95	76
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:		
	Đoạn đường bê tông kênh Chà Và	40	35
	Lộ bê tông An Hoà - Cần Đăng	40	35
c	Tiếp giáp đường đất:		
	Đoạn đất nông nghiệp tiếp giáp Kênh Quýt	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
đ	Khu vực còn lại:	30	
<i>2</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91:	120	96
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	75	60
c	Tiếp giáp đường đất:	50	40
d	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
đ	Khu vực còn lại:	35	
IV	XÃ CẦN ĐĂNG		
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:		
a	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:		
	Từ cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao	80	64
	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	90	72
	Cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hạnh	75	60
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông còn lại	60	48
c	Tiếp giáp đường đất:	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
đ	Khu vực còn lại:	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 941:		
	Cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao (Bổ sung)	105	84
	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	110	88
	Từ Cầu Đăng - ranh Vĩnh Hạnh	100	80
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	40
c	Tiếp giáp đường đất:	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
đ	Khu vực còn lại:	35	
V	XÃ HÒA BÌNH THẠNH		
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	60	48
b	Tiếp giáp đường đất:	45	35
c	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II		
	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
	Tiếp giáp giao thông thủy còn lại (từ ranh Bình Đức và Mỹ Khánh vào 450m)	40	35
d	Khu vực còn lại:	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	60	48
b	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II	45	36
c	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Bình Đức và Mỹ Khánh vào 450m)	65	50
d	Khu vực còn lại:	35	
VI	XÃ VĨNH HẠNH		
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:		
a	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:		
	Tiếp giáp TL 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hạnh	75	60
	Tiếp giáp TL 941 từ Vĩnh Hạnh- Vĩnh Bình	70	56

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35
c	Tiếp giáp đường đất:	35	30
d	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
đ	Khu vực còn lại:	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 941:	75	60
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	40
c	Tiếp giáp đường đất:	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
đ	Khu vực còn lại:	35	
VII	XÃ VĨNH LỢI		
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35
b	Tiếp giáp đường đất:	35	30
c	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
d	Khu vực còn lại:	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35
b	Tiếp giáp đường đất:	40	35
c	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
d	Khu vực còn lại:	35	
VIII	XÃ VĨNH THÀNH		
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	40
b	Tiếp giáp đường đất:	35	30
c	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m)	40	35
d	Khu vực còn lại:	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	60	48
b	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
c	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m)	65	50
d	Khu vực còn lại:	35	
VIV	XÃ VĨNH AN		
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:		
a	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:	55	44
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
c	Tiếp giáp đường đất:	35	30
d	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
đ	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 941:	65	52
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	40
c	Tiếp giáp đường đất:	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
e	Khu vực còn lại:	35	
X	XÃ VĨNH NHUẬN		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35
b	Tiếp giáp đường đất:	35	30
c	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
d	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	40
b	Tiếp giáp đường đất:	40	35
c	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
d	Khu vực còn lại:	35	
XI	XÃ VĨNH BÌNH		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:	60	50
b	Tiếp giáp với Đường tỉnh 947:	40	35
c	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35
d	Tiếp giáp đường đất:	35	30
đ	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
e	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 941:		
	Từ ranh Vĩnh Hanh - Vĩnh Bình	75	60
	Từ Vĩnh Bình - cầu Số 5	75	60
b	Tiếp giáp với Đường tỉnh 947:	50	35
c	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	35
d	Tiếp giáp đường đất:	40	35
đ	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
e	Khu vực còn lại:	35	
XII	XÃ TÂN PHÚ		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 947	50	40
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	40
c	Tiếp giáp đường đất:	40	35
	Tiếp giáp đất thổ cư TP - VA	40	35
	Từ Tân Phú - nông trường Cẩn Đá	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
đ	Khu vực còn lại:	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 947	45	36
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	45	36
c	Tiếp giáp đường đất:	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
đ	Khu vực còn lại:	35	
XIII	XÃ BÌNH THẠNH		
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35
b	Tiếp giáp đường đất:	35	30
c	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
d	Khu vực còn lại:	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	45	36
b	Tiếp giáp đường đất:	40	35
c	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
d	Khu vực còn lại	35	

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất
1	Bình Hòa	Khu công nghiệp Bình Hòa	500

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Chợ Mới và thị trấn Mỹ Luông.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	Thị trấn Chợ Mới			

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
I	Đường loại 1			
1	Nguyễn Huệ	Nguyễn Hữu Cảnh - đầu đường Trần Hưng Đạo	1	3.000
2	Nguyễn Thái Học	Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo	1	3.000
3	Phạm Hồng Thái	Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo	1	3.000
4	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Cảnh - Phan Thanh Giản	1	5.000
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Huệ	1	3.000
6	Nguyễn Hữu Cảnh	Bến đò qua Tân Long - kênh Xáng Múc	1	5.000
II	Đường loại 2			
7	Hai Bà Trưng	Phạm Hồng Thái - Phan Thanh Giản	2	2.000
8	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	2.000
9	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	2.000
10	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	1.500
11	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	1.500
12	Châu Văn Liêm	Trần Hưng Đạo - Cuối ranh đất TT GDTX	2	1.500
13	Trần Hưng Đạo (nối dài)	Nguyễn Hữu Cảnh - sân vận động	2	2.000
14	Lý Thường Kiệt	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	2	1.500
15	Đường tỉnh 942	Nguyễn Hữu Cảnh - Ranh Long Điền A	3	2.500
III	Đường loại 3			
16	Nguyễn Văn Hưởng (số 6)	Nguyễn Hữu Cảnh - bờ kênh Xáng	3	1.500
17	Đường bờ kênh Xáng	Nguyễn Hữu Cảnh - rạch Ông Chưởng	3	1.000
18	Nguyễn An Ninh	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	3	1.000
19	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Trần Hưng Đạo - ấp Chiến lược	3	1.000
20	Phạm Hồng Thái (nối dài)	Trần Hưng Đạo - ấp Chiến lược	3	1.000
21	Đường tỉnh 942 (Đường dẫn cầu ông Chưởng)	Đầu cầu ông Chưởng - bến xe TT Chợ Mới	3	2.000
22	Nguyễn Huệ nối dài	Đầu đường Trần Hưng Đạo - giáp ranh xã Long Điền B	3	800
23	Nguyễn Hữu Cảnh	Kênh Xáng Múc - Nguyễn Huệ nối dài	3	2.000
24	Quy hoạch số 10 (Đường Cồn)	Ngã 3 giáp Đường tỉnh 942 trên - ngã 3 đường tỉnh 942 dưới	3	500
25	Đường kênh xáng AB	Cầu kênh Xáng - ranh Long Điền A	3	500
26	Khu dân cư Sao Mai	Giới hạn trong phạm vi khu dân cư	3	2.500
27	Đ. Kênh Đòn Dong	Nguyễn Hữu Cảnh - ranh Long Điền A	3	600
B	Thị trấn Mỹ Luông			
I	Đường loại 1			
1	Hai Bà Trưng	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	1	3.000
2	Bà Triệu	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	1	3.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
3	Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	1	2.800
4	Lê Lợi	Bà Triệu - Nguyễn Huệ	1	2.800
5	Đường tỉnh 942 (cũ)	Lộ Vòng cung - Mũi Tàu	1	3.000
II	Đường loại 2			
6	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ	2	2.300
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ - Mũi Tàu	2	2.000
8	Đường tỉnh 942 (cũ)	Ranh xã Long Điền A - Lộ Vòng cung	2	1.600
		Mũi Tàu - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)	2	1.600
9	Phố dọc kênh Chà Và	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	2	2.000
10	Đường quy hoạch số 7	Đường tỉnh 942 (cũ) - Đường tỉnh 942 (mới)	2	1.500
11	Đường tỉnh 942 mới (Lộ vòng cung)	Mũi Tàu - Đường số 10	2	1.700
12	Hương lộ 1	Đường tỉnh 942 cũ - lộ Vòng cung mới	2	1.800
13	Đường vào Trung tâm thương mại TT Mỹ Luông (Đường Phòng khám Khu vực)	Ngã 3 lộ vòng cung - kênh Chà Và	2	2.000
III	Đường loại 3			
14	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng - kênh Chà Và	3	1.300
15	Đường quy hoạch số 10	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - Đường tỉnh 942 (mới)	3	800
16	Phố bờ sông Tiền	Kênh Chà Và - Nguyễn Huệ	3	1.300
		Nguyễn Huệ - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)	3	500
17	Đường quy hoạch số 8	Đường tỉnh 942 (cũ) - Đường tỉnh 942 (mới)	3	1.300
18	Đường kênh Chà Và (đường song song với Hương lộ 1)	Ngã tư đèn 4 ngọn đến Đường tỉnh 942 cũ	3	700
		Ngã tư đèn 4 ngọn - ranh Long Kiến	3	500
19	Đường kênh cột dây thép	Ranh Long Điền A - Cầu Sắt	3	300
20	Đường số 02	Đường số 7 - Đường số 8	3	1.200
21	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường số 10 - Chùa Bà Tài	3	1.000
22	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường chùa Bà Tài - Mương Cầu Chùa	3	1.000
23	Hương lộ 1	Ngã tư Đường tỉnh 942 (mới) - ranh Long Điền B	3	700
24	Đường tỉnh 942 (cũ)	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - mương cầu Chùa	3	800
25	Khu dân cư Mỹ Tân	Trong phạm vi khu dân cư	3	1.200
26	Đường Chùa bà Tài	Đường tỉnh 942 (cũ) - Đường tỉnh 942 (mới)	3	500
27	Phố bờ sông Tiền	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - Trường Tiểu học C	3	500
28	Đường kênh 77	Cầu Sắt - Mương Chùa	3	300

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
29	Đường kênh Mương Chùa	Đường tỉnh 942 - ranh Long Kiến	3	300
30	Đường Số 10 (nối dài)	Lò Giết Mổ (Đường tỉnh 942 - Kênh 77)	3	300
31	Đường Số 02	Đường chùa Bà Tài - Mương Cầu Chùa	3	500
32	Đường cặp Phòng khám khu vực	Từ đường tỉnh 942 - Kênh Chìm	3	400
33	Đường Kênh Đồn Dong	Đoạn từ Kênh Cột Dây Thép - Ranh Long Điền A	3	300
34	Các đường còn lại	Chỉ xác định một vị trí	3	250

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Hòa Bình	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Cầu Cái Đôi - Ngã ba Cồn An Thạnh	800
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ An Thuận (Phạm vi khu dân cư An Thuận)	2.000
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Chợ An Hòa	1.800
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 944	
+	Phà An Hòa cũ - cuối chợ An Thuận (An Hòa cũ)	1.000
+	Cuối chợ An Thuận - ngã 3 phà An Hòa mới	850
+	Ngã 3 Phà An Hòa mới - ranh An Thạnh Trung	500
+	Phà An Hòa mới - ngã 3 giáp Đường tỉnh 944	1.300
+	Xưởng tole Quốc Anh - Cổng Rạch Thùng ĐT944 cũ	1.000
-	Tiếp giáp đường tỉnh 946	
+	Ranh An Thạnh Trung - cầu Cái Đôi	750
+	Ngã 3 ra cồn An Thạnh - Trường cấp I "B" Hòa Bình	600
+	Trường cấp I "B" Hòa Bình - ranh Hòa An	1.000
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	300
II	Xã Hòa An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Tiểu học A - Nhà máy Tân Phát	1.000

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ An Khánh (Giới hạn trong phạm vi chợ)	1.000
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Khu dân cư và chợ xã Hòa An (UBND xã cũ)	1.875
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 946	
+	Trường tiểu học "A"- ranh Hòa Bình	500
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Nhà máy Tân Phát - ranh Hội An	500
-	Ngã 3 cầu Thông Lưu - ngã 3 cầu Cái Bí	350
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	300
III	XÃ AN THÀNH TRUNG	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Cầu Rọc Sen - Cổng chùa Vạn Phước	600
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Rọc Sen (Đường tỉnh 944 vào đến trường Tiểu học B)	600
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Chợ An Long	200
-	KDC An Quới	1.500
-	KDC An Bình	1.500
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 944	
+	Cổng Chùa Vạn Phước - ranh Mỹ An	500
+	Cầu Rọc Sen - ranh xã Hòa Bình	500
-	Tiếp giáp đường tỉnh 946	
+	Ranh xã Long Kiến - ranh xã Hòa Bình	400
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Ngã 3 Chưng Đùng - ranh Mỹ An	200
-	Ngã 3 cầu Cái Nai - Hương lộ 1	300
-	Kênh Xáng Long An - ranh Long Kiến	200
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200
IV	Xã Long Kiến	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Cầu Xà Mách - hết Trạm Y tế xã Long Kiến	400
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Mương Tịnh (Cầu Mương Tịnh - cầu Xà Mách)	500
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Chợ và khu dân cư Long Bình	500
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 946	
+	Ranh Long Điền B - ranh An Thạnh Trung	400
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Đường Kênh Xáng AB (Từ cầu Kênh Xáng Long Điền B - Ranh An Thạnh Trung)	250
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200
V	Xã Long Giang	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Công an xã cũ - Hết ranh Ủy ban xã	500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Long Thạnh (chợ Chùa)	450
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Chợ Sóc Chét	370
-	Chợ Dân Lập	450
-	Chợ Cà Mau	450
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Ranh Kiến Thành - ranh xã Nhơn Mỹ	400
-	Lộ Rạch Xoài bờ trên	260
-	Lộ Mương Chùa (ngã 3 lộ liên xã - kênh Cà Mau)	260
-	Hai bờ kênh Cà Mau (chợ Cà Mau - Ranh Kiến Thành và Nhơn Mỹ)	270
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	250
VI	Xã Nhơn Mỹ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã và trung tâm chợ xã:	
-	Đường ra Trường Tiểu học A - Hết ranh xã đội	800

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)	
-	Chợ Cái Gút	600
-	Chợ Sơn Đốt (KDC)	1.000
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Ranh xã Kiến Thành - Ranh Mỹ Hội Đông	600
-	Cầu Mỹ Hòa - hết đình Nhơn An	400
-	Hết đình Nhơn An - giáp Ranh xã Long Giang	400
-	Đường dẫn bến phà Mương Ranh	400
-	Đường dẫn bến phà Sơn Đốt	400
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	250
VII	Xã Mỹ Hội Đông	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Trường TH "A" MHD - Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang	1.100
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Vàm Nao (Trường TH "A" MHD - hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang)	1.100
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Chợ Đồng Tân	500
-	Chợ Tham Buôn	500
-	Cụm DC ấp Mỹ Tân	600
-	Khu dân cư Mỹ Hội	800
-	Khu dân cư Mỹ Hòa	500
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Ranh Kiến An - ranh xã Nhơn Mỹ	600
-	Đường Kênh Đồng Tân (ranh Kiến An - giáp cầu Đồng Tân)	300
-	Đường tránh khu sạt lở (Từ KDC Mỹ Hội - Kênh Ông Chủ)	300
-	Đường đẩu nối 2 KDC Mỹ Hội và Mỹ Hòa	250
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	250
VIII	Xã Kiến An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Cụm dân cư Kiến Bình	1.000
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Quản Nhung (Cầu Ông Chưởng - đầu cống xã Niều)	900

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 942	
+	Từ ngã 3 Mũi Tàu - Phà Thuận Giang	900
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Ngã 3 cầu Thuận Giang - ranh Mỹ Hội Đông	500
-	Cổng Xã Niều - hết Chùa Cổ	600
-	Hết Chùa Cổ - ranh xã Kiến Thành	500
-	Ngã 3 Cổng Xã Niều - cầu Ba Bé	300
-	Ngã 3 phà Thuận Giang - cầu Đôi	300
-	Cầu Bảy Đực - ranh Mỹ Hội Đông (K. Đồng Tân)	300
-	Đường cộ hai Thới (mương ấp chiến lược - kênh Cà Mau)	200
-	Đường cồn (Cầu Đình - Cầu Hai Triết)	300
-	Đường Kênh Cà Mau (Từ KDC Kiến Bình - Ranh Kiến Thành)	250
-	Cầu ngã tư Kiến Bình - Cầu Sáu Biếm	250
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200
IX	Xã Kiến Thành	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Nhà ông Đảm (trại cưa) - cầu Cái Xoài	900
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Cái Xoài (Cầu Cái Xoài - hết nhà ông Vũ (thửa 346, tờ 25))	1.200
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Chợ Mương Lớn	500
-	Khu dân cư Cà Mau	450
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Ranh xã Kiến An - ranh xã Long Giang	400
-	Giáp trung tâm chợ xã - ranh xã Nhơn Mỹ	500
-	Tuyến Kênh Mương Lớn (Cầu Mương Lớn - Kênh Cà Mau)	250
-	Tuyến Kênh Cà Mau (Ranh xã Kiến An - Ranh xã Long Giang)	250
-	Tuyến Kênh Lung Giang (Từ kênh Mương Lớn - kênh Cái Xoài)	250
-	Đường Kênh Ấp Chiến Lược (Từ Mương Lớn - UBND xã mới)	250
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200
X	Xã Long Điền A	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Cầu Chợ Thủ (phía UBND xã) - hết ranh Huyện đội	1.200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Thủ (Cầu Chợ Thủ - Trường tiểu học Phù Đồng)	1.200
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Khu dân cư Long Điền A	1.200
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 942	
+	Từ ranh thị trấn Mỹ Luông - ranh thị trấn Chợ Mới	1.200
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Ngã 3 cầu Chợ Thủ - ranh xã Long Điền B	350
-	Ngã 3 Nhà Thờ - ngã 3 cầu Chợ Thủ	250
-	Ngã 3 cua Be Lùn - ngã 3 lò gạch Thu Thảo	250
-	Đầu cầu cột dây thép - ranh Thị trấn Mỹ Luông	300
-	Đường Kênh Hòa Bình (Đường tỉnh 942 - Kênh Xáng AB)	250
-	Đường Kênh Mương Ông Cha (Đường tỉnh 942 - Kênh Đòn Dong)	250
-	Đường Ấp Chiến Lược (Ranh thị trấn Chợ Mới - Kênh Mương Ông Cha)	250
-	Đường Bờ Đông Kênh Quản Bền (Đường tỉnh 942 - Kênh Xáng AB)	250
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200
XI	Xã Long Điền B	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Bà Vệ (Cầu bà Vệ - ngã ba bà Vệ)	700
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 946	
+	Ngã 3 mương Cả Thù - ngã 3 Bà Vệ	500
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Cầu kênh Xáng - ngã 3 mương Cả Thù (Đường Nguyễn Hữu Cánh nối dài)	2.000
-	Cầu kênh Xáng - qua hết khu dân cư	850
-	Ngã 3 kênh Trà Thôn - ranh Long Điền A	250
-	Ngã 3 Bà Vệ - ranh TT. Mỹ Luông	400
-	Đường Kênh Xáng AB (Từ hết KDC - Ranh xã Long Kiến)	250
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200
XII	Xã Mỹ An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Ngã ba kênh Cựu Hội - cống tư Há	600
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Kênh Cựu Hội (Ngã ba kênh Cựu Hội - cống tư Há)	600
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Chợ Thầy Cai	500
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 944	
+	Ranh An Thạnh Trung - Cống Tư Há	500
+	Cống Tư Há - Ngã 3 Cựu Hội	600
-	Tiếp giáp đường tỉnh 942	
+	Từ Đầu cầu kênh Cựu Hội - Ranh thị trấn Mỹ Lương	600
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Đường kênh Thầy Cai từ ĐT 942 - Ranh An Thạnh Trung	250
-	Đường làng nghề đan lát	200
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200
XIII	Xã Hội An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Mương Bà Phú - đầu Cầu Cái Tàu thượng	1.300
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Cái Tàu Thượng (Từ đường tỉnh 942 - đường số 1(khu vực chợ mới))	1.200
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Khu dân cư ấp Thị	1.000
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 942	
+	Từ Mương Bà Phú - Đầu Cầu Cựu Hội	1.000
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Tỉnh lộ 942 - Đường số 1 (Đường vào chợ cũ)	1.000
-	Đường số 01 - mương Hội Đồng	600
-	Mương Hội Đồng - ranh Hòa An	600
-	Lộ Cái Nai (ngã 3 lộ liên xã - ranh An Thạnh Trung)	300
-	Lộ La Kết (ngã 3 lộ liên xã - ranh An Thạnh Trung)	200
-	Lộ Mương Sung (ngã 3 lộ liên xã - chợ Rọc Sen)	200

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Lộ Cựu Hội (ngã 3 Đường tỉnh 942 - ranh xã An Thạnh Trung)	200
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200
XIV	Xã Tân Mỹ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Cầu Lê Phước Cường - hết Trạm Y tế	500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Tân Mỹ (Phạm vi Chợ)	500
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Chợ Tấn Hưng	400
-	Chợ Tấn Long	300
-	Chợ Bà Hai Quây	700
-	Khu dân cư Tấn Lợi	700
-	Cụm dân cư Kênh 03 xã	470
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Bến đò Cột Dây Thép - Cống kênh Chó Mực	400
-	Giáp trung tâm hành chính xã - ranh xã B.P.Xuân	400
-	Ngã 3 Bưu điện xã - ranh Mỹ Hiệp	400
-	Cầu Lê Phước Cường - ngã 4 Chùa Thành Hoa	400
-	Tuyến đường chính ấp Tấn Thuận	250
-	Tuyến đường chính ấp Tấn Long	250
-	Cầu gẫy Tấn Hưng - Kênh Lê Minh Quang	250
-	Đường kênh Lê Minh Quang	250
-	Ngã tư chùa Thành Hoa đến bến đò Tấn Long	250
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200
XV	Xã Mỹ Hiệp	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Nhà bia tưởng niệm - bến đò Mỹ Hiệp	1.500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Mỹ Hiệp (Cầu UBND xã - đường vào Sân bóng đá và vòng về bia tưởng niệm)	1.500
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Chợ Đình	400
-	Chợ Đầu Kênh	400
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Ranh Tấn Mỹ - Nhà bia tưởng niệm	400
-	Cầu Ông Lão - ranh xã Bình Phước Xuân	400
-	Ngã 3 Lò Heo - ngã 4 bến đò Bình Thành	400
-	Bến đò Bình Thành - ranh xã Tấn Mỹ	400
-	Cầu UBND xã - Ngã 3 lò heo	800
-	Cụm dân cư Mỹ Hiệp	800
-	Cầu ông lão - Trung tâm xã	800
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200
XVI	Xã Bình Phước Xuân	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Rạch cả Cái - rạch cả Cao	600
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Bình Trung (Rạch cả Cái - rạch cả Cao)	600
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).	
-	Chợ ấp Bình Tấn	250
-	Khu dân cư xã Bình Phước Xuân	600
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Trung tâm chợ xã - bến đò Rạch Sâu	400
-	Ranh xã Tấn Mỹ - ngã 4 bến đò Rạch Sâu	400
-	Ngã tư bến đò Rạch Sâu - Ban ấp Bình Tấn	250
-	Trung tâm chợ xã - ranh xã Mỹ Hiệp	400
-	Cầu Chợ Bình Trung - Vàm Cả Dừa	250
-	Cầu Lái Quản - Cầu Chợ Bình Tấn	250
-	Tuyến Kênh Mới	250
-	Cầu Cả Cao - Cầu Xẻo Vải	250
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thị trấn Chợ Mới		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		120
2	Đất trồng cây lâu năm		150
II	Thị trấn Mỹ Lương		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiền (từ kênh Cột dây Thép - đường số 10). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp đường Chùa bà Tài. - Bắc giáp ranh xã Long Điền A.	120	
b	Tiếp giáp Đường tỉnh	80	
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)	60	
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	35	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiền (từ kênh Cột dây Thép - đường số 10). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp đường Chùa bà Tài. - Bắc giáp ranh xã Long Điền A.	150	
b	Tiếp giáp Đường tỉnh	120	96
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)	70	56
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	40	
III	Xã Hòa Bình		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	100	80
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	80	64
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	50	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	110	88
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90	72
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60	
IV	Xã Hòa An		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	100	80
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	50	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	110	88
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90	72
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60	
V	Xã An Thạnh Trung		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	50	40
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	70	56
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	40	
VI	Xã Long Kiên		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	70	56
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	50	40
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	80	64
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	40	
VII	Xã Long Giang		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	80	64
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	50	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90	72
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60	
VIII	Xã Nhơn Mỹ		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	80	64
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	50	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90	72
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60	
IX	Xã Mỹ Hội Đông		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		

Stt	Khu vực		Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)		60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)		90	72
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		40	
X	Xã Kiến An			
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>			
a	Tiếp giáp đường tỉnh		70	56
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)		60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		40	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>			
a	Tiếp giáp đường tỉnh		80	64
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)		70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		50	
XI	Xã Kiến Thành			
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)		50	40
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)		60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		40	
XII	Xã Long Điền A			
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>			
a	Tiếp giáp đường tỉnh		80	64
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)		60	48
		Đối với đất giáp ranh TT Chợ Mới (bán kính từ địa giới hành chính 150m trở về xã Long Điền A)	90	72
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		35	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>			
a	Tiếp giáp đường tỉnh		120	96
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)		70	56
		Đối với đất giáp ranh (bán kính từ địa giới hành chính 150m) giáp với TT Chợ Mới, TT Mỹ Luông	100	80
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		40	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
XIII	Xã Long Điền B		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	70	56
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	50	40
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	80	64
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	40	
XIV	Xã Mỹ An		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	50	40
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	70	56
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	40	
XV	Xã Hội An		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	70	56
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	50	
XVI	Xã Tân Mỹ		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Khu vực Cồn Ấn	85	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh	70	56

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	40	
XVII	Xã Mỹ Hiệp		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	70	56
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	40	
XVIII	Xã Bình Phước Xuân		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	70	56
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	40	

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Thị trấn Phú Mỹ và thị trấn Chợ Vàm.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	Thị trấn Phú Mỹ			
I	Đường loại 1			
1	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 4 - ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương)	1	2.200
		Bến Tàu - Đình Phú Mỹ	1	2.200
2	Đường Trường Chinh - Trần Phú - Nguyễn Văn Cừ	Từ đường Chu Văn An - đến đường Tôn Đức Thắng, kể cả 02 lô nền đối diện chợ	1	3.000
II	Đường loại 2			
3	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương) - Đường cặp Tổ Đình	2	1.500
		Đình Phú Mỹ - cổng chính trường Chu	2	1.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Văn An		
		Hẻm 31 - bến Tàu hiện hữu	2	1.500
4	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu đúc Cái Tắc - cửa hàng Honda Anh Thư	2	1.700
5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 hẻm 4 - ngã 4 Mỹ Lương	2	1.700
		Từ ngã 4 Mỹ Lương - hết ranh Bệnh viện	2	1.500
6	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ Mỹ Lương - hẻm số 3	2	1.300
7	Khu vực chợ Đình	Hai dãy phố cá bờ sông Tiền	2	1.300
		Hai dãy phố nhà lồng chợ Đình	2	1.500
8	Khu vực công viên	Khu vực công viên đến bờ sông Tiền - giáp ranh xã Tân Trung	2	1.300
9	Khu vực TTTM	Các đường còn lại (Nguyễn Văn Linh, Lê Duẩn, Hà Huy Tập, Lý Tự Trọng, Phạm Văn Đồng, Võ Văn Tần, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Võ Thị Sáu)	2	2.500
III	Đường loại 3			
10	Đường Chu Văn An	Hẻm Tổ Đình - hẻm 31	3	1.500
		Ngã 3 hẻm 4 - cầu sắt (rạch Cái Tắc)	3	1.100
		Từ cổng chính trường Chu Văn An - Ngã 4 bến xe huyện	3	1.500
11	Đường Tôn Đức Thắng	Cửa hàng Honda Anh Thư - Ngã 4 bến xe huyện	3	1.600
12	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ ranh Bệnh viện - hết ranh UBND huyện (cũ)	3	1.100
		Từ UBND huyện (cũ) - hết ranh trạm biến áp 110	3	800
13	Đường Trần Văn Thành	Tuyến dân cư Phú Mỹ (Từ ngã ba đường Tôn Đức Thắng và đường Trần Văn Thành - ĐT 954)	3	1.400
14	Đường Nguyễn Trung Trực	Tuyến dân cư Phú Mỹ mở rộng (Từ đường Trần Văn Thành - đường Hải Thượng Lãn Ông)	3	1.400
15	Đường số 4 cặp Công An huyện	Từ đường Tôn Đức Thắng - Chu Văn An (đường cặp Tổ đình)	3	600
		Từ đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Trung Trực	3	800
16	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ cá (giáp bờ kè)	3	600
		Hẻm 3 - hẻm 6	3	600
		Hẻm 4 (nhà Kim Phượng - bến đò Tân Hưng cũ)	3	600
17	Khu vực chợ Đình	Cuối nhà lồng chợ - Đội điều tra Công an huyện	3	600
18	Đường ngành rên	Từ ngã 3 Bến Tàu - ngã 3 Tấn Lễ	3	730
19	Đường ông Ba Tợ	Từ ngã 3 đường ngành rên - đường	3	750

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Tôn Đức Thắng		
		Từ đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Trung Trực	3	1.000
20	Đường Lê Duẩn	Chu Văn An - Lê Hồng Phong	3	2.500
21	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Từ ngã 3 nhà văn hóa huyện - Đội điều tra (Đường Tôn Đức Thắng - Đội Điều tra)	3	500
22	Đường Trương Định	Đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rèn	3	3.000
23	Đường đai phía sau dãy KDC đường Trương Định	Đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rèn	3	1.200
24	Đường tỉnh 954	Từ ngã 4 bến xe - hết ranh An Hòa Tự	3	1.000
		Hết ranh An Hòa Tự - Cầu Chín Mi	3	700
		Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - ngã 3 hẻm nước mắm cũ	3	800
		Ngã 3 hẻm nước mắm cũ - giáp ranh Phú Thọ	3	700
25	Đường bê tông lên Phòng giáo dục	Cầu sắt (rạch Cái Tắc) - Đường tỉnh 954	3	500
26	Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã	Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	3	1.200
		Hết ranh trạm biến áp 110 - Phú Hưng	3	600
		Từ cầu Cái Tắc - đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ	3	350
		Đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ - giáp ranh Phú Hưng (bắc Cái Tắc)	3	300
		Khu vực ấp Thượng 1	3	270
27	Khu vực còn lại		3	150
B	Thị trấn Chợ Vàm			
I	Đường loại 2			
1	Đường tỉnh 954	Văn phòng ấp Phú Xương - ngã ba đường vào Chợ	2	1.300
2	Đường vào chợ	Hai dãy phố nhà lồng Chợ từ tỉnh lộ 954 - bến Cầu	2	1.200
II	Đường loại 3			
3	Đường Dự định 4	Ngã tư Đình - bến Cầu	3	500
4	Đường xuống phà An Hoà	Đường từ Bến xe - Ngã tư Đình	3	800
		Ngã tư Đình - Bến Phà	3	500
5	Hướng Đông	Cuối đường Chành Gòn mép Sông Tiền - vách kho Vương Yên hiện hữu	3	300
6	Hướng Tây	Văn phòng ấp Phú Xương - ngã ba đường phà	3	1.200
7	Hướng Nam	Từ ngã 3 đường vào chợ - hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm	3	1.200

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
8	Hướng Bắc	Ngã tư Đình - Ngã 3 mũi tàu	3	500
9	Đường tỉnh 954	Ngã 3 đường phà - cổng trường THPT Nguyễn Chí Thanh	3	800
		Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm - cổng trường tiểu học A (điểm chính)	3	800
		Các đoạn còn lại	3	700
10	Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã...	Ngã 3 đường vòng ấp Phú Hiệp - Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh	3	550
		Từ đường tỉnh 954 (ấp Phú Trường) - Cổng K26	3	350
		Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh - đường tỉnh 954	3	300
		Các đoạn đường còn lại	3	200
11	Khu vực còn lại		3	150

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Long Hòa	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	600
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	
+	Từ cầu K5 - nhà ông Sáu Kính	900
+	Các đoạn còn lại	700
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Cái Vừng, kênh cấp I, cấp II)	
-	Khu dân cư Long Hòa 1	420
-	Khu dân cư K5 (trừ các nền cấp lộ K5)	400
-	Đường dẫn cổng Km5 từ lộ 954 đến KDC K5	400
-	Từ đường tỉnh 954 - cuối khu dân cư K5	400
-	Cuối khu dân cư K5 - mương 13 giáp xã Phú Lâm (cấp tuyến K5)	170
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	90
II	Xã Phú Lâm	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	600
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Tân Phú	800
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	700
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Cái Vừng, kênh cấp I, cấp II)	
-	Tuyến dân cư số 13	600
-	Lộ sau	500
-	Từ mương 13 giáp xã Long Hòa đến ranh xã Phú Long (cặp tuyến K5)	170
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200
III	Xã Phú Thạnh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	700
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ K16	800
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	700
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Cái Vừng, kênh cấp I, cấp II)	
-	Cụm DC xã Phú Thạnh	800
-	Đường K16 đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 954 - Cuối ranh cửa hàng xăng dầu Petimex (Lạc Hồng Thắng)	400
-	Lộ sau ranh Phú Lâm - Km 16	450
-	K16 đến mương 19 (lộ sau)	400
-	Tuyến DC Bắc K26 Đông Phú Thạnh	300
-	Từ ranh Chợ Vàm đến Văn phòng ấp Gò Ba Gia	200
-	Đường K16 đoạn từ cuối ranh cửa hàng xăng dầu của Petimex (Lạc Hồng Thắng) - ranh xã Phú Thành	300
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	100
IV	Xã Phú An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	600
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Mương Chùa	600
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	700
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Tiền, kênh cấp I, cấp II)	
-	Từ đường tỉnh 954 Phú Bình - Cống K26 mương Chùa	350
-	Từ cống K26 mương Chùa - Phú Lợi	200

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Tiếp giáp sông Tiền	200
-	Lộ đá (đường tỉnh 954 cũ)	170
-	Đường đê kênh sườn Phú Lợi	150
-	Từ đường tỉnh 954 Phú Quí - Phú Lợi	140
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	100
V	Xã Phú Thọ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	1.200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Mương Kinh	800
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	700
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Tiền, kênh cấp I, cấp II)	
-	Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	1.200
-	Từ nhà ông Diễm - cống Phú Hiệp	400
-	Từ cống Phú Hiệp - kênh ngang I	350
-	Cụm DC Đông Phú Thọ - Nam Phú Hiệp	350
-	Tiếp giáp sông Tiền	200
-	Từ kênh ngang I - tuyến dân cư Phú Hậu	200
-	Từ ranh dưới Cụm dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp - ranh xã Phú Hưng	150
-	Các đoạn còn lại	110
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	100
VI	Xã Tân Trung	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	500
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	
+	Cầu 9 Mi - Ngã 3 Lộ Sứ	500
+	Cầu 9 Mi - Ranh TT Phú Mỹ	700
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Vàm Nao, sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)	
-	Ngã 4 bến xe huyện (giáp ranh đường tỉnh 954) - bến phà Thuận Giang	600
-	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	600
-	Tuyến DC xã Tân Trung	500
-	Đường số 1 (giáp Phú Mỹ) - ngã 4 đường Phà Thuận Giang	350
-	Ngã 4 đường Phà Thuận Giang - ngã 3 chợ Thời Gian	350

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Các đoạn đường còn lại	300
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	120
VII	Xã Tân Hòa	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	600
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Bắc Cái Đầm	900
c	Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)	
-	Chợ Nhơn Hòa	450
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	
+	Cụm dân cư Cái Đầm	800
+	Cụm dân cư Tân Hòa	650
+	Các đoạn còn lại	600
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)	
-	Cầu Cái Đầm - ranh Phú Hưng	500
-	Ngã ba Lộ Sứ - Chợ Bắc Cái Đầm (ĐT 954 cũ)	350
-	Đường Đông mương trường học (từ cầu Miếu Đôi - ranh xã Phú Hưng)	250
-	Đường đi vào ngọn Rạch Dầu (phía chợ Nhơn Hòa và văn phòng ấp Hậu Giang 2)	250
-	Các đoạn còn lại	230
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	120
VIII	Xã Phú Hưng	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	700
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Hưng	700
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	
-	Đoạn từ giáp Phú Mỹ - trung tâm xã Phú Hưng	600
-	Đoạn từ trung tâm xã - ranh xã Tân Hòa	500
-	Tuyến kênh Thần nông cũ (đường huyện 157)	400
-	Bắc Cái Tắc (Phú Mỹ đến Cầu Xây Phú Hưng)	400
-	Đường Phú Hưng - Hiệp Xương	300
-	Cụm DC Phú Hưng (sau chợ)	300
-	Từ cầu Xây (ranh Phú Hưng)- ranh Hiệp Xương	300

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đông mương trường học Phú Hưng - ranh Tân Hòa	250
-	Đông kênh Sườn Phú Hưng - Phú Thọ (từ cống Bắc Vàm Nao - Bắc Cái Tắc)	200
-	Đường Bùng Binh (từ cống Bùng Binh - ngã 3 mương Đoàn Trưởng)	200
-	Đông kênh sườn Phú Hưng - ranh Phú Thọ (từ cống Bắc Vàm Nao - ranh Phú Thọ)	150
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	100
IX	Xã Hiệp Xương	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Hiệp Xương - Cụm dân cư Hiệp Xương	500
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	
-	Chợ Hiệp Xương cũ	350
-	Cụm DC Hiệp Hưng	350
-	Đường Hiệp Xương - Phú Hưng	300
-	Cầu Đình - giáp ranh Phú Hưng	250
-	Từ ranh trung tâm xã - ranh Phú Xuân (Nam mương khai)	140
-	Từ Cầu Thạnh Hưng - cầu trường "C"	140
-	Các đoạn còn lại	120
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	80
X	Xã Bình Thạnh Đông	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	600
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Bình Trung	450
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	
+	Phà Năng Gù - cầu Cái Đầm	600
-	Tiếp giáp đường tỉnh 951	
+	Từ Phà Năng Gù - Cầu Mương Khai	600
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)	
-	Từ cầu Bình Minh - cầu Mương Khai	300
-	Nam Mương Chùa	450
-	Bắc Mương Chùa	300
-	Đường Tây Cái Đầm (Đoạn từ Cầu Sắt - Nhà Giảng)	150

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Các đoạn còn lại	120
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	80
XI	Xã Phú Bình	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	700
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Bình	600
c	Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)	
-	Chợ cụm dân cư Bình Phú 1	700
-	Chợ cụm dân cư Bình Tây 1	700
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 951	600
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)	
-	Từ ngã 3 Cua Dinh - ngã 3 nhà ông Lắm	500
-	Cụm DC Phú Bình (các đường còn lại)	380
-	Đường cồn Bình Phú 2 - Bình Thành	350
-	Đường Đai xóm Hồ - nhà thờ Bình Tây	200
-	Cầu Mương Khai - nhà ông Sa	200
-	Đường cua ông Hèn - mương chợ	150
-	Các đoạn còn lại	120
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	100
XII	Xã Hòa Lạc	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Hòa Bình	700
c	Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)	
-	Chợ Thơm Rơm	500
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 951	
+	Tuyến còn lại của Đường tỉnh 951	400
+	Đoạn từ nhà ông Út Pháp - nhà ông Hai Biểu	350
+	Đoạn từ trường Tiểu học “B” Hòa Lạc điểm phụ - Đường nước huyện đội	360
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành (bờ Nam đường K16)	400
-	Từ ĐT 951 - trung tâm hành chính xã	400
-	Từ trung tâm hành chính xã - ranh xã Phú Thành (bờ Bắc đường K16)	350
-	Nam kênh Phú Lạc	200
-	Khu vực 2 bờ kênh Hòa Bình	150
-	Đường đất cặp sông Hậu từ Nam Phú Lạc đến chùa Hòa Hưng	240
-	Các đoạn còn lại	120
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	80
XIII	Xã Phú Hiệp	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	500
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 951	400
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)	
-	Đoạn từ nhà ông Luyện - đầu kênh 26/3	450
-	Kênh bờ nam 26/3	200
-	Kênh bờ bắc Phú Lạc	200
-	Các đoạn còn lại	270
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	90
XIV	Xã Phú Long	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	400
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Long	400
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	
-	Cụm DC xã Phú Long	500
-	Tuyến kênh Thần nông cũ	180
-	Đường huyện 157	300
-	Đoạn K5 từ nhà bà Lê Thị Thu - ranh xã Phú Lâm	120
-	Các đoạn còn lại	100
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	80
XV	Xã Phú Thành	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	400

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Thành	400
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	
-	Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành (bờ Nam đường K16)	400
-	Tuyến kênh Thần nông cũ	180
-	Đường huyện 157	300
-	Cụm DC xã Phú Thành	400
-	Tuyến dân cư Nam, Bắc K16 xã	400
-	Tuyến K16 (từ ranh xã Phú Thạnh - ranh xã Hòa Lạc)	300
-	Các đoạn còn lại	130
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	80
XVI	Xã Phú Xuân	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Xuân	800
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	
-	Cụm DC xã Phú Xuân	500
-	Tuyến kênh Thần nông cũ	180
-	Đường huyện 157	300
-	Tuyến K26 (từ kênh Thần nông - ranh Phú An)	170
-	Đường Nam Phú Hiệp Từ tuyến dân cư Phú Xuân - ranh Phú Thọ	170
-	Đường Nam Mương Khai (từ cầu Bưu Điện - ranh Hiệp Xương)	140
-	Đường Nam Phú Bình (từ cầu bê tông - ranh Hiệp Xương)	140
-	Các đoạn còn lại	140
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	80

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thị trấn Phú Mỹ		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	- Phía Đông giáp sông Tiền. - Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biển áp 110) - Phía Nam giáp xã Tân Trung (từ Chi Cục thuế cũ - An Hòa Tự)	120	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	- Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ.		
b	Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Mường Phèn (giáp xã Phú Thọ))	65	52
c	Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mì)	65	52
d	Từ trạm biển áp 110 - ranh Phú Hưng	60	48
e	Đường nhựa Bắc Cái Tắc - Phú Hưng	60	48
f	Các tuyến Dân cư: Tuyến DC Phú Mỹ, tuyến DC Phú Mỹ mở rộng, tuyến DC Phú Mỹ - Phú Thọ	60	45
g	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	- Phía Đông giáp sông Tiền. - Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biển áp 110) - Phía Nam giáp xã Tân Trung (từ Chi Cục thuế cũ - An Hòa Tự) - Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ.	158	
b	Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mì)	100	80
c	Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Mường Phèn (giáp xã Phú Thọ))	75	60
d	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy...	70	56
e	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
II	Thị trấn Chợ Vàm		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền. Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm) Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và đường tỉnh 954 lấy vào trong 300m.	120	
b	Tiếp giáp đường tỉnh 954	65	52
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy	60	48
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	- Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền. - Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm) - Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ - Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và đường tỉnh 954 lấy vào trong 300m	125	
b	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	56
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy	70	56
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
III	Xã Long Hòa		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	60	48

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	90	72
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
IV	Xã Phú Lâm		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	90	72
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng)	80	64
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
V	Xã Phú Thạnh		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	90	72
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
VI	Xã Phú An		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	65	52
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	65	52
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	39	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	75	60
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	75	60
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
VII	Xã Phú Thọ		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	90	72
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	50	
VIII	Xã Tân Trung		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	56
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
IX	Xã Tân Hòa		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	56
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	48	
X	Xã Phú Hưng		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	70	56
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
XI	Xã Hiệp Xương		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	50	40
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
XII	Xã Bình Thạnh Đông		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	60	48
b	Tiếp giáp đường tỉnh 951	60	48
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	60	48
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	56
b	Tiếp giáp đường tỉnh 951	70	56
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	56
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
XIII	Xã Phú Bình		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 951	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 951	70	56
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
XIV	Xã Hòa Lạc		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 951	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 951	70	56
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao	70	56

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
XV	Xã Phú Hiệp		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 951	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 951	72	58
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	47	
XVI	Xã Phú Long		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)		
-	Đường đất (giáp phường Long Phú)	65	52
-	Đường nhựa kênh thần nông (giáp xã Phú Vĩnh)	50	40
-		45	36
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	27	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)		
-	Đường đất (giáp phường Long Phú)	85	68
-		60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
XVII	Xã Phú Thành		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	50	40
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
XVIII	Xã Phú Xuân		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	50	40
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất
1	Xã Tân Trung	Cụm công nghiệp Tân Trung	360

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 -2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THOẠI SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Thị trấn Phú Hòa, thị trấn Núi Sập và thị trấn Óc Eo.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN NÚI SẬP			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hùng Vương	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	1	5.000
2	Nguyễn Huệ	Cầu Cống Vong - Lê Thánh Tôn	1	4.000
		Lê Thánh Tôn - Cầu Thoại Giang	1	3.000
3	Lý Tự Trọng	Tôn Đức Thắng - Võ Thị Sáu	1	4.000
4	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	1	4.200
5	Đường Phố Chợ	Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu	1	4.000
6	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	1	4.300
		Lý Tự Trọng - Lê Văn Tám	1	4.000
		Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi	1	3.500
7	Nguyễn Văn Trỗi	Võ Thị Sáu - Trần Nguyên Hãn	1	3.100
8	Thoại Ngọc Hầu	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Trãi	1	3.000
		Nguyễn Trãi - Lê Lợi	1	2.700
9	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	1	3.000
		Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.500
10	Lê Văn Tám	Kim Đồng - Võ Thị Sáu	1	2.000
11	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.500
12	Trưng Vương	Nguyễn Huệ - UBND huyện Thoại Sơn	1	2.000
13	Trần Quốc Toản	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	1	4.300
14	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
15	Võ Văn Kiệt	Cầu Thoại Giang - Thoại Ngọc Hầu	1	2.000
16	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.500
17	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu - Nguyễn Đình Chiểu	1	2.400
18	Nguyễn Công Trứ	Cao Bá Quát - Nguyễn Đình Chiểu	1	2.000
19	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thị Minh Khai - Đinh Núi Lớn	1	2.000
20	Cao Bá Quát	Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường	1	2.000
21	Tản Đà	Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường	1	2.000
22	Trần Tế Xương	Nguyễn Thị Minh Khai – Hết đường	1	2.000
23	Nguyễn Huệ	Cầu Cống Vong – Cầu kênh F	1	2.000
24	Đường Thoại Giang	Nguyễn Huệ - Võ Văn Kiệt	1	3.000
25	Cụm dân cư Bắc Núi Lớn (giai đoạn 2)	Các đường trong KDC	1	2.400
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
26	Võ Văn Tần	Lê Văn Tám - Tạ Uyên	2	1.800
27	Tạ Uyên	Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu	2	1.800
28	Ngô Quyền	Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu	2	1.500
29	Kim Đồng	Nguyễn Văn Trỗi - Lê Văn Tám	2	1.500
30	Thoại Ngọc Hầu	Lê Lợi - Võ Văn Kiệt	2	1.800
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
31	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ - Phan Đình Phùng	3	1.000
32	Nguyễn An Ninh	Phạm Hồng Thái - Phan Đình Phùng	3	1.000
33	Phạm Hồng Thái	Hết tuyến đường	3	600
34	Nguyễn Thiện Thuật	Phan Đình Phùng - Hết tuyến đường	3	750
35	Các đường còn lại KDC Tây Sơn	Trong phạm vi khu dân cư	3	600
36	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Trãi	3	1.000
37	Lê Lợi	Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.000
38	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	3	1.000
39	Lê lai	Lý Thường Kiệt - Trần Hưng Đạo	3	1.000
40	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai - Thoại Ngọc Hầu	3	1.000
41	Phan Đình Phùng	Võ Văn Kiệt - Hết KDC Tây Sơn	3	1.000
42	Nguyễn Huệ	Cầu Thoại Giang - Trường “B” Tây Sơn	3	800
43	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.000
44	Võ Văn Kiệt	Thoại Ngọc Hầu - Bãi rác thị trấn Núi Sập	3	1.000
45	Cống cô (nhỏ)	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	3	600
46	Bạch Đằng	Kênh Vành đai - Hết đường bê tông	3	800
47	Phạm Ngũ Lão	Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật	3	600
48	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật	3	800
49	Trần Quang Khải	Huyền Trân Công Chúa - Hết tuyến	3	800

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		đường		
50	Trần Nhật Duật	Huyền Trân Công Chúa - Hết tuyến đường	3	800
51	Trần Bình Trọng	Phạm Ngũ Lão - Hết tuyến đường	3	600
52	Trần Khắc Chung	Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật	3	600
53	Huyền Trân Công Chúa	Trần Quang Khải - Hết tuyến đường	3	400
54	Nguyễn Văn Linh	Cầu KDC cán bộ - hết đường	3	800
55	Xuân Thủy	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	3	525
56	Tổ Hữu	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	3	525
57	Nguyễn Thị Định	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	3	525
58	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	3	700
59	Trường Chinh	Xuân Thủy - Kênh Ông Phòng	3	700
60	Tuyến lộ bê tông liên xã	Từ trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên)	3	500
61	Bắc kênh E	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	3	300
62	Võ Văn Kiệt	Từ Bãi rác - Kênh ranh Cần Thơ	3	300
63	Tuyến kênh F lộ nhựa 2m	Từ 100 mét vào 200 mét	3	300
64	Tuyến kênh F lộ nhựa 2m	Từ 300 mét - Kênh ranh Cần Thơ	3	250
65	Tuyến kênh D	Từ đường liên xã - Kênh ranh Cần Thơ	3	250
66	Lộ Đập Đá	Từ cầu Đập Đá - Kênh F	3	250
67	Các đường còn lại	Trong toàn thị trấn (Chỉ có một vị trí)	3	100
68	Đường nhà Thiếu Nhi	Đường tránh thị trấn - cống Ông Phòng	3	800
69	Đường Tránh thị trấn Núi Sập	Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Huệ	3	800
B	THỊ TRẤN ỐC EO			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Nguyễn Thị Rẫy	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	1	7.000
		Dốc chợ (phía trên) - Nguyễn Thị Hạnh	1	4.000
		Phan Thanh Giản (nhà bà Hiên) - Dốc chợ (phía trên)	1	2.500
		Phan Thanh Giản (nhà ông Phước) - Dốc chợ (phía trên)	1	2.000
2	Nguyễn Thị Hạnh	Cầu Ba thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt	1	5.000
		Hẻm Trại cây Minh Nhựt - Đường Nguyễn Văn Muôn	1	2.000
		Ranh Vọng Đông - Cầu Ba Thê 5	1	2.000
3	Đường Số 3	Nguyễn Thị Hạnh (Tư Vốn) - Kênh Ba Thê (B. Nga)	1	3.500
4	Đường Số 4	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	1	2.500
5	Đường Số 1	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	1	2.400
6	Nguyễn Văn Muôn	Nguyễn Thị Hạnh - Cầu sắt Núi nhỏ	1	2.000
7	Đường Số 2	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	1	2.300

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
8	Phan Thanh Giản	Ranh cư xá giáo viên - hết ranh đất nhà ông Vĩnh (ông Năm thợ bạc)	2	1.500
9	Lâm Thanh Hồng	Nguyễn Thị Hạnh - Gò Cây thị	2	1.300
10	Đường Vành đai	Gò Cây thị - Nguyễn Văn Muôn	2	1.300
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
11	Phan Thanh Giản	Đình Phan Thanh Giản - Cư xá giáo viên	3	1.000
12	Đường Số 5	Phan Thanh Giản - Hết đường	3	1.000
13	Đường Số 6	Nhà ông Hồng - Nhà Bà Huế	3	1.000
14	Đường Số 7	Dốc chợ phía trên - Đường ngang Vành đai	3	1.000
15	Phan Thanh Giản	Ranh đất nhà ông Vĩnh (ông Năm thợ bạc) - Nguyễn Văn Muôn (Bệnh viện khu vực Ốc Eo)	3	1.000
16	Đường Núi Tượng	Nguyễn Thị Hạnh - Cầu Núi Tượng	3	900
17	Đường Mẫu giáo	Phan Thanh Giản - Đường Trần Thị Huệ	3	600
18	Trần Thị Huệ	Chùa Khmer -Kho đạn - Cuối lộ bê tông	3	400
19	Phạm Thị Vinh	Nguyễn Văn Muôn - Phan Thanh Giản	3	750
20	Các hẻm ngang rộng $\geq 4m$	Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (Cầu Ba Thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	3	750
21	Các hẻm ngang rộng $\geq 4m$	Đoạn từ 200m tiếp theo (Cầu Ba Thê 5 đến Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	3	500
22	Các hẻm ngang rộng $< 4m$	Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - hẻm Trại cây Minh Nhựt)	3	450
23	Các hẻm ngang rộng $< 4m$	Đoạn từ 200m tiếp theo (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	3	400
24	Các hẻm ngang rộng $\geq 4m$	Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (hẻm giáp Trại cây Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	3	750
25	Các hẻm ngang rộng $\geq 4m$	Đoạn từ 200m tiếp theo (hẻm giáp Trại cây Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	3	500
26	Các hẻm ngang rộng $< 4m$	Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (Nguyễn Văn Muôn - Đường Vành đai đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	3	450
27	Các hẻm ngang rộng $< 4m$	Đoạn từ 200m tiếp theo (Nguyễn Văn Muôn - đường Vành đai đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	3	400
28	Đường Làng Dân Tộc	Trần Thị Huệ - Sân Tiên	3	500
29	Đường Gò Cây Thị	Đường Vành đai (vòng núi) - Cầu Treo	3	500
30	Đường Sân Tiên	Nguyễn Văn Muôn - Trần Thị Huệ	3	500
31	Đường Kênh Kiên Hảo	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang	3	200

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
32	Các kênh cấp 2	Kênh Vành đai – kênh Kiên Hảo	3	110
33	Đất ở khu vực còn lại		3	100
34	Đường kênh vành đai	Cầu Ba Thê 5 – cầu sắt Núi nhỏ	3	200
C	THỊ TRẤN PHÚ HÒA			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Trần Phú	Cầu Phú Hòa - Hết ranh cây xăng Tân Anh	1	3.500
2	Đường số 3	Đường số 7 - Hết đường nhựa	1	2.000
3	Đường số 4	Trần Phú - Hết đường nhựa	1	3.000
4	Đường số 7	Đường số 2 - Đường số 5	1	2.000
5	Đường nội bộ	KDC Công ty Sao Mai (giai đoạn 1)	1	2.000
6	Đường nội bộ	KDC Công ty Sao Mai (giai đoạn 2)	1	2.000
7	Nguyễn Thị Bạo	Nguyễn Thái Bình - Bến cảng KCN	1	2.100
8	Trần Phú	Ranh Mỹ Hòa - Cầu Phú Hòa	1	6.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
9	Nguyễn Thị Bạo	Trần Phú - Nguyễn Thái Bình	2	1.800
10	Lê Thị Hồng Gấm	Trường Nguyễn Khuyến - Nguyễn Thái Bình	2	1.500
11	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thị Bạo - Lê Thị Hồng Gấm - Hết đường nhựa	2	1.500
12	Dân cư khu vực chợ mới	Trần Phú - Mặc Cần Dện	2	1.500
13	Trần Phú	Ranh cây xăng Tân Anh - Cầu Mương Trâu	2	2.000
14	Lê Anh Xuân	Suốt tuyến đường	2	1.500
15	Đường Số 1	Trần Phú - Hết đường bê tông	2	1.500
16	Đường Số 2	Trần Phú - Hết đường nhựa	2	1.200
17	Đường Số 5	Trần Phú - Hết đường nhựa	2	1.200
18	Đường Số 6	Trần Phú - Hết đường nhựa	2	1.200
19	Đặng Huy Trứ	Trần Phú - Cầu Phú Hòa	2	1.200
20	Đường Chợ cũ	Trần Phú - Mặc Cần Dện	2	1.200
21	Đường Cầu Đình	Trần Phú - Cầu Mặc Cần Dện	2	1.200
22	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thị Bạo - Hết đường nhựa về hướng Núi Sập	2	1.500
23	Phạm Ngọc Thảo	Hết tuyến đường	2	1.500
24	Đường Trường Nguyễn Khuyến	Trần Phú - Nhà máy An Giang 7 - bến bắng KCN	2	1.200
25	Đường bê tông cấp kênh Mặc Cần Dện	Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - Hết ranh đất ở của ông Ngô Văn Mạnh	2	1.200
26	Đường Bê tông 2m KDC bến xe	Trần Phú - Suốt tuyến	2	1.500
27	Đường đất KDC bến xe	Trần phú - Suốt tuyến	2	1.200
28	CDC Phú Hữu (vốn huyện)	Đường số 1	2	1.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Các đường còn lại	2	1.300
29	CDC Phú Hữu (vượt lũ)	Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2)	2	1.200
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
30	Đường nhựa 3.5m liên xã cấp kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Bến cảng KCN - Cầu sắt Mương Trâu	3	1.000
31	Đường nhựa 3.5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện - rạch Bờ Ao)	Theo quy hoạch trung tâm (cách trung tâm UBND thị trấn 150 mét vào phía trong và theo trục lộ 500 mét sang mỗi bên)	3	1.000
32	Bê tông 2m (kênh Xã Đội)	Cách cầu kênh xã Đội 500m - Ranh Phú Thuận	3	200
33	Nhựa 3,5m liên xã rạch Bờ Ao)	Cách cầu kênh xã Đội 500m - Ranh Phú Thuận	3	300
34	Bê tông 2m liên xã (rạch Bờ Ao)	Kênh Mặc Cần Dện - Ranh Phú Thuận	3	300
35	Kênh Mặc Cần Dện Lớn	Nhà ông mạnh - Rạch Mương Trâu - Ranh Vĩnh Trạch	3	300
36	Nhựa (rạch Mương Trâu)	Trần Phú - kênh Mặc Cần Dện lớn	3	300
37	Đất ở khu vực còn lại		3	100

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã An Bình	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:	
	Lộ 15 (Cầu An Bình 4 - Cầu Núi Trọi)	300
<i>b</i>	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:	
	Sơn Hiệp	
-	Đường số 6 (Đường số 1 - Đường số 3)	700
-	Đường số 1 (Đường số 7 - Đường số 8)	700
-	Đường số 2 (Đường số 6 - Đường số 7)	1.000
-	Đường số 7 (Đường số 1 - Đường số 3)	750
-	Đường số 8 (Đường số 1 - Đường số 4)	580
-	Đường số 3 (Đường số 9 - Đường số 7)	700
-	Đường số 4 (Đường số 9 - Đường số 7)	450
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:	
-	Tỉnh lộ 947	
+	Cầu ranh Vọng Thê - Trường Tiểu Học B An Bình (điểm chính)	400

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
+	Trường Tiểu Học B An Bình (điểm chính) - Cầu Hai Trân	500
-	Bờ tây Kênh Mướp Vắn (Cầu ranh Vọng Thê - Cầu ranh Tây Phú)	350
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:</i>	
-	Lộ 15 (Cầu ranh Vọng Đông - cầu Treo An Bình 4)	200
-	Đường Kênh Núi Trọi (Cầu đúc Núi Trọi - cầu sắt Núi Trọi)	180
-	Vành đai Núi Trọi (Cầu đúc Núi Trọi - cầu sắt Núi Trọi)	250
-	Bê tông 2m liên xã (kênh Núi Trọi) (Cầu sắt Núi Trọi - cầu Treo 2000)	150
-	Bê tông 2m liên xã (kênh Mỹ Phú Đông) (Cầu Hai Trân - ranh Mỹ Phú Đông)	150
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:</i>	
-	KDC Phú Hiệp (Các đường trong KDC)	470
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:	
-	An Bình	80
II	Xã Bình Thành	
1	Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:</i>	
-	Đường tỉnh 960	
+	Nhà ông Huỳnh Văn Thôi - Trung tâm xã	856
+	Trung tâm xã - Nhà ông Quách Văn Hoàng	856
-	Đường tỉnh 960 (tuyến tránh) (Nhà ông Phạm Văn Học - Nhà Ông Dương Văn Phước Hải)	600
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:</i>	
	<i>Bình Thành</i>	
-	Đường đất	1.000
-	Đường tỉnh 960	
+	Cây xăng Thanh Nhã - Trung tâm chợ	1.200
+	T. tâm chợ - Nhà Ông Trương Phấn Nhỏ	1.200
-	Đường Đất (kênh Ba Thê cũ) (Trung tâm chợ - Đất ông Nguyễn Văn Đực chạy dọc theo tuyến kênh Ba Thê cũ)	200
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:</i>	
-	Đường tỉnh 960	
+	Ranh Thoại Giang - Cây Xăng Thanh Nhã	856
+	Nhà ông Trương Phấn Nhỏ - Nhà Ông Huỳnh Văn Thôi	856
+	Nhà ông Quách Văn Hoàng - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diều)	856
-	Đường nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh Núi Sập - Ranh Kiên Giang (cổng Bà Tà))	450
-	Đường bê tông 2m (kênh Kiên Hảo) (Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diều))	200

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:</i>	
-	Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh với Vọng Đông)	120
-	Đường Bê tông 2m bờ Nam (kênh Ba Thê cũ) (Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	150
-	Đường đất Bờ Bắc (kênh Ba Thê cũ) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	120
-	Đường Nhựa 3,5m bờ Nam (kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	150
-	Đường đất bờ Bắc (kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	120
-	Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diều) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	120
-	Đường đất bờ Nam (kênh D) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	120
-	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	150
-	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh B) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	150
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:	
	Bình Thành	80
III	Xã Định Mỹ	
1	Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Kênh Cả Răng - Hết Cây xăng Khuu Minh Điền)	650
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:</i>	
	Trường Tiền	
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Cầu Thoại Hà 2 - Cầu Trường Tiền)	800
-	Giáp nhà lồng chợ (Nhựa 3.5m kênh Rạch Giá - Long xuyên - Đường số 6)	2.800
-	Các đường còn lại trong chợ	500
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:</i>	
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	
+	Ranh Vĩnh Phú - Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ)	400
+	Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ) - Cầu Thoại Hà 2	350
-	Nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	
+	Cầu Trường Tiền - Kênh Cả Răng	400
+	Cây xăng Khuu Minh Điền - Kênh Mỹ Giang	450
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:</i>	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường nhựa 3,5m (kênh Mỹ Giang) (Kênh áp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	100
-	Đường đất (kênh Phèn Đứng) (Kênh áp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	100
-	Nhựa 2m (kênh Định Mỹ 2) (Kênh áp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	120
-	Bê tông 2m (k Định Mỹ 1) (Kênh áp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	120
-	Đường đất (kênh Trường Tiền cũ) (Ngã 3 Trường Tiền cũ - Ranh xã Vĩnh Phú)	100
-	Đường đất (kênh Đồng Chòi) (Kênh áp chiến lược - Ranh xã Vĩnh Phú)	100
-	Đường nhựa 3,5m (kênh Thốt Nốt) (Kênh áp Chiến lược - Ranh xã Vĩnh Phú)	120
-	Đường đất kênh Ba Thước (Kênh áp Chiến lược - Kênh Định Mỹ 1)	100
c	<i>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:</i>	
	CDC Trường Tiền (Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2))	480
d	<i>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện:</i>	
	Khu dân cư trường tiền mở rộng	600
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:	
	Định Mỹ	80
IV	Xã Định Thành	
1	Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Đường tỉnh 943 (Cách trụ sở UBND xã 600 mét về mỗi bên)	600
b	<i>Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:</i>	
	Kênh H	
-	Đường tỉnh 943 (Cầu kênh H - cặp nhà thầy giáo Giang)	1.000
-	Tiếp giáp nhà lồng chợ (Đường tỉnh 943 - Mương chợ)	800
-	Cặp đường đan kênh H (Từ Đường tỉnh 943 - Cổng tròn Mương Chợ)	700
-	Mương Chợ (Đường đan - Vào 50 mét)	600
	Chợ Cũ	
-	Liên xã (Đường nhựa 3.5m)	600
-	Cặp nhà lồng chợ (Khu vực chợ)	500
-	Dãy sau chợ (Hẻm sau chợ)	450
	Kênh F	
-	Cặp nhà lồng chợ (Khu vực chợ)	1.900
-	Sau nhà lồng chợ (Hẻm sau chợ)	800
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh 943:</i>	
	Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh - Cầu kênh F (trừ trung tâm xã, chợ kênh H và chợ kênh F))	300
b	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:</i>	
-	Bê tông, nhựa 3,5m trở lên cặp kênh Rạch Giá – Long Xuyên	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
+	Cầu lặc Dục – cầu Ông Đốc (trừ khu vực chợ Định Thành)	300
+	Cầu Lặc Dục - Cầu kênh F	500
c	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:</i>	
-	Kênh H lộ nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên tới ranh Cần Thơ)	250
-	Kênh H (đường bê tông 2m liên xã) (Từ cầu sông quanh ngoài (tiếp giáp kênh Rạch Giá - Long Xuyên) đến giáp ranh Vĩnh Khánh, Cần Thơ (không tính đoạn chợ kênh H))	200
-	Kênh G (Từ cầu kênh G (tiếp giáp kênh Rạch Giá - Long Xuyên) - kênh ranh Cần Thơ)	150
-	Kênh F (Từ cầu kênh F - ranh Cần Thơ, Thị trấn Núi Sập)	150
-	Kênh Trục (Tỉnh lộ 943 - giáp Vĩnh Khánh)	150
-	Lộ tẻ Định Thành (Đường tỉnh 943 – K.Rạch giá – Long Xuyên)	200
d	<i>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:</i>	
	KDC Hòa Thành (Các đường trong khu dân cư)	450
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:</i>	
	Định Thành	80
V	Xã Mỹ Phú Đông	
1	<i>Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Đường nhựa liên xã 3,5m (kênh Núi Chóc - Năng Gù) (Kênh Mỹ Phú Đông - Hết ranh đất nhà ông Hòa)	300
b	<i>Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:</i>	
	Mỹ Phú Đông	
-	Đường nhựa liên xã 3,5m (Kênh Mỹ Phú Đông – Bưu điện xã)	900
-	Hai bên nhà lồng chợ (Đường nhựa liên xã 3,5m - Bê tông nội chợ 2m)	1.600
-	Các đường còn lại	1.200
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:</i>	
-	Đường nhựa liên xã 3,5m (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	
+	Kênh Trường Tiền - Nhà ông Hòa	250
+	Bưu điện xã - Ranh Trường cấp 2 Mỹ Phú Đông	400
	Ranh Trường cấp II Mỹ Phú Đông - Cầu Ngã Năm	250
+	Cầu Ngã Năm - Cầu Mỹ Giang	250
-	Đường nhựa liên xã 3,5m (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	
+	Kênh Trường Tiền - Nhà ông Bông	150
+	Nhà ông Lước - Kênh Vọng Đông 2	150
b	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:</i>	
-	Đường nhựa liên xã 3,5m (kênh Mỹ Phú Đông) (Ranh Định Mỹ - Ranh An Bình (không tính đoạn khu dân cư vượt lũ))	100

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường đất liên xã (kênh Mỹ Phú Đông) (Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú)	100
-	Đường đất (kênh Núp Lê) (Cầu Ngã Năm - Kênh Mỹ Giang)	100
-	Đường đất (kênh Mỹ Giang) (Cầu Mỹ Giang - Kênh ranh Định Mỹ)	100
-	Đường đất (kênh Vọng Đông 2) (Nhà ông 5 Hồng - Kênh ranh An Bình)	100
-	Đường đất kênh Vọng Đông 1 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình (trừ KDC Tân Đông))	100
-	Kênh Vọng Đông 1 (KDC Tân Đông) (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh đất Ông Võ Công Khanh)	150
-	Đường đất kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú)	100
-	Đường đất kênh Định Mỹ 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	100
c	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:	
	Tân Phú (Các đường trong KDC)	500
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:	
	Mỹ Phú Đông	80
VI	Xã Phú Thuận	
1	Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:	
	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đòn Dong) (Hết thửa đất nhà ông Nhiên - Hết ranh cây Xăng Phú Thuận)	750
b	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:	
	Kênh Đào	
-	Bê tông 2m (Trung tâm Chợ (tiếp giáp nhà lồng chợ (đường số 1, số 4, số 5))	800
-	Bê tông 2m (Các đường còn lại trong chợ (đường số 2, 3))	500
	Hòa Tây B	
	Nội chợ (Cặp 2 bên nhà lồng chợ)	1.300
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:	
	Quốc lộ 80 (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	1.000
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:	
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đòn Dong)	
+	Bờ phía Nam từ ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên) (không tính đoạn TTHC xã)	350
+	Bờ Bắc từ kênh Xã Đội - Kênh Xáng Mới	300
-	Đường đất (kênh Đòn Dong) (Ranh Mỹ Thạnh -Kênh Xáng Mới)	100
-	Đường đất (kênh Cái Sắn) (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	100
c	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:	
-	Nhựa 3,5m liên xã (rạch Bờ Ao) (Ranh Phú Hòa - Kênh Xáng Mới)	250
-	Bê tông 3m liên xã (rạch Bờ Ao) (Ranh Phú Hoà - Ranh Mỹ Thạnh, Long	120

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	Xuân)	
-	Đường đất , Bê tông 2m (rạch Bờ Ao) (Kênh Xáng Mới - Ranh Mỹ Thạnh (LX))	120
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Xáng Mới) (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	200
-	Đường đất (kênh Xáng Mới) (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	100
-	Bê tông 2m liên xã (kênh Xã Đới) (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	100
-	Đường đất (kênh Thầy Giáo) (Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)	100
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Phú Tây) (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	100
-	Đường đất (kênh Phú Tây) (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	100
-	Đường đất (kênh Ông Đốc) (Ranh Vĩnh Chánh - kênh Đòn Dong)	100
d	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:	
	Kênh Đào (Các đường trong KDC)	250
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:	
	Phú Thuận	80
VII	Xã Tây Phú	
1	Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:	
-	Tỉnh lộ 947 (Kênh Hai Trăn - Mương 3/2)	1.100
-	Đường đất kênh Hậu Chợ (Từ nhà ông Nhơn - Kênh Hai Trăn)	800
b	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:	
	Tây Phú	
	Nội chợ (Cấp 2 bên nhà lồng chợ)	2.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:	
-	Tỉnh lộ 947 (Kênh 3/2 - Khu dân cư vượt lũ ấp Phú Hòa)	450
-	Bờ tây Kênh Mước Vắn (nhựa 3,5m ranh An Bình - ranh Tân Phú, huyện Châu Thành)	350
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:	
-	Ranh Làng (Kênh Mước Vắn - Vĩnh Phú)	100
-	Vĩnh Tây (Kênh Mước Vắn - Vĩnh Phú)	100
-	Trường Tiền (Kênh Mước Vắn - Vĩnh Phú)	100
-	Hai Trăn (Kênh Mước Vắn - Mỹ Phú Đông)	100
c	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:	
-	KDC Phú Hòa	
+	Nhựa 3m liên xã (Ranh Khu dân cư - Ranh huyện Châu Thành)	500
+	Các đường còn lại trong KDC	350
d	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện:	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Khu dân cư chợ Tây Phú	
+	đường số 01,02 (đường kênh Hậu chợ)	800
+	Đường số 03,04	1.100
+	Đường cấp mương 3/2	80
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:	
	Tây Phú	80
VIII	Xã Thoại Giang	
1	Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:	
	Đường tỉnh 943 (Cách UBND xã 500m về mỗi bên)	400
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:	
-	Đường tỉnh 943	
+	Cầu Thoại Giang về hướng UBND xã Thoại Giang 500m	500
+	Cách cầu Thoại Giang 500m - Ranh quy hoạch trung tâm xã	400
+	Ranh quy hoạch Trung tâm xã - Cầu Ba Thê 1	350
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:	
-	Bê tông 3m kênh Rạch giá - Long Xuyên (Ranh Định Mỹ - Cầu Thoại Giang)	400
-	Đường tỉnh 960	
+	Cầu Thoại Giang - Hết ranh đất nhà bà Huê Thị Đành	856
+	Ranh đất nhà bà Huê Thị Đành - Ranh Bình Thành	856
<i>c</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:	
-	Đường nhựa 2m (tiếp giáp kênh Ba Thê Mới) (Nhà máy Kim Hương - Ranh Vọng Đông)	250
-	Đường nhựa 2m (tiếp giáp kênh Mỹ Giang) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)	200
-	Đường đất (tiếp giáp kênh Thoại Giang 1) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)	100
-	Đường đất (tiếp giáp kênh Thoại Giang 2) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)	100
<i>b</i>	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:	
	KDC Bắc Thạnh (Các đường trong KDC)	600
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:	
	Thoại Giang	80
IX	Xã Vĩnh Chánh	
1	Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện Lớn) (Kênh Thanh Niên-Trụ sở Ban ấp Tây Bình B)	400
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:</i>	
	Chợ Cũ	
	Bê tông 3m liên xã - Hết đường	600
	Chợ Mới	
-	Khu vực 2 bên nhà lồng chợ	1.200
-	Khu vực Trung tâm chợ không thuận lợi kinh doanh	770
	Chợ Tây Bình C	
-	Cấp lộ nhựa (Kênh T5 - Tổ y tế)	1.000
-	Tiếp giáp nhà lồng chợ thuận lợi kinh doanh	700
-	Các đường còn lại trong chợ	500
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:</i>	
	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đòn Dong) (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh(Kênh T7))	300
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:</i>	
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh mặc cần dện lớn)	
+	Ranh Phú Hòa- Cầu ngang nhà ông Phí	400
+	Cầu ngang nhà ông Phí- Kênh Thanh niên	180
+	Ban ấp Mới Tây Bình B- Ranh Vĩnh Khánh (không tính khu vực chợ Tây Bình B)	180
-	Bê tông 2m liên xã (kênh mặc cần dện nhỏ) (Cầu Đình- Hết đường bê tông)	120
-	Đường cấp phối(kênh mặc cần dện nhỏ) (Cầu Đình- Hết đường bê tông)	100
-	Nhựa 3,5m (kênh Thanh niên) (Cầu sắt kênh hậu 1- kênh Đòn Dong)	100
-	Đường đất (kênh Thanh Niên) (Cầu sắt kênh hậu 1- kênh Đòn Dong)	100
-	Đường cấp phối(kênh Xã Đội) (Ranh Phú Hòa- kênh Đoàn Dong)	100
-	Đường đất (kênh Nông Dân) (Cầu 2A- kênh Đòn Dong)	100
-	Đường đất kênh T5 (Cầu kênh T5 - ranh Cần Thơ)	100
-	Đường đất (kênh T7) (Cầu kênh T7- ranh Cần Thơ)	100
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:</i>	
-	KDC vượt lũ Trung Tâm (Các đường trong KDC)	420
-	KDC vượt lũ Tây Bình C (Các đường trong KDC)	250
<i>d</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện:</i>	
	Đông An (Các đường trong khu dân cư (Bê tông 3m liên xã – Hết khu dân cư))	340
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	Vĩnh Chánh	80
X	Xã Vĩnh Khánh	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Nhựa 3,5 liên xã (kênh Bốn Tổng) (Bưu Điện - UBND xã)	500
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:</i>	
	Chợ Cũ	
-	Bê tông 3m liên xã (Nhà ông Phi - Nhà ông Xuyên)	2.200
-	Giáp lô A (Nhựa (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Đàng)	700
-	Giáp lô B (Bê tông (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Kiệt)	1500
-	Giáp lô C (Nhà ông Xuyên - Nhà ông Tùng)	800
-	Đường Bê tông 3,5m tiếp giáp UBND xã (Nhựa (kênh 4 tổng) – kênh hậu 150)	1600
	Khu vực mở rộng	
-	Đường đất (kênh Đồn Dong) (Nhà ông Thanh - Kênh Hậu)	1.600
-	Đường đất (kênh Hậu) (Kênh Đồn Dong - Hết đất nhà bà Kiều)	1.200
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>	
-	Đường tỉnh 943	
+	Cầu kênh Ông Cò - Bê tông 3m (đường vào Vĩnh Khánh)	600
+	Bê tông 3m liên xã đường vào Vĩnh Khánh - Ranh Định Thành	300
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:</i>	
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đồn Dong) (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh H)	300
-	Đường Nhựa (kênh Đồn Dong) (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh H)	200
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:</i>	
-	Bê tông 3m liên xã (kênh Bốn Tổng) (Đường tỉnh 943 - Bưu Điện)	300
-	Đường đất liên xã (kênh Bốn Tổng) (Ranh Vĩnh Trạch - Ngang UBND xã (nhà ông Đức))	200
-	Bê nhựa 3,5 liên xã (kênh Bốn Tổng) (KDC vượt lũ - Kênh ranh Cần Thơ)	250
-	Đường nhựa 3 m liên xã (kênh Bốn Tổng) (Kênh.đồn Dong - Ranh Cần Thơ)	150
-	Bê Nhựa 3,5m liên xã (k. Mặc Cần Dện lớn) (Ranh Vĩnh Chánh - Cầu Xẻo Lách)	200
-	Bê tông 2m (kênh H) (Kênh Đồn Dong - Kênh ranh Cần Thơ)	100
-	Đường nhựa 2m (kênh H) (Kênh Đồn Dong - Ranh Định Thành)	100
<i>d</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:</i>	
	KDC vượt lũ Bốn Tổng (Các đường trong KDC)	450

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:	
	Vĩnh Khánh	80
XI	Xã Vĩnh Phú	
1	Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:	
	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Ba Dầu) (Đình Vĩnh Phú - Hết ranh đất nhà ông Chu)	500
b	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:	
	Chợ Trung Phú 2	
-	Bê tông 2m (Hẻm sát nhà ông Sơn - Kênh ranh Làng)	1.300
-	Đường tiếp giáp nhà lồng chợ (Kênh Ba Dầu - Kênh ranh Làng)	1.300
-	Đường Khu Vành đai chợ (Từ nhà ông Dừng - Nhà ông Dẫn)	1.000
-	Bê tông (Các đường còn lại trong chợ)	1.300
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:	
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - LX) (Ranh Định Mỹ - Cầu Ba Bần)	350
-	Bê tông 3,5m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành)	250
-	Đường nhựa 3,5m (kênh Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành)	200
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:	
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Ba Dầu) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Khu dân cư Trung Phú 3)	350
-	Đường nhựa (kênh Ba Dầu) (Đoạn từ nhà ông Dừng - Cầu Ba Dong)	300
-	Đường nhựa 3,5 m (kênh Xẻo Sâu), Vĩnh Tây Bê tông 2m , (Ranh Làng)	
+	Kênh Xẻo Sâu (ranh Định Mỹ - kênh Ba Dầu) (thành đường nhựa 3,5m kênh Xẻo Sâu)	150
+	Kênh Vĩnh Tây (KDC Ba Dong - kênh Núi Chóc Năng Gù) (thành đường nhựa 3,5m kênh Vĩnh Tây)	150
+	Kênh Ranh Làng (kênh Ba Dầu - Kênh Núi Chóc Năng Gù)	150
-	Đường đất (kênh Xẻo Sâu, Vĩnh Tây, ranh Làng, Trường Tiền, kênh T15)	
+	Kênh Xẻo Sâu (ranh Định Mỹ - Kênh Ba Dầu)	100
+	Kênh Vĩnh Tây(kênh Ba Dầu - Ranh xã Tây Phú)	100
+	Kênh ranh Làng (kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)	200
+	Cầu Ba Dong - Cầu T15 (chia làm 02 bờ - bờ Đông là đường nhựa 3,5m và bờ Tây là đường đất)	100
+	Kênh Trường Tiền (kênh Xẻo Sâu - Ranh xã Tây Phú)	150
c	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	KDC Trung Phú 3	
-	Bê tông 1m (Các đường tiếp giáp nhà lồng chợ)	700
-	Bê tông 1m (Các đường còn lại trong khu vực chợ và KDC)	300
<i>d</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện:</i>	
	Trung Phú 4	
-	Bê tông 2m (kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh ranh Làng) (Nhà ông Sáu Núi – nhà ông Bé Năm)	1.000
-	Đường đất (Các đường còn lại trong khu dân cư)	500
	Trung tâm	
-	Bê tông 3m liên xã (kênh Ba Dầu) (Đường vào Trung tâm hành chính xã - ranh nhà ông Tám Cần)	1.500
-	Đường Nhựa sau trụ sở UBND xã (Các đường còn lại trong khu dân cư)	250
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:	
	Vĩnh Phú	80
XII	Xã Vĩnh Trạch	
1	Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Đường tỉnh 943 (Vĩnh Trạch - Văn phòng ấp Trung Bình Tiến)	400
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:</i>	
	Chợ Vĩnh Trung	
-	Nhựa liên xã (Ranh nhà ông Tuấn - Cầu Đình)	850
-	Hai bên nhà lồng chợ (Nhựa liên xã - Bê tông nội chợ)	800
-	Các đường còn lại trong chợ	700
	Chợ Tây Bình (Ba Bần)	
-	Tây Bình (Ba Bần)	
+	Hai bên nhà lồng chợ	500
+	Các đường còn lại trong chợ	300
	Vĩnh Trạch 1 (Chợ Tây Cò)	
-	Hai bên nhà lồng chợ	500
-	Đường tỉnh 943 (Cầu kênh Bốn Tổng - Cây xăng Vân Sơn)	600
-	Các đường còn lại trong chợ	300
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>	
-	Đường tỉnh 943	
+	Cầu Mương Trâu - Mương Thầy Ban	500
+	Mương Thầy Ban - Vĩnh Trạch	300

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
+	Văn phòng áp TBT - Cầu kênh 4 Tổng	300
+	Cây xăng Vân Sơn - Ranh Định Thành	300
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:</i>	
-	Nhựa, bê tông liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	
+	Rạch Mương Trâu - Nhà ông Tuấn (chợ áp Vĩnh Trung)	300
+	Cầu Đình - Cầu kênh Bốn Tổng nhỏ	350
+	Mương Xẻo Chiết - Hết đường dẫn cầu Ba Bần	800
-	Nhựa liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Cầu Ba Bần - Cầu ông Đốc)	300
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:</i>	
-	Nhựa 3m liên xã (lộ Thanh Niên) (Tỉnh lộ 943 - Kênh Mắc Cần Dện)	150
-	Nhựa 3m liên xã (kênh Bốn Tổng) (Ranh Vĩnh Khánh - Mương Xẻo Chiết)	250
-	Đường Bê tông (kênh Bốn Tổng)	
+	Ranh Vĩnh Khánh - Cầu Bốn Tổng nhỏ	150
+	Nhà ông Sum - Nhà Bà Diệu	150
-	Đường Bê tông (rạch Cái Vồn, Bà Cả) (Kênh Rạch Giá – kênh Bốn Tổng)	100
-	Đường nhựa (rạch Cái Vồn, Bà Cả) (Kênh Rạch Giá – kênh Bốn Tổng)	150
-	Đường nhựa (kênh Mắc Cần Dện) (Cầu Xẻo Lách - Ranh Phú Hòa)	200
-	Đường nhựa liên xã (lộ ông Cường) (Tỉnh lộ - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	300
-	Đường đất Kênh Mười Cai (2 bờ) (Ranh Phú Hòa – Đường bê tông (kênh Bốn Tổng))	150
<i>d</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:</i>	
	KDC vượt lũ Tây Bình	
-	Nhựa liên xã (Cầu Ba Bần - Bến đò ông Mọi)	800
-	Bê tông 3m (Các dây còn lại trong KDC)	600
<i>e</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện:</i>	
	Khu dân cư chợ Vĩnh Trạch mở rộng	600
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:</i>	
	Vĩnh Trạch	80
XIII	Xã Vọng Đông	
1	<i>Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:</i>	
-	Đường tỉnh 943 (Bưu điện Vọng Đông - Cầu Ba Thê 2)	650
-	Đường tỉnh 943 (Cầu Vọng Đông-Hết Quĩ Tín dụng Vọng Đông)	1.500
-	Hai bên nhà lồng chợ (Đường tỉnh 943- Đường hậu chợ)	1.500
-	Đường hậu chợ (Kênh Kiên Hảo - Núi Chóc)	1.000
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>	
-	Đường tỉnh 943 (Cầu Ba Thê 1 - Cầu Vọng Đông)	300
-	Đường tỉnh 943 (Cầu Ba Thê 2 - Cách ranh Ốc Eo 500 m (không tính đoạn KDC vượt lũ Sơn Lập))	350
-	Đường tỉnh 943 (Cách ranh Ốc Eo 500m - Cầu Ba Thê 4)	400
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:</i>	
-	Đường nhựa 3,5m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh Mỹ Phú Đông)	200
-	Đường đất (kênh Núi Chóc - Năng Gù) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Vọng Đông 2)	120
-	Đường Nhựa 3,5m liên xã (kênh Kiên Hảo) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ)	200
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:</i>	
-	Lộ 15 (nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Thê – Núi Chọi) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã An Bình)	250
-	Đường nhựa 3,5m, kênh Ba Thê - Núi Sập	
+	Ranh Thoại Giang - Cầu treo đi Mỹ Phú Đông	150
+	Cầu treo đi Mỹ Phú Đông -Ranh Ốc Eo	100
-	Kênh Thoại Giang I (Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang)	100
-	Kênh Thoại Giang II (Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang)	100
-	Kênh Ba Thê Cũ (Ranh Ốc Eo - Ranh Bình Thành)	100
-	Kênh Vọng Đông 2 (Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình)	100
-	Kênh Mỹ Giang (Núi Chóc Năng Gù - ranh Thoại Giang)	100
<i>d</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:</i>	
	KDC Sơn Lập	
-	Đường tỉnh 943 (Từ VP. ấp Sơn Lập - Nhà bà Kim Em)	600
-	Các đường trong KDC	180
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:</i>	
	Vọng Đông	80
XIV	Xã Vọng Thê	
1	<i>Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Đường tỉnh 943 (Cầu Mướp Vắn - Cầu số 2)	450
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:</i>	
	Chợ Tân Thành	
-	Tỉnh lộ 947 (Cầu Mướp Vắn - Cầu Tân Hiệp)	900
-	Nội chợ (Các đường trong chợ)	500

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường tỉnh 943 (Cầu Mướp Vắn - Cách cầu Mướp Vắn 200m về hướng cầu Núi Nhỏ (hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá))	450
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:	
-	Đường tỉnh 943	
+	Cầu Núi Nhỏ - Cách cầu Mướp Vắn 200m (ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá)	300
+	Cầu số 2 - Ranh Tri Tôn	250
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:	
-	Tỉnh lộ 947	
+	Ranh Mỹ Hiệp Sơn – Cầu Mướp Vắn	350
+	Cầu Tân Thành - Ranh An Bình	350
-	Bờ tây Kênh Mướp Vắn (Ranh Mỹ Hiệp Sơn – ranh An Bình)	350
c	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:	
-	Đ.đất kênh Ba Thê mới (Kênh Mướp Vắn - Ranh Ốc Eo)	100
-	Đường đất kênh Huệ Đức (Kênh Mướp Vắn - Ranh Tri Tôn)	100
-	Đường đất kênh Mương lộ (Cầu Thanh Niên - Kênh Vành Đai)	100
d	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:	
	CDC Tân Vọng (Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2))	510
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:	
	Vọng Thê	80

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thị trấn Núi Sập		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	60	
2	Đất trồng cây lâu năm	70	
II	Thị trấn Ốc Eo		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	60	
2	Đất trồng cây lâu năm	100	
III	Thị trấn Phú Hòa		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	80	
2	Đất trồng cây lâu năm	90	
IV	Xã An Bình		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):		
-	Kênh Mướp Vắn		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
+	Nhựa 3,5m (Ranh Vọng Thê - Ranh Tây Phú)	40	32
+	Nhựa 2,5m liên xã (Ranh Vọng Thê - Ranh Tây Phú)	40	32
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh huyện Tri Tôn - Ranh Mỹ Phú Đông)	40	32
<i>c</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35	
-	Khu vực còn lại	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Kênh Mướp Văn (Ranh Vọng Thê - Ranh Tây Phú)	45	36
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
	Các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh huyện Tri Tôn - Ranh Mỹ Phú Đông)	45	36
<i>c</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	40	
-	Khu vực còn lại	35	
V	Xã Bình Thành		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
-	Đường tỉnh 960 (Ranh Thoại Giang - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diểu))	40	32
-	Đường nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh Núi Sập - Ranh với Kiên Giang (Cổng Bà Tà))	40	32
-	Đường Nhựa bờ Tây (K.Kiên Hảo) (Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang)	43	34
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Đường nhựa 3,5m bờ Nam (kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Rãnh Kiên Hảo)	40	32
-	Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh với Vọng Đông)	40	32
-	Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diểu) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	40	32
-	Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ) (Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Kiên Hảo)	40	32
-	Đường đất bờ Nam (kênh Ba Thê cũ) (Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	50	40
-	Đường đất bờ Nam (kênh D) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	48	38
-	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	48	38
-	Đường bê tông 3m (kênh B) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Cần Thơ)	48	38
<i>c</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
-	Tiếp giáp kênh cấp III	42	
-	Khu vực còn lại	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
-	Đường tỉnh 960 (Ranh Thoại Giang - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diều))	55	44
-	Đường nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh Núi Sập - Ranh Kiên Giang (cổng Bà Tà))	55	44
-	Đường đất bờ Tây (kênh Kiên Hảo) (Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diều))	55	44
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	55	44
-	Đường nhựa 3,5m bờ Nam (kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	55	44
-	Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diều) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	55	44
-	Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Vọng Đông)	55	44
-	Đường đất bờ Nam (kênh D) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – giáp ranh Cần Thơ)	66	52
-	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ)	66	52
-	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh B) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ)	66	52
<i>c</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	48	
-	Khu vực còn lại	35	
VI	Xã Định Mỹ		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Nhựa 3,5m liên xã (kênh rạch Giá – Long Xuyên) (Ranh Vĩnh Phú - Cầu Mỹ Giang)	40	32
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Kênh Mỹ Giang (Cầu Mỹ Giang - Ranh Mỹ Phú Đông)	40	32
-	Kênh Phèn Đứng (Cầu Phèn Đứng - Kênh Định Mỹ 2)	40	32
-	Kênh Định Mỹ 2 (Cầu Định Mỹ 2 - Ranh Mỹ Phú Đông)	40	32
-	Kênh Định Mỹ 1 (Cầu Trường Tiền - Ranh Mỹ Phú Đông)	40	32
-	Kênh Trường Tiền Cũ (Ngã 3 Trường Tiền - Ranh Vĩnh Phú)	40	32
-	Kênh Thốt Nốt (Cầu Thốt Nốt - Ranh Vĩnh Phú)	40	32
<i>c</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35	
-	Khu vực còn lại	30	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đất trồng cây lâu năm:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh Vĩnh Phú - Ranh Thoại Giang)	50	40
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Đường đất (kênh Mỹ Giang) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	45	36
-	Đường đất (kênh Phèn Đứng) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	45	36
-	Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 2) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	45	36
-	Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 1) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	45	36
-	Đường đất (kênh Trường Tiền cũ) (Ngã 3 Trường Tiền cũ - Ranh xã Vĩnh Phú)	45	36
-	Đường đất (kênh Đồng Chòi) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Vĩnh Phú)	45	36
-	Bê tông 2m (kênh Thốt Nốt) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Vĩnh Phú)	45	36
-	Đường đất(Kênh Ba Thước) (Kênh ấp Chiến Lược - Kênh Định Mỹ 1)	45	36
<i>c</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	40	
-	Khu vực còn lại	35	
VII	Xã Định Thành		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>		
	Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh - Ranh Núi Sập)	50	40
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Nhựa, bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá-Long Xuyên) (Kênh Ông Đốc - Kênh F)	40	32
<i>c</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
	Kênh F, G, H, kênh trục, kênh Ông Đốc và lộ tẻ Định Thành (Kênh Rạch Giá-Long Xuyên-Tỉnh lộ 943, ranh xã Vĩnh Khánh, ranh tỉnh Cần Thơ)	48	38
<i>d</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	42	33
-	Khu vực còn lại	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>		
	Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh-Ranh Núi Sập)	60	48
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Nhựa, bê tông 3,5m liên xã (Kênh RG LX) (Kênh Ông Đốc-Kênh F)	60	48
<i>c</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Kênh F, G, H, kênh trục, kênh Ông Đốc và lộ tẻ Định Thành (Kênh Rạch Giá -Long Xuyên - Tỉnh lộ 943, ranh xã Vĩnh Khánh, ranh tỉnh Cần Thơ)	54	43
<i>d</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	48	
-	Khu vực còn lại	35	
VIII	Xã Mỹ Phú Đông		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Vĩnh Phú - ranh Vọng Đông)	40	32
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú)	40	32
-	Kênh Mỹ Phú Đông (Ranh Định Mỹ - Ranh An Bình)	40	32
-	Kênh Vọng Đông 1 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình)	40	32
-	Kênh Định Mỹ 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	40	32
-	Kênh Núp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh Mỹ Giang)	40	32
-	Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình)	40	32
-	Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	40	32
<i>e</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35	
-	Khu vực còn lại	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Vĩnh Phú - ranh Vọng Đông)	45	36
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú)	40	32
-	Kênh Mỹ Phú Đông (Ranh Định Mỹ - Kênh Núi Chóc năng Gù)	40	32
-	Kênh Vọng Đông 1 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình)	40	32
-	Kênh Định Mỹ 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	40	32
-	Kênh Núp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mỹ Giang)	40	32
-	Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình)	40	32
-	Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	40	32
-	Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú)	40	32
<i>c</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35	
-	Khu vực còn lại	30	
IX	Xã Phú Thuận		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>		
	Quốc lộ 80 (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	45	36
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
-	Kênh Đồn Dong (Ranh xã Vĩnh Chánh - Ranh xã Mỹ Thạnh)	60	48
-	Kênh Cái Sắn (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh xã Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	48	38
<i>c</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Rạch Bờ Ao (Ranh Phú Hòa - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên))	40	32
-	Kênh Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)	60	48
-	Kênh Xáng Mới (Rạch Bờ Ao - Kênh Đồn Dong)	40	32
-	Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đồn Dong)	45	36
-	Kênh Thầy Giáo (Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đồn Dong)	35	28
-	Kênh Phú Tây (Kênh Đồn Dong - Kênh Cái Sắn)	42	34
-	Đường đất (kênh Ông Đốc) (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đồn Dong)	40	32
<i>d</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35	
-	Khu vực còn lại	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>		
	Quốc lộ 80 (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	65	52
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
-	Kênh Đồn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh)	65	52
-	Kênh Đồn Dong (ranh Long Xuyên vô 450m)	70	56
-	Kênh Cái Sắn (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	60	48
<i>c</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Rạch Bờ Ao (Ranh Phú Hòa - Ranh P. Mỹ Thạnh)	40	32
-	Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)	70	56
-	Kênh Xáng Mới (Rạch Bờ Ao - Kênh Đồn Dong)	40	32
-	Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đồn Dong)	50	40
-	Kênh Thầy Giáo (Ngã ba Thầy Giáo - Kênh Đồn Dong)	40	32
-	Kênh Phú Tây (Kênh Đồn Dong - Kênh Cái Sắn)	45	36
-	Đường đất (kênh Ông Đốc) (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đồn Dong)	45	36
-	Kênh Núp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mỹ Giang)	40	32
-	Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình)	40	32
-	Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	40	32
-	Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú)	40	32
<i>d</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	40	
-	Khu vực còn lại	35	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
X	Xã Tây Phú		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
-	Nhựa 3,5m liên xã (k Mướp Vắn) (Ranh An Bình - Ranh Châu Thành)	40	32
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mướp Vắn) (Ranh Vọng Thê - Ranh Châu Thành)	40	32
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh huyện Tri Tôn - Ranh Mỹ Phú Đông & ranh Vĩnh Phú)	40	32
<i>c</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35	
-	Khu vực còn lại	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mướp Vắn) (Ranh Vọng Thê - ranh Châu Thành)	45	36
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
	Các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Tri Tôn - Ranh Mỹ Phú Đông & ranh Vĩnh Phú)	45	36
<i>c</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	40	
-	Khu vực còn lại	35	
XI	Xã Thoại Giang		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>		
	Đường tỉnh 943 (Cầu Thoại Giang - ranh Vọng Đông)	50	40
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Ranh Định Mỹ - ranh Bình Thành)	50	40
<i>c</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Kênh Ba Thê mới (Kênh Rạch giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)	55	44
-	Tiếp giáp các kênh cấp 2 (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)	50	40
<i>d</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35	
-	Khu vực còn lại	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>		
	Đường tỉnh 943 (Cầu Thoại Giang - ranh Vọng Đông)	70	56
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Ranh Định Mỹ - Ranh Bình Thành)	60	48

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
c	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
	Tiếp giáp các kênh cấp 2 (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - ranh Vọng Đông)	60	48
d	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	40	
-	Khu vực còn lại	35	
XII	Xã Vĩnh Chánh		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
a	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Kênh Đòn Dong (Ranh Phú Thuận - ranh Vĩnh Khánh)	55	44
b	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa- kênh Đòn Dong)	45	36
-	Kênh T5 (Cầu kênh T5- Hết kênh)	40	32
-	Kênh T7 (Từ cầu kênh T7- ranh Vĩnh Thạnh - ranh Cần Thơ)	48	38
-	Kênh Nông Dân (Cầu 2A- kênh Đòn Dong)	40	32
-	Kênh mặc cần dện lớn (Ranh Phú Hòa – ranh Vĩnh Khánh)	40	32
-	Kênh mặc cần dện nhỏ (Cầu Đình- Ngã ba rạch Ông Thiên)	40	32
-	Kênh Thanh niên (kênh Hậu 1- kênh Đòn dong)	40	32
c	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35	
-	Khu vực còn lại	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
a	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đòn Dong) (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh)	80	64
-	Nhựa 3,5 m liên xã (kênh Đòn Dong (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh)	60	48
b	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Bê tông 2m liên xã (kênh mặc cần dện nhỏ) (Cầu Đình- Hết đường bê tông)	45	36
-	Đường cấp phối liên xã (kênh mặc cần dện nhỏ) (Cầu Đình- Hết đường bê tông)	45	36
-	Nhựa 3,5 m (kênh Thanh niên) (Cầu sắt kênh hậu 1- kênh Đòn Dong)	45	36
-	Đường đất(kênh Thanh Niên (Cầu sắt kênh hậu 1- kênh Đòn Dong)	45	36
-	Đường cấp phối (kênh Xã Đội) (Ranh Phú Hòa- kênh Đoàn Dong)	40	32
-	Đường đất (kênh Nông Dân) (Cầu 2A- kênh Đòn Dong)	40	32
-	Đường đất Kênh T5 (Cầu kênh T5 - Hết Kênh)	40	32
-	Đường đất (kênh T7) (Cầu kênh T7- ranh Cần Thơ)	48	38
-	Kênh Mặc cần dện lớn (Ranh Phú Hòa- ranh Vĩnh Khánh)	45	32
c	<i>Khu vực còn lại:</i>		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
-	Tiếp giáp kênh cấp III	40	
-	Khu vực còn lại	35	
XIII	Xã Vĩnh Khánh		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>		
	Đường tỉnh 943 (Ranh Định Thành - ranh Vĩnh Trạch)	40	32
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Kênh Đồn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - kênh H)	50	40
<i>c</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Kênh Bốn Tổng (Tỉnh lộ 943 - Ranh Cần Thơ)	54	43
-	Kênh H (Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ)	48	38
-	Kênh Trục (Ranh Định Thành - Kênh Đồn Dong)	40	32
-	Kênh Cây Còng (Kênh Đồn Dong - Ranh Cần Thơ)	48	38
-	Kênh Mắc Cần Dện Lớn (Ranh Vĩnh Chánh – kênh Bốn Tổng)	40	32
<i>d</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	42	
-	Khu vực còn lại	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>		
	Đường tỉnh 943 (Ranh Định Thành - ranh Vĩnh Trạch)	50	40
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Kênh Đồn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - kênh H)	70	56
<i>c</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Kênh 4 Tổng (Đường tỉnh 943- Ranh Cần Thơ)	60	48
-	Kênh H (Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ)	54	43
-	Kênh Trục (Ranh Định Thành - Kênh Đồn Dong)	40	32
-	Kênh Cây Còng (Kênh Đồn Dong - Kênh Cần Thơ)	48	38
-	Kênh Mắc Cần Dện Lớn (Ranh Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng)	40	32
<i>d</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	48	
-	Khu vực còn lại	35	
XIV	Xã Vĩnh Phú		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
-	Bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá – Long Xuyên) (Ranh Định Mỹ - Cầu Ba Bần)	40	32
-	Tiếp giáp kênh cấp 1 (Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành)	40	32
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)	40	32

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
-	Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu - Ranh xã Tây Phú)	40	32
-	Kênh Ba Dầu (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây)	40	32
-	Kênh Trường Tiền (Kênh Xẻo Sâu - Ranh xã Tây Phú)	40	32
-	Kênh Xẻo Sâu (Ranh Định Mỹ - Kênh Ba Dầu)	40	32
c	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35	
-	Khu vực còn lại	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh Định Mỹ - Cầu Ba Bần)	60	48
-	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành)	60	48
b	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)	50	40
-	Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu - Ranh Tây Phú)	45	36
-	Kênh Ba Dầu (Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây)	45	36
-	Kênh Trường Tiền (Kênh Xẻo Sâu - Ranh Tây Phú)	45	36
-	Kênh Xẻo Sâu (Ranh Định Mỹ - Kênh Ba Dầu)	45	36
c	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	40	
-	Khu vực còn lại	35	
XV	Xã Vĩnh Trạch		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	<i>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>		
	Đường tỉnh 943 (Ranh Phú Hòa - ranh xã Định Thành)	60	48
b	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Nhựa, bê tông (kênh Rạch Giá – Long Xuyên) (Ranh Định Thành - ranh Phú Hòa)	40	32
c	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Đường nhựa (kênh Mặc Cần Dện) (Ranh Phú Hòa - Rạch Xẻo Lách)	40	32
-	Đường đất (kênh Mười Cai) (kênh Bốn Tổng – Kênh Mặc Cần Dện)	40	32
-	Đường nhựa (rạch Cái Vồn, Bà Cả) (kênh Bốn Tổng – kênh RGLX)	40	32
-	Đường nhựa- Lộ tẻ Vĩnh Trạch (Kênh RGLX – TL943)	60	48
-	Lộ Thanh Niên (Đường Tỉnh 943 - kênh Mặc Cần Dện)	40	32
-	Đường nhựa, bê tông (kênh 4 Tổng) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Mặc Cần Dện)	45	36
e	<i>Khu vực còn lại:</i>		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35	
-	Khu vực còn lại	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>		
	Đường tỉnh 943 (Ranh Phú Hòa - ranh xã Định Thành)	70	56
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Nhựa, bê tông (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Rạch Mương Trâu - cầu Ông Đốc)	70	56
<i>c</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Đường nhựa (kênh Mặc Cần Dện) (Kênh Mười Cai - Cầu Xẻo Lách)	50	40
-	Đường đất (kênh Mười Cai) (Kênh Bốn Tổng – cầu ranh Phú Hòa)	45	36
-	Đường nhựa, bê tông (rạch Cái Vồn, Bà Cả) (Kênh RGLX – kênh Bổng Tổng)	45	36
-	Lộ Ông Cường (kênh RGLX – TL943)	60	48
-	Lộ Thanh Niên (TL 943 - Kênh Mặc Cần Dện)	50	40
-	Đường nhựa, Bê tông (kênh Bốn Tổng) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - kênh Mặc Cần Dện)	55	44
<i>d</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	40	
-	Khu vực còn lại	35	
XVI	Xã Vọng Đông		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
<i>a</i>	<i>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</i>		
	Đường tỉnh 943 (Ranh Thoại Giang - ranh Ốc Eo)	50	40
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
-	Kênh Kiên Hảo (Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ)	40	32
-	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh Mỹ Phú Đông)	40	32
<i>c</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Lộ 15 (nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã An Bình)	40	32
-	Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh Thoại Giang - Ranh Vọng Thê)	40	32
-	Kênh Thoại Giang I (Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang)	40	32
-	Kênh Thoại Giang II (Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang)	40	32
-	Kênh Ba Thê Cũ (Ranh Ốc Eo - Ranh Bình Thành)	40	32
-	Kênh Vọng Đông 2 (Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình)	40	32
-	Kênh Mỹ Giang (Núi Chóc Năng Gù - Ranh Thoại Giang)	40	32
<i>e</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35	
-	Khu vực còn lại	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:		
	Đường tỉnh 943 (Ranh Thoại Giang - ranh Ốc Eo)	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):		
-	Kênh Kiên Hảo (Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ)	50	40
-	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh Mỹ Phú Đông)	50	40
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):		
-	Lộ 15 (nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã An Bình)	45	36
-	Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh Thoại Giang - Ranh Vọng Thê)	45	36
-	Kênh Thoại Giang I (Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang)	45	36
-	Kênh Thoại Giang II (Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang)	45	36
-	Kênh Ba Thê Cũ (Ranh Ốc Eo - Ranh Bình Thành)	45	36
-	Kênh Vọng Đông 2 (Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình)	45	36
-	Kênh Mỹ Giang (Núi Chóc Năng Gù - Ranh Thoại Giang)	45	36
d	Khu vực còn lại:		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	40	
-	Khu vực còn lại	35	
XVII	Xã Vọng Thê		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:		
-	Đường tỉnh 943		
+	Cầu Mướp Vắn - Ranh Tân Tuyên	50	40
+	Cầu sắt Núi nhỏ- Cầu Mướp Vắn	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):		
	Kênh Mướp Vắn (Ranh Mỹ Hiệp Sơn - ranh An Bình)	40	32
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):		
-	Kênh Huệ Đức (Kênh Mướp Vắn - ranh Tri Tôn)	40	32
-	Kênh Ba Thê mới (Kênh Mướp Vắn - ranh Ốc Eo)	40	32
d	Khu vực còn lại:		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35	
-	Khu vực còn lại	30	
2	Đất trồng cây lâu năm:		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường tỉnh 943 (Ranh Ốc Eo - ranh Tân Tuyến)	55	44
<i>b</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</i>		
	Kênh Mướp Văn (Ranh Mỹ Hiệp Sơn - ranh An Bình)	45	36
<i>c</i>	<i>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</i>		
-	Kênh Huệ Đức (Kênh Mướp Văn - ranh Tri Tôn)	45	36
-	Kênh Ba Thê mới (Kênh Mướp Văn - ranh Ốc Eo)	45	36
<i>d</i>	<i>Khu vực còn lại:</i>		
-	Tiếp giáp kênh cấp III	40	
-	Khu vực còn lại	35	

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 -2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỊNH BIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Thị trấn Tịnh Biên, Nhà Bàng, Chi Lăng.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN TỊNH BIÊN			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường Lê Hồng Phong (Đ. số 21)	Hữu Nghị (QL-91) - Ngô Quyền	1	6.000
		Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	1	3.500
2	Đường Nguyễn Trãi (Đ. số 7)	Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	1	6.000
3	Đường Lê Văn Tám (Đ. số 22)	Hữu Nghị (QL-91) - Nguyễn Trãi	1	6.000
4	Đường Ngô Quyền	Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	1	6.000
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500
7	Đường Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500
8	Đường Phan Đăng Lưu	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.000
9	Đường Kim Đồng (sau UBND. TT)	Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	1	3.000
10	Đường Châu Thị Tế (ĐT 955A)	Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh UBND TT. Tịnh Biên	1	6.000
		Hết ranh sau UBND Thị trấn - Nhà máy nước	1	3.500
11	Đường Hữu Nghị (QL-91)	Ngã 3 đường Châu Thị Tế - Hết ranh	1	6.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		trường TH “A” Xuân Tô		
		Trường TH “A” Xuân Tô - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)	1	4.000
		Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1) - Cổng K93	1	2.500
12	Đường Thoại Ngọc Hầu	Từ ranh đô thị (cổng K93) - Cầu Sập	1	2.500
		Cầu Sập - Cầu Xuân Tô (cầu Cạn)	1	1.500
13	Đường đắp (Đường tỉnh 949)	Đường Hữu Nghị (QL-91) - Đường Thoại Ngọc Hầu	1	2.500
		Đường Thoại Ngọc Hầu - Cầu Đình	1	1.500
14	Đ. Châu Thị Tế (QL-N1)	Ngã 3 đường Hữu Nghị - Cổng Cầu Sập	1	2.500
		Cổng Cầu Sập - Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế	1	1.500
15	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Đường Hữu Nghị - Đầu đường Lý Thái Tổ	1	1.500
16	Đường Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	3.000
17	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hữu Nghị (QL-91) - Đường Lý Thái Tổ	1	2.500
18	Đường số 9	Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1	3.000
19	Đường số 13 A	Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1	3.000
20	Đường số 13 B	Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1	3.000
21	Các tuyến đường còn lại khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên		1	2.000
22	Đường số 13	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	3.000
23	Đường số 6	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500
24	Đường số 8	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500
25	Đường số 10	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500
26	Đường số 11	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500
27	Đường số 9	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (KDC Sao Mai)	1	2.000
28	Đường số 12	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (KDC Sao Mai)	1	2.000
29	Đường số 14	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (KDC Sao Mai)	1	2.000
30	Đường số 15	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (KDC Sao Mai)	1	2.000
31	Đường số 16	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (KDC Sao Mai)	1	2.000
32	Đường số 17	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (KDC Sao Mai)	1	2.000
33	Các tuyến đường, đoạn đường còn lại khu dân cư Sao Mai		1	1.500
34	Quốc Lộ 91	Từ ranh đô thị (cổng K93) - Hết ranh Trường TH “C”	1	2.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Ranh Trường TH "C" - Ranh xã An Phú	1	1.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
35	Đường Hữu Nghị (QL-91)	Cầu Hữu Nghị cũ - Ngã 3 đường Thoại Ngọc Hầu	1	1.000
36	Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A)	Nhà Máy nước - Biên đầu đường Xuân Tô	2	1.200
37	Đường Châu Thị Tế (QL-N1)	Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế - Biên Đầu KDC 21 nền	2	1.000
38	Đường đắp (ĐT 949)	Cầu Đình - Hết ranh TDC Xóm Mới	2	1.000
39	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Đường Lý Thái Tổ - Hết ranh Trường TH "A" (điểm phụ)	2	1.000
40	Khu Xóm mới sau bến xe	Các hẻm	2	1.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
41	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Hết ranh Trường TH "A" (điểm phụ) - đường Châu Thị Tế	3	700
42	Đường tỉnh 955A (Đường Châu Thị Tế)	Giới hạn đô thị - Ranh An Phú		700
43	Tuyến dân cư Xuân Biên	Toàn tuyến		600
		Các nền tái định cư		200
44	Quốc lộ N1 (Đường Châu Thị Tế)	KDC 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước		700
		Bọng ngang chùa An Phước - Cổng gò Cây Sung		600
		Cổng gò Cây Sung - Ranh An Nông		400
45	Đường đắp (ĐT 949)	Biên KDC Xóm Mới - Ngã 3 Tà Lá		600
46	Đường đắp (ĐT 949)	Ngã 3 Tà Lá - Ranh An Cư		400
47	Đ. Phú Cường	Ngã 3 Tà Lá - Ranh An Nông		400
48	Đường Phú Hữu (HL-9)	Quốc lộ 91 - Cổng chùa Thành Xuân		400
		Cổng chùa Thành Xuân - Hết ranh TT dạy nghề		350
		Ranh Trung tâm dạy nghề - Ranh xã An Phú		200
49	Đường gò Cây Sung	Quốc lộ N1 - Đ. Phú Cường (Hương lộ 17B)		100
50	Các hẻm phum Cây Dầu			300
51	Hương lộ 6	Ranh An Phú - Ranh An Cư (Sau Chùa Thiết)		100
52	Đường Đông Phú Cường	Đường Đắp (ĐT 949) - Ranh xã An Nông		100
53	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)			100
B	THỊ TRẤN NHÀ BÀNG			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Khu vực chợ (2 dãy phố)	Đường Trà Sư (QL-91) - Đường Dương Văn Hảo (lộ Thới Hòa 2)	1	4.500
2	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu chợ - Biên trên đường vào Huyện	1	2.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	(HL8)	đội (cũ)		
		Biên trên đường Huyện đội - Đường vòng núi Trà Sư	1	1.500
3	Đường Anh Vũ Sơn (ĐT-948)	Trụ điện số 2/232.1 - Biên đầu ngã 3 Thới Sơn	1	2.500
		Ngã 3 Thới Sơn - Ranh Thới Sơn	1	1.500
4	Đường Trà Sư (QL 91)	Đầu đường 30/4 - Chợ Nhà Bàng	1	2.500
		Chợ Nhà Bàng - Hết ranh Chùa 9 Tầng	1	2.500
		Hết ranh chùa 9 tầng - Ranh An Phú	1	2.000
		Đầu đường 30/4 - Cầu Trà Sư	1	2.000
5	Đường 30/4	Đường Trà Sư - UBND thị trấn	1	2.500
6	Đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)	Đầu đường Đoàn Minh Huyền (Hương lộ 7) - Cổng trường TH "A" Nhà Bàng	1	2.000
7	Đoàn Minh Huyền (HL-7)	Ngã ba Thới Sơn - Hết ranh Trạm xá Nhà Bàng	1	1.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
8	Đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)	Cổng trường TH "A" Nhà Bàng - Đường Trà Sư	2	1.500
9	Đường vào bệnh viện	Ngã 5 Đường Sơn Đông - Cổng trước Bệnh viện	2	1.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
10	Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	Ngã 3 Đường Dương Văn Hảo - VP Khóm Sơn Đông	3	1000
11	Đường Lê Hồng Phong (Cầu Chùa)	Đường Trà Sư (QL 91) - Đường Dương Văn Hảo	3	700
12	Đường Nguyễn Thị Định (cầu Hội Đồng)	Đường Trà Sư (QL- 91) - Đường Dương Văn Hảo	3	700
13	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Trà Sư (QL-91) - Ngã 5 Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	3	700
14	Đường Nguyễn Sinh Sắc (HL- 8)	Biên trên đường vòng Núi Trà Sư - Ranh xã Nhơn Hưng	3	700
15	Đường Bà Mướp	Đường Trà Sư (QL-91) - VP Khóm Sơn Đông	3	700
16	Đường Lương Văn Viễn (Đ. Hòa Hưng)	Đường Trà Sư (QL-91) - Ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng	3	300
17	Đường Linh Quỳnh	Đường Trà Sư (QL-91) - Chùa Quan Âm	3	300
18	Đường Tây Trà Sư	Ngã 4 đường Bà Mướp - Ngã 3 Bến Bò	3	300
19	Đường Hòa Hưng	Ranh đô thị - Ranh xã Nhơn Hưng	3	100
20	Đường Tây Trà Sư	Ngã 3 Bến Bò - Ranh xã Thới Sơn	3	80
21	Đường Bà Mướp	Cổng Bẫy Cự - Ranh xã Thới Sơn	3	150
22	Hương lộ 9	Nguyễn Sinh Sắc - Ranh xã An Phú	3	120
23	Đường Hương lộ 9 nối dài	Ngã 3 đường Lương Văn Viễn - ranh xã Nhơn Hưng	3	120

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
24	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 5 Đường Sơn Đông - Cổng sau Bệnh viện	3	500
25	Đường Bàu Mướp	VP Khóm Sơn Đông Nhà Bàng - Cổng Bảy Cự	3	500
26	Đường Xóm Mới	Từ Cổng đường Lương Văn Viễn - Ranh xã Nhơn Hưng	3	120
27	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		3	80
C	THỊ TRẤN CHI LĂNG			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Khu phố 1 (Đ. chợ)	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	1	2.000
2	Khu phố 2 (Đ. chợ)	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	1	2.000
3	Đường Lê Lợi (ĐT 948)	Ngã 3 Đường Ôtuxsa - Cổng bến xe Chi Lăng	1	1.700
4	Đường Chi Lăng	Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT 948) - Công an TT Chi Lăng (cũ)	1	1.700
		Đài Viễn thông - Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT 948)	1	1.700
5	Khu phố 3 (Đ. Chi Lăng cũ)	Từ Công an TT Chi Lăng (cũ) - Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng	1	2.000
		Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng - Đài Viễn thông	1	1.700
6	Đường 30/4	Ngã 4 Khu phố 1 - Ngã 4 Khu phố 2	1	2.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
7	Đường Phạm Hùng	Công An TT Chi Lăng (cũ) - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200
		Ngã 3 Lê Thánh Tôn – Ngã 3 tiểu lộ 14	2	900
8	Đường Mạc Đình Chi	Công an TT Chi Lăng (cũ) - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	1.200
		Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 4 Trần Quang Khải	2	900
9	Đường Lý Thái Tổ	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	2	900
		Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã tư Lê Thánh Tôn	2	1.200
		Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Trần Quang Khải	2	900
10	Khu phố 1	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200
11	Khu phố 2	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200
12	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900
13	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 3 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900
14	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã 4 Chi Lăng - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
15	Đường Lê Lai	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900
16	Đường Tú Tề	Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT 948) - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	900
17	Đường Lê Lợi	Cổng Bến xe - Lâm Hữu Dụng (ngã 3 Sư Vạn Hạnh)	2	900
18	Đường 30/4	Ngã 4 Lý Thái Tổ - Ngã 4 Khu phố 1	2	900
19	Đường Sư Vạn Hạnh	Ngã 3 Chi Lăng - Ngã 4 Tú Tề	2	900
20	Đường Ngô Quyền	Ngã 4 Chi Lăng - Ngã 4 Tú Tề	2	900
21	Đường Lê Thánh Tôn	Ngã 3 Phạm Hùng - Ngã 3 Tú Tề	2	900
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
22	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 4 Khu phố 3 - Ranh đất Ông Trương Viết Liễn	3	400
		Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Trần Quang Khải	3	400
23	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Cuối đường	3	400
24	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Nguyễn Thái Học	3	500
25	Đường Lê Lai	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Cuối đường	3	400
26	Đường Tú Tề	Ngã 3 Lê Thánh Tôn - Hết ranh trường cấp II Thị trấn Chi Lăng	3	500
27	Đường 3/2	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Cuối đường	3	250
28	Đường Sư Vạn Hạnh	Ngã 4 đường Tú Tề - Ngã 3 đường 3/2	3	400
		Ngã 3 đường 3/2 - Ngã 3 đường Lê Lợi	3	250
29	Đường Trần Quang Khải	Ngã 3 Phạm Hùng - Ngã 3 Hoàng Hoa Thám	3	500
30	Đường Nguyễn Thái Học (bên trái tuyến)	Ngã 3 đường Tú Tề - Mạc Đình Chi	3	400
31	Đường Mạc Đình Chi	Ngã 4 Trần Quang Khải - Nguyễn Thái Học (ngã 3 đường lên nhà thờ)	3	500
32	Đường Nguyễn Thái Học (bên phải tuyến)	Ngã 3 đường Tú Tề - Đường Mạc Đình Chi	3	400
33	Đường Lê Lợi (ĐT 948)	Ngã 3 Đường ÔTaksa - Ranh Vĩnh Trung	3	250
		Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ranh Tân Lợi	3	250
34	Đường 1/5	Ngã 3 Lê Lợi - Cuối đường	3	200
35	Đường Tú Tề (HL - Voi 1)	Trường cấp II thị trấn Chi Lăng - Ranh xã Núi Voi	3	250
36	Đường Mỹ Á	Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11	3	150
37	Đường Ô Taksa	Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT-948) - Ranh An Cư	3	80
38	Đường Tiểu lộ 14	Ngã 3 đường Tú Tề - Hết ranh Nhà thờ Chi Lăng	3	80
39	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		3	80

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Vĩnh Trung	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Đường tỉnh 948	
+	UBND xã - Ngã 4 Hương lộ 11	400
+	UBND xã nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 12, thửa 327) về hướng TT Nhà Bàng	400
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:	
-	Chợ Vĩnh Trung (Đường tỉnh 948)	
+	Ngã 4 Hương lộ 11 - Lộ Tà Lập (Hướng về hướng TT. Chi Lăng)	400
+	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:	
-	Đường tỉnh 948	
+	Ranh xã Văn Giáo - Chùa Hoạch Tọt	120
+	Chùa Hoạch Tọt - Ranh TT hành chính xã	200
+	Ranh TT hành chính - Ranh TT. Chi Lăng	300
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Hương lộ 11	
+	Đường tỉnh 948 - Cổng số 1 (300m)	300
+	Cổng số 1 - Ranh Núi Voi	300
+	Đường tỉnh 948 - Ranh xã Đội	300
+	Ranh xã Đội - Ranh An Cư	100
-	Đường Tây Trà Sư (Ranh Văn Giáo - Ranh Núi Voi)	80
-	Đường 1/5 (Đường tỉnh 948 - Hết đường)	200
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:	50
II	Xã An Phú	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ:	
-	Quốc lộ 91	
+	Ranh Thị trấn Nhà Bàng - Hết lộ Cua 13	1.000
+	Hết lộ Cua 13 - Ranh TT Tịnh Biên	1.000
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:	
-	Đường tỉnh 955A (Ranh TT. Tịnh Biên - Ranh Nhơn Hưng)	450
c	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Đường cua 13 (Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A)	150

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Hương lộ 9 (Ranh thị trấn Tịnh Biên - Ranh Nhơn Hưng - Ranh thị trấn Nhà Bàng)	120
-	Đường Ô Tà Bang (Quốc lộ 91 - Chùa Rô (Ranh An Cư, TT.Tịnh Biên))	100
-	Các hẻm Sóc Tà Ngáo	80
-	Các đường giao thông nông thôn còn lại (Đ. trạm liên ngành; Đ. Tà Ngáo; Đ. Ô Sâu;...)	80
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:	50
III	Xã An Cư	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)	
+	UBND xã - Ngã 3 Phú Cường (về hướng TT Tịnh Biên)	250
+	UBND xã - Đường máng Trạm bơm 3/2 (thửa 36, tờ 26) về hướng TT	250
-	Hương lộ 11	
+	UBND xã - Đường máng Trạm bơm 3/2 (về hướng Vĩnh Trung, tờ 22, thửa 58)	250
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:	
-	Chợ Ba Xoài xã An Cư	
+	Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)	
	Ranh chợ - Văn phòng ấp Ba Soài (về hướng UBND xã, tờ 35, thửa 20)	400
	Ranh chợ - Hết ranh trường Tiểu Học "B" An Cư (về hướng Tri Tôn, tờ 35, thửa 235)	400
+	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:	
-	Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)	
+	Ranh TT.Tịnh Biên - Ranh TT hành chính xã	150
+	Ranh TT hành chính xã - Ranh TT chợ xã	150
+	Ranh TT chợ xã - Nhà ông 4 Thạnh (tờ 38, thửa 102)	150
+	Nhà ông 4 Thạnh - Ranh huyện Tri Tôn	100
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Đường Phú Cường (Ngã 3 Phú Cường - Ranh xã An Nông)	70
-	Hương lộ 11	
+	Ranh TT hành chính xã - Ngã 4 Soài Chék	120
+	Ngã 4 Soài Chék - Ranh xã Vĩnh Trung	80
-	Đường Ôtкса -Vĩnh Thượng (Hương lộ 6 - Hương lộ 13)	70
-	Hương lộ 13 (Đường tỉnh 949 (HL17) - Ranh TT.Chi Lăng)	70
-	Hương lộ 6 (Ranh Văn Giáo - Ranh An Phú)	100
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:	50
IV	Xã Tân Lập	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Đường tỉnh 945	
+	UBND xã - Ranh đầu Trung Tâm học tập cộng đồng (về hướng Châu Phú)	600
+	UBND xã - Trung tâm chợ (nhà Nguyễn Thái Phong tờ 10, thửa 39 về hướng Tri Tôn)	600
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:	
-	Chợ Tân Lập (Đường tỉnh 945)	
+	Nhà Nguyễn Thái Phong (tờ 10, thửa 39) - Cầu kênh 1/5	800
+	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ - Các dãy nhà cặp theo đường Tân Thành	800
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:	
-	Đường tỉnh 945	
+	Từ ranh TT Hành chính xã - Giáp ranh huyện Châu Phú	400
+	Từ cầu 1/5 - Cầu 13	400
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Đường Xáng Cụt (Từ cầu Dây Văng - Ranh xã Tân Lợi)	150
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:	80
V	Xã Tân Lợi	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Đường tỉnh 948	
+	UBND xã - Hết cây xăng Dương Thị Thoại (về hướng TT Chi Lăng)	250
+	UBND xã - Hết ranh Trạm Y Tế xã	250
-	Đường Tân Long (Đường tỉnh 948 - Nhà Chau Song (150 mét, tờ 11, thửa 81))	250
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:	
-	Chợ xã Tiết (Chợ Tân Lợi)	
+	Đường Tân Long (Hết khu quy hoạch chợ và bố trí dân cư)	250
+	Hướng lộ 11 (Hết khu quy hoạch chợ và bố trí dân cư)	250
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:	
-	Đường tỉnh 948	
+	Ranh TT. Chi Lăng - Ranh TT hành chính xã	200
+	Ranh TT - Cổng chùa Bà Nước Hẹ	200
+	Cổng Chùa Bà Nước Hẹ - Ranh An Hảo	300
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Đường Tân Long	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
+	Ranh Trung tâm HC xã - Hương lộ 11	200
+	Hương lộ 11 - Đầu kênh Xã Tiết	200
-	Hương lộ 11 (Ranh Núi Voi - Ranh An Hảo)	100
-	Đường Xáng Cụt (Ranh Núi Voi - Ranh Tân Lập)	150
-	Đường Mỹ Á (Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11)	150
-	Khu vực Tôn nền Trà Sư (Kênh Láng Cháy - Ranh An Hảo)	80
-	Khu vực chợ cũ Láng Cháy, đường ra bãi đá	150
-	Đường giao thông nông thôn còn lại (Đ. Tân Long 1; Đ. Tân Long 3; Đ. Liên ấp Tân Hiệp - Tân Long; Đường lên núi Cẩm)	120
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:	50
VI	Xã An Nông	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ:	
-	Quốc lộ N1	
+	Ranh xã Lạc Quới - UBND xã	150
+	UBND xã - Ranh TT.Tĩnh Biên	150
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:	
-	Đường tỉnh 949 (Ranh TT.Tĩnh Biên - Ranh An Cư)	150
c	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Đường Phú Cường (Ranh TT.Tĩnh Biên - Ranh An Cư)	100
-	Đường 20 (Quốc lộ N1 – Đường tỉnh 949 (HL 17B))	70
-	Kênh 3/2 (Hết tuyến)	70
-	Đường Đông Phú Cường (Đường Phú Cường - Ranh TT. Tĩnh Biên)	70
-	Các đường Tuyến dân cư hậu N1	70
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:	50
VII	Xã Thới Sơn	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Đường Bà Mướp (Hương lộ 7 - Nhà Ông Nguyễn Văn Em (tờ 51, thửa 106) về hướng Miếu Bà Mướp)	400
-	Hương lộ 7 (UBND xã - Hết ranh trường TH “A” Thới Sơn)	400
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:	
-	Chợ Thới Sơn	
+	Hương lộ 7 (UBND xã - Cổng trạm y tế xã Thới Sơn (hướng về Văn Giáo))	400
+	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ:</i>	
-	Quốc lộ 91 (Cầu Trà Sư - Cầu Tha La)	700
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:</i>	
-	Đường tỉnh 948 (Ranh TT.Nhà Bàng - Ranh xã Văn Giáo)	180
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
-	Hương lộ 7	
+	Đường tỉnh 948 - Hết ranh thị trấn Nhà Bàng	500
+	Ranh TT.Nhà Bàng - Ranh TT.hành chính xã	180
+	Ranh trung tâm chợ - đường Lâm Vô (nối dài)	100
-	Đường Bàu mướp (Ranh Trung tâm hành chính xã - Ranh TT Nhà Bàng)	80
-	Đường Sơn Tây 1 (Đường Hương lộ 7 - Đường Bàu Mướp)	80
-	Đường Sơn Tây 2 (Đường Hương lộ 7 - Đường Bàu Mướp)	80
-	Đường Lâm Vô nối dài (Đường HL 7 (ranh Văn Giáo) - Đường tỉnh 948)	80
-	Đường Lộ Ngang	
+	Hương lộ 7 - Hết ranh chùa Phước Điền	80
+	Ranh chùa Phước Điền - Đường Tây Trà Sư	100
-	Đường Đình Thới Sơn (Hương lộ 7 - Đường tỉnh 948)	80
-	Đường Tây Trà Sư (Ranh TT. Nhà Bàng - Ranh xã Văn Giáo)	80
-	Đường Ô Sâu (Đường tỉnh 948 - Ranh xã An Phú)	80
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:	50
VIII	Xã Nhơn Hưng	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</i>	
-	Hương lộ 8	
+	UBND xã - Ranh TT Nhà Bàng	500
+	UBND xã - Ngã 3 đường Hòa Hưng	250
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ:</i>	
	Quốc lộ 91 (Cầu Trà Sư - Cầu Tha La)	700
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:</i>	
-	Đường tỉnh 955A	
+	Ranh An Phú - Ngã 3 Cây Mít	450
+	Ngã 3 Cây Mít - Ranh TP. Châu Đốc	300
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
-	Hương lộ 9 (TT. Nhà Bàng - Ranh xã An Phú)	120
-	Hương lộ 9 nối dài (Ngã 4 Hương lộ 8 - Ranh TT. Nhà Bàng)	120
-	Hương lộ 8 (Ngã 3 lộ Hòa Hưng - Hết đường)	150
-	Đường Hòa Hưng (Hương lộ 8 - Ranh TT. Nhà Bàng)	80

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường Xóm Mới (Hương lộ 8 - Ranh TT. Nhà Bàng)	80
-	Các đường khu dân cư Tây Hưng	450
-	Đường Hào Sển; - Đường Cống ranh; - Đường đình Nhơn Hưng	80
-	Đường Nam Hưng (Hương lộ 8 - Đường Hào Sển)	80
-	Đường Hòa Thạnh (Đường Đình - Ngã 3 đường Hào Sển)	80
-	Đường Trung Hưng (Hương lộ 9 nối dài - Đường Xóm Mới)	80
-	Đường Tây Hưng (Hương lộ 9 - Đường Hòa Thạnh)	80
-	Đường Đông Trà Sư (Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A)	400
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:	50
IX	Xã An Hào	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
-	Đường tỉnh 948	
+	UBND xã - Nhà Ông Nguyễn Văn Khoe (tờ 14 thửa 97 hướng về TT Chi Lăng)	800
+	UBND xã - Ranh đầu trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (hướng về Tri Tôn)	800
-	Hương lộ 11 (Đường tỉnh 948 - Hết ranh xã đội An Hào)	800
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:	
-	Chợ An Hào	
+	Đường tỉnh 948	
	Ranh chợ - Hết ranh thửa 97, tờ 14 về hướng Chi Lăng	800
	Ranh Chợ - Ranh đầu trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (về hướng Tri Tôn)	800
+	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	800
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:	
-	Đường tỉnh 948	
+	Ranh Tân Lợi - Cầu Tàđek	450
+	Cầu Tàđek - Ngã 4 Nam An Hòa	800
+	Ngã 4 Nam An Hòa - Ranh TT hành chính xã	600
+	Ranh TT hành chính xã - Ranh xã Châu Lăng	300
-	Đường tỉnh 949 (HL 17 cũ) (Ranh xã An Cư - Ranh huyện Tri Tôn)	100
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:	
-	Đường Nam An Hòa (Đường tỉnh 948 - Đường lên Núi Cấm)	400
-	Đường Phum Tiệp (Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11)	100
-	Đường lên Núi Cấm	
+	Đường tỉnh 948 - Ngã 3 lên suối Thanh Long	700
+	Ngã 3 suối Thanh Long - Lộ Công Bình	650
-	Đường vào Lâm Viên (Ngã 3 đường lên Núi Cấm - Hết đường nhựa (nhà nghỉ Lâm Viên))	700

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Các đường còn lại trong khu vực Lâm Viên	500
-	Đường Chợ Suối cũ (Đường lên Núi Cẩm - Hết đường)	500
-	Hương lộ 11	
+	Ranh Trung tâm HC xã - Tha La	500
+	Tha La - Ranh Tân Lợi	100
-	Đường Văn Lanh (Tha La - Kênh Văn Lanh)	100
-	Đường Tây Trà Sư (Ranh Tân Lợi – Ranh Tri Tôn)	80
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:	50
X	Xã Núi Voi	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</i>	
-	Hương lộ 11	
+	UBND xã - Ngã 3 hương lộ Voi I (thửa 304, về hướng Vĩnh Trung)	670
+	UBND xã - Hết cây xăng F330 (đồn Bích Thủy)	670
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:</i>	
-	Chợ Núi Voi	
+	Hương lộ 11	
	Ranh chợ - Cổng số 1 (thửa 81, tờ 16) về hướng Vĩnh Trung)	670
	Ranh chợ - Ngã 3 Hương Lộ Voi I	670
+	Các đường khu trung tâm chợ	
	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	670
	Hương Lộ 11 – Biên đầu Âu Tàu	670
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
-	Hương lộ 11	
+	Ranh trung tâm Chợ (cổng số 1) - Ranh Vĩnh Trung	300
+	Ranh trung tâm hành chính xã (cây xăng) - Hết Ranh Trường Mẫu Giáo	250
+	Hết ranh Trường Mẫu Giáo - Đầu khu Dân cư Hương lộ 11, đoạn Mỹ Á	100
+	Đầu khu dân cư HL-11 Mỹ Á - Ranh Tân Lợi	180
-	Đường Tú Tề (Ngã 3 hương lộ 11 - Ranh TT.Chi Lăng)	250
-	Đường Xáng Cụt (Ngã 3 hương lộ 11 - Ranh Tân Lợi)	150
-	Đường Tây Trà Sư	
+	Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Tân Lợi	180
+	Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Vĩnh Trung	150
-	Khu vực Âu Tàu	
+	Ranh Trung tâm chợ (thửa 233, tờ 16) - Nhà máy nước đá Cẩm Sỏi	220
+	Ranh Trung tâm chợ (thửa 165, tờ 16) – Kênh Trà Sư	250
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:	50

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
XI	Xã Văn Giáo	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</i>	
-	Đường tỉnh 948	
+	UBND xã - Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221) hướng về Nhà Bàng	500
+	UBND xã - Trung tâm chợ xã	500
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:</i>	
-	Chợ Văn Giáo	
+	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	500
+	Ranh chợ - Hết ranh VP ấp Măng Rò (hướng về Vĩnh Trung)	500
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:</i>	
-	Đường tỉnh 948	
+	Ranh xã Thới Sơn - Bọng Dây Cà Tưa	180
+	Bọng Dây Cà Tưa - Ranh Trung tâm hành chính xã	240
+	Ranh Trung tâm chợ - Ranh Vĩnh Trung	200
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
-	Đường Văn Râu	
+	Đường tỉnh 948 - Ngã 4 lộ Làng Nghề	300
+	Ngã 4 lộ Làng nghề - Hết đường (chùa Văn Râu)	120
-	Hương lộ 6 (Đường tỉnh 948 - Ranh An Phú (Chùa Thiết))	120
-	Đường Cà Hom - Măng Rò (Hương lộ 6 - Hết đường)	80
-	Đường Tây Trà Sư (Ranh Thới Sơn - Ranh Vĩnh Trung)	80
-	Đường Làng nghề (Suốt đường)	120
-	Tuyến DC Đê Lũ núi (Toàn tuyến)	70
-	Đường Lâm Vồ nổi dài (Đường Hương lộ 7 (ranh Thới Sơn) - Đường tỉnh 948)	80
-	Đường Cả Bi (Đường Văn Râu - Đường Đê Lũ Núi)	80
-	Đường Măng Rò (Đường Làng Nghề - Đường Đê Lũ Núi)	80
-	Đường Xóm Cũ (Đường Đê Lũ Núi - Ranh xã Thới Sơn)	80
-	Đường chuyển mì số 03 (Đường Làng Nghề - Đường Cả Bi)	80
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:	50

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		VT1	VT2
I	Thị trấn Tịnh Biên		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:		

Stt	Khu vực		Giá đất	
			VT1	VT2
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp Cổng K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh KCN Xuân Tô). - Phía Tây: giáp kênh Vĩnh Tế (từ biên KDC 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô). - Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh KCN Xuân Tô). - Phía Nam: giáp KDC Xóm Mới (Cổng K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài KDC Xóm mới - Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đình - Biên KDC 21 nền - đường Châu Thị Tế).	60	
b	Quốc lộ 91, N1	Suốt tuyến	50	40
c	Đường tỉnh	Đường tỉnh 955A (suốt tuyến)	45	40
		Đường tỉnh 949 (suốt tuyến)	40	45
d	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Kênh Vĩnh Tế	45	40
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	40	35
đ	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		30	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp Cổng K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh KCN Xuân Tô). - Phía Tây: giáp kênh Vĩnh Tế (từ biên KDC 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô). - Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh KCN Xuân Tô). - Phía Nam: giáp KDC Xóm Mới (Cổng K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài KDC Xóm mới - Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đình - Biên KDC 21 nền - đường Châu Thị Tế).	60	
b	Quốc lộ	91	60	50
		N1	50	40
c	Đường tỉnh	Đường tỉnh 955A (suốt tuyến)	50	45
		Đường tỉnh 949 (suốt tuyến)	45	35
d	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Kênh Vĩnh Tế	50	45
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại.	45	35
đ	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		35	
3	Đất rừng		15	
II	Thị trấn Nhà Bàng			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông giáp kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xí nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò). - Phía Tây giáp ranh xã An Phú (QL 91). - Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - tuyến dân cư Thới Hòa 2.	60	

Stt	Khu vực		Giá đất	
			VT1	VT2
		- Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học “C” Nhà Bàng) đến biên ranh xã Nhơn Hưng.		
b	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	50	40
c	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	40	35
d	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư, Tây Trà Sư	40	35
		Đường Xóm Mới	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã	40	35
đ	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông giáp kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xí nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò). - Phía Tây giáp ranh xã An Phú (Quốc lộ 91). - Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - tuyến dân cư Thới Hòa 2. - Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học “C” Nhà Bàng) đến biên ranh xã Nhơn Hưng.	60	
b	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	60	45
c	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	45	39
d	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư, Tây Trà Sư	40	35
		Đường Xóm Mới	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	40	35
đ	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		35	
3	Đất rừng		15	
III	Thị trấn Chi Lăng			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (HL-Voi 1) - đường Mạc Đĩnh Chi). - Phía Tây giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtưksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5.	60	
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	40	35
c	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã		30	25
d	Tiếp giáp với các khu vực còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (HL-Voi 1) - đường Mạc Đĩnh Chi). - Phía Tây giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtưksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5.	60	

Stt	Khu vực		Giá đất	
			VT1	VT2
b	Đường tỉnh 948	Tiếp giáp Đường tỉnh lộ 948	45	39
c	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã		45	35
d	Tiếp giáp với các khu vực còn lại		32	
3	Đất rừng		15	
IV	Xã Vĩnh Trung			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	40	35
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
		Đường 01/5	30	25
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	30	25
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	45	39
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
		Đường 01/5	36	32
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy, kênh cấp 1,2 còn lại	36	32
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		30	
3	Đất rừng		15	
V	Xã An Phú			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	40	35
b	Đường tỉnh 955A	Suốt tuyến	40	35
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Vĩnh Tế	40	35
		Hương lộ 9	35	30
		Đường Ô Tà Bàng (Hương lộ 6 cũ)	35	30
		Đường cua 13	35	30
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	60	45
b	Đường tỉnh 955A	Suốt tuyến	45	39
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		30	
3	Đất rừng		15	

Stt	Khu vực		Giá đất	
			VT1	VT2
VI	Xã An Cư			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			
a	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	30	25
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã		30	25
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	36	32
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã		36	32
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		30	
3	Đất rừng		15	
VII	Xã Tân Lập			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			
a	Đường tỉnh 945	Suốt tuyến	40	35
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La, kênh Mặc Cần Dung	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại.	30	25
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Đường tỉnh 945	Suốt tuyến	45	39
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La, kênh Mặc Cần Dung	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		30	
3	Đất rừng		15	
VIII	Xã Tân Lợi			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	40	35
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư ; kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	45	39
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		30	
3	Đất rừng		15	

Stt	Khu vực		Giá đất	
			VT1	VT2
IX	Xã An Nông			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			
a	Quốc lộ N1	Suốt tuyến	40	35
b	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	35	30
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Vĩnh Tế	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	35	30
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Quốc lộ N1	Suốt tuyến	45	39
b	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	36	32
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		30	
3	Đất rừng		15	
X	Xã Thới Sơn			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			
a	Quốc lộ 91	(Từ ranh xã Vĩnh Tế thuộc TP. Châu Đốc trở vào 450m)	45	40
		(Ngoài phạm vi 450m còn lại)	40	35
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	40	35
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư	40	35
		Ven kênh Tha La	46	40
		Đường Ô Sâu	30	25
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	45	39
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	45	39
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Tha la	53	45
		Ven kênh Trà Sư; đường Tây Trà Sư	40	35
		Đường Ô Sâu	36	32
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		30	
3	Đất rừng		15	
XI	Xã Nhơn Hưng			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			

Stt	Khu vực		Giá đất	
			VT1	VT2
a	Quốc lộ 91	Từ ranh xã Vĩnh Tế thuộc TP. Châu Đốc trở vào 450m	45	40
		Ngoài phạm vi 450m còn lạ	40	35
b	Đường tỉnh 955A	Ranh xã Vĩnh Tế thuộc TP. Châu Đốc 450m trở vào	45	40
		Ngoài phạm vi 450 m còn lại	40	35
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Tha La	46	40
		Ven kênh Vĩnh Tế, ven kênh Trà Sư	40	35
		Đường Xóm Mới	30	25
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	45	39
b	Đường tỉnh 955A	Từ ranh xã Vĩnh Tế thuộc TP. Châu Đốc trở vào 450m	47	40
		Ngoài phạm vi 450m còn lại	45	39
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Tha la	53	45
		Ven kênh Trà Sư; kênh Vĩnh Tế	40	35
		Đường Xóm Mới	36	32
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		30	
3	Đất rừng		15	
XII	Xã An Hào			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			
a	Đường tỉnh	Đường tỉnh 948 (Suốt tuyến)	40	35
		Đường tỉnh 949 (HL 17) (Suốt tuyến)	30	25
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư, Đường Tây Trà Sư	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Đường tỉnh	Đường tỉnh 948 (Suốt tuyến)	45	39
		Đường tỉnh 949 (HL 17) (Suốt tuyến)	36	32
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		30	
3	Đất rừng		15	
XIII	Xã Núi Voi			

Stt	Khu vực		Giá đất	
			VT1	VT2
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
b	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
b	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		30	
3	Đất rừng		15	
XIV	Xã Văn Giáo			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:			
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	40	35
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư - Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		24	
2	Đất trồng cây lâu năm:			
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	45	39
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		30	
3	Đất rừng		15	

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	Khu công nghiệp Xuân Tô	300
		Khu công nghiệp Xuân Tô (Đất Thương mại - Dịch vụ)	1.750
		Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	900
		Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất Thương mại - Dịch vụ)	1.200

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**I. Giới hạn đô thị:** Thị trấn Ba Chúc và thị trấn Tri Tôn.**II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN TRI TÔN			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hai Bà Trưng	Lê Lợi - 3/2	1	2.400
2	Cách Mạng Tháng 8	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	1.900
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.400
		Hai Bà Trưng - Hùng Vương	1	1.900
3	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lợi - Cách Mạng Tháng 8	1	2.000
4	Nguyễn Trãi	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	1	2.000
		Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1	1.900
5	Nguyễn Huệ	Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường	1	2.000
6	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ - Hùng Vương	1	4.000
		Hùng Vương - Võ Thị Sáu	1	3.000
		Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Cừ	1	2.400
7	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường	1	1.800
8	Lê Thánh Tôn	Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	2.000
		Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	1	1.800
9	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.000
		Nguyễn Thị Minh Khai - Điện Biên Phủ	1	1.800
10	Lê Lợi	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.000
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.200
11	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo - đường 3/2	1	2.500
		Đường 3/2 - cầu 16	1	2.000
12	Đường 3/2	Suốt đường	1	2.400
13	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo – Ranh Khu dân cư Gốm sứ 2	1	2.100
		Ranh Khu dân cư Gốm sứ 2 – Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1	1.600
14	Trần Phú	Suốt đường	1	1.700
15	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 5, đường số 6 và các nền xung quanh chợ	1	2.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
16	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo - Trần Phú	2	1.100
17	Đường số 5	Suốt đường	2	960
18	Đường Thái Quốc Hùng	Lê Văn Tám nối dài - đường 30/4	2	960
19	Lê Văn Tám nối dài	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	2	960

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
20	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 1, 3, 7, 15	2	1.500
		Các đường còn lại	2	1.300
21	Khu dân cư gồm sù 1	Nguyễn Thị Minh Khai	2	2.100
22	Khu dân cư gồm sù 2	Nguyễn Thị Minh Khai	2	1.600
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
23	Võ Thị Sáu	Suốt đường	3	600
24	Điện Biên Phủ	Suốt đường	3	600
25	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Điện Biên Phủ - Ranh Núi Tô	3	600
26	Lý Tự Trọng	Suốt đường	3	700
27	Nguyễn Văn Cừ	Trần Hưng Đạo - cầu số 16	3	450
28	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3	600
29	Đường tỉnh 943	Nguyễn Văn Cừ - Ranh Núi Tô	3	900
30	Đường tỉnh 941	Cầu số 15 - Cầu số 16	3	900
31	Khu dân cư Sao Mai	Khu tái định cư: Đường số 19, 20, 21, 22	3	500
32	Khu dân cư gồm sù 1	Ngô Quyền	3	1.800
		Điện Biên Phủ	3	600
		Các nền còn lại	3	796
33	Khu dân cư gồm sù 2	Điện Biên Phủ	3	600
		Đường số 1, số 3, số 4	3	1.000
		Các nền còn lại	3	800
B	THỊ TRẤN BA CHÚC			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường Trần Thanh Lạc	Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nết	1	3.000
2	Đường Phan Thị Ràng	Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nết	1	3.000
3	Đường Ngô Tự Lợi	Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - ngã 3 cây Dầu	1	3.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
4	Đường Hà Văn Nết	Đường Xóm búng - Hương lộ	2	900
5	Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc	Đường Ngô Tự Lợi - BCHQS TT.Ba Chúc	2	900
6	Đường Trịnh Ngọc Ảnh	Đường Thất Sơn - đường Phổ Đà	2	900
7	Đường Thất Sơn	Ngã 3 Nhà bia tưởng niệm - Cống Sộp Đa	2	800
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
8	Đường tỉnh 955B	Cống Sộp Đa - ranh Lương Phi	3	420
		Ngã 3 Dầu Lộ - giáp ranh Lạc Quới	3	250
9	Đường Thủy Đài Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Dầu Lộ (đường lớn)	3	600
10	Hương lộ	Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - giáp ranh Lê Trì	3	540

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
11	Đường An Định	Suốt đường	3	450
12	Đường Liên Hoa Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Dầu Lộ	3	500
13	Đường Xóm Bún	Đường tỉnh 955B - ngã ba chùa Woạch Ông	3	500
14	Đường Cần Vương	Đường Ngô Tự Lợi - chùa Woạch Ông	3	500
15	Đường vào Tha La	Đường Ngô Tự Lợi - đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	350
16	Đường cặp hông UBND TT. Ba Chúc	Đường tỉnh 955B - đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	400
17	Đường An Hòa	Đường Phổ Đà - Đường vào Thala	3	500
18	Đường Phổ Đà	Đường Ngô Tự Lợi - Ngọa Long Sơn	3	500
19	Đường Thanh Lương	Đường Ngô Tự Lợi- Đường dưới Núi Nước	3	400
20	Đường Ngọa Long Sơn	Đường tỉnh 955B - Đường Phổ Đà	3	500
21	Tuyến dân cư 24 cây dầu	Vị trí 1 (từ nền số 1 đến nền số 15)	3	912
		Vị trí 2 (các nền còn lại)	3	547

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Châu Lăng	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	1.500
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Châu Lăng	1.500
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	
-	Đường tỉnh 948: từ Cầu Cây Me - giáp nghĩa trang Liệt sĩ huyện (trừ trung tâm Hành chính xã)	400
-	Đường tỉnh 948: nghĩa trang Liệt sĩ huyện - ranh Tịnh Biên	350
-	Đường tỉnh 955B: từ ngã 3 Ba Chúc - ngã 3 ấp An Thuận	300
-	Đường tỉnh 955B: từ ngã 3 ấp An Thuận - ranh Lương Phi	150
-	Đường tỉnh 949: từ Đường tỉnh 955B - giáp ranh Tịnh Biên	120
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường trường PT Dân Tộc Nội Trú THCS Tri Tôn	1.000
-	Đường từ cầu Cây Me - giáp ranh kênh Tha La	100
-	Đoạn kênh Tha La - giáp Mũi Tàu	100
-	Đường từ cầu Cây Me - cầu Lò Gạch (Châu Lăng - Lương Phi)	120
-	Đường Nam Qui (ấp An Thuận, ấp Nam Qui) Phnôm Pi	100
-	Đường LaTiNa	100

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
II	Xã Cô Tô	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	1.000
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Cô Tô	1.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	-
-	Đường tỉnh 943: Ranh Tân Tuyển - Ranh Núi Tô	400
-	Đường tỉnh 945: Ranh Tà Đảnh - Ranh Kiên Giang	220
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Hương lộ 15	250
-	Đường nội bộ Công ty khai thác đá	250
-	Đường tuyến dân cư kênh 15	200
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
III	Xã Lương Phi	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	800
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Lương Phi	1.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	-
-	Đường tỉnh 955B: Ranh Châu Lãng - Ranh Ba Chúc	350
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đoạn từ Đường tỉnh 955B - giáp khu di tích Ô Tà Sóc	260
-	Ranh Châu Lãng, Lương Phi – Đoạn cầu Lò Gạch	120
-	Đoạn cầu Lò Gạch - ranh Vĩnh Phước	120
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	100
IV	Xã Tà Đảnh	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	600
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Tà Đảnh	1.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	
-	Đường tỉnh 941: cầu số 10 - cầu số 11	600
-	Đường tỉnh 941: cầu số 11 - cầu số 13	400

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường tỉnh 945: Đường tỉnh 941- Ranh Cô Tô	200
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>	
-	Đường kênh 10: Đường tỉnh 941 - ranh Tân Tuyển	120
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
V	Xã Vĩnh Gia	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	900
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã</i>	
-	Chợ Vĩnh Gia	1.400
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	<i>Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1</i>	
-	Cầu T4 cũ - ranh Kiên Giang (kênh ranh)	380
-	Cầu T4 cũ - Cầu 27 (K. Ngô Đình Diệm)	260
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>	
-	Cầu T4 - giáp ranh Vĩnh Phước	150
-	Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế	200
-	Đường Tuyển dân cư Vĩnh Hiệp	200
-	Đường Tuyển dân cư Đê Lắng	200
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
VI	Xã Lạc Quới	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	500
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã</i>	
-	Chợ Lạc Quới	500
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	<i>Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1</i>	
-	Cầu 27 (Kênh Ngô Đình Diệm) - Kênh Xã Vồng	360
-	Kênh Xã Vồng - Ranh Tịnh Biên	200
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>	
-	Đường tỉnh 955B: Quốc lộ N1 - cầu Vĩnh Thông	150
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>	
-	Tuyến dân cư Cơ Đê (Vĩnh Phú - Vĩnh Quới)	100
-	Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Hòa	100
-	Đường kênh T5 - giáp Ranh Vĩnh Phước	200
-	Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Thuận	100
-	Đường kênh mới (Lạc Quới - Vĩnh Phước - Lương Phi)	120
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
VII	Xã Lương An Trà	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	700
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Lương An Trà	1.200
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	
-	Đường Tỉnh 958: Cầu lò gạch - cống Trạm bơm (Trừ trung tâm hành chính xã, trung tâm chợ xã)	500
-	Đường Tỉnh 958: Cống trạm bơm - ranh KG	500
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường từ cầu chữ U - ranh Ô Lâm	150
-	TDC Cây Gòn	150
-	TDC sau BND ấp Giồng Cát	150
-	TDC Giồng Cát	150
-	Tuyến dân cư Lò Gạch (từ cầu Lò Gạch – kênh H7)	200
-	Cụm dân cư Lương An Trà (Trừ các thửa tiếp giáp đường tỉnh 958)	420
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
VIII	Xã Tân Tuyên	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	600
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Tân Tuyên	1.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	
-	Đường Tỉnh 943: Ranh Thoại Sơn - Cầu 11	300
-	Đường Tỉnh 943: Cầu 11 - Cầu Tân Tuyên	400
-	Đường Tỉnh 943: Cầu Tân Tuyên - Ranh Cô Tô	300
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Kênh 10: Đường tỉnh 943 - giáp ranh Tà Đảnh	120
-	Đường Kênh 10: Đường tỉnh 943 - giáp ranh Kiên Giang	200
-	Đường Tuyến dân cư ấp Tân Lập	170
-	Đường Tuyến dân cư ấp Phú Tuyên 2	150
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
IX	Xã Ô Lâm	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	340
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Ô Lâm	300

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Hương lộ 15	250
-	Đường từ chợ Ô Lâm - giáp kênh Ninh Phước 1	150
-	Đường từ chùa Bưng - giáp Ô Là Ka	220
-	Đường từ chùa Kom Plưng - giáp kênh Ninh Phước 1	220
-	Đường liên ấp Phước An - Phước Thọ (chùa Kom Plưng - ranh An Tức)	120
-	Từ chùa Thnôt Chrum - giáp kênh Ninh Phước 1	120
-	Hương lộ 15 - cuối xóm LàKa	120
-	Hang Tuyên Huấn	120
-	Lộ trung tâm: Ngã ba UBND - Ngã tư chợ	250
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
X	Xã Núi Tô	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	300
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã	
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	
-	Đường Tỉnh 943: Ranh Cô Tô - Ranh TT Tri Tôn	300
-	Đường Tỉnh 941: cầu số 13 - cầu số 15	400
-	Đường Tỉnh 958: từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - ranh An Tức	400
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Hương lộ 15	550
-	Đường vào ấp Tô Thuận: từ Đường tỉnh 943- giáp ranh TT. Tri Tôn	400
-	Từ Đường tỉnh 943 - giáp Hồ Soài So	300
-	Đường cặp Kênh 13-Ranh Cô Tô	100
-	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	600
-	Đường xuống kênh Soài So	300
-	Đường vào Hồ Xoài Chék	200
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
XI	Xã An Tức	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	300
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	
	Đường Tỉnh 958: Giáp ranh Núi Tô - Cầu Lò Gạch	400
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Hương lộ 15	300

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Ranh An Tức - ranh Núi Tô (Hương Lộ 15 giáp đường tỉnh 958)	150
-	Đường cầu Lò Gạch	100
-	Đường Ninh Thuận I, II TDC	100
-	Đường Hồ Xoài Chék	100
-	Đường Kênh AT6	100
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
XII	Xã Lê Trì	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	350
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh	
-	Đường tỉnh 949	120
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Ranh Ba Chúc - Ngã ba Sóc Tức	300
-	Lộ kênh 24 - giáp ranh Lạc Quới	120
-	Tuyến Dân Cư 24 - Cây Dầu	547
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80
XIII	Xã Vĩnh Phước	
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	200
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Kênh Mới (giáp ranh V.Phước, L.Phi, L.Quới)	120
-	Đường Kênh T5	200
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	80

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thị trấn Tri Tôn		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Thuộc giới hạn sau:	70	
-	Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo mương nước hiện hữu) đến kênh 8 Ngàn.		
-	Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.		
-	Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ.		
-	Bắc giáp kênh 8 Ngàn.		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
b	Tiếp giáp Đường tỉnh:	45	36
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Thuộc giới hạn sau:	100	
-	Đồng giáp Nguyễn Văn Cừ đến kênh 8 Ngàn (theo mương nước hiện hữu).		
-	Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.		
-	Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ.		
-	Bắc giáp kênh 8 Ngàn.		
b	Tiếp giáp Đường tỉnh:	65	52
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	60	48
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	36	
II	Thị trấn Ba Chúc		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp đường loại 1, loại 2	60	42
b	Tiếp giáp Đường loại 3	45	36
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp đường loại 1, loại 2:	80	56
b	Tiếp giáp Đường loại 3	65	52
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	60	48
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	36	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
III	Xã Châu Lăng		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	45	36
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	30	24
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	18	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	45	36
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
IV	Xã Cô Tô		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	28
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
V	Xã Lương Phi		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	42	31
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
VI	Xã Tà Đảnh		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	45	36
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
VII	Xã Vĩnh Gia		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	40	32
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
c	Bờ bắc kênh Vĩnh Tế	35	28
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
VIII	Xã Lạc Quới		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	40	32
b	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	30
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28
d	Bờ bắc kênh Vĩnh Tế	35	28
e	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	50	40
b	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
IX	Xã Lương An Trà		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	30
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	30
c	Khu vực còn lại	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	35
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
X	Xã Tân Tuyền		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	28
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	30	24

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	18	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	45	36
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
XI	Xã Ô Lâm		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	30
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
XII	Xã Núi Tô		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	40	32
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	30
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
XIII	Xã An Tứ		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	28
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
XIV	Xã Lê Trì		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	45	36
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp đường tỉnh	50	40
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	
XV	Xã Vĩnh Phước		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	30
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19	
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15	